

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO THUYẾT MINH

**QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
THỜI KỲ 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

DỰ THẢO

Hà Nội, tháng 10/2022

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
DANH MỤC BẢNG BIỂU	8
PHẦN I. MỞ ĐẦU	10
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH.....	10
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH	13
1. Quan điểm lập quy hoạch	13
2. Nguyên tắc lập quy hoạch.....	13
3. Phương pháp lập quy hoạch.....	15
III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH.....	15
1. Các văn bản quy phạm pháp luật.....	15
2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ liên quan đến phát triển tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	16
3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản có liên quan	17
IV. TÊN, THỜI KỲ, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH.....	18
1. Tên quy hoạch.....	18
2. Thời kỳ lập quy hoạch	18
3. Phạm vi quy hoạch.....	18
4. Đối tượng quy hoạch	18
PHẦN I. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2011-2020.....	20
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC	

DÀNH CHO LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ.....	20
1. Bối cảnh phát triển	20
2. Điều kiện và nguồn lực dành cho lĩnh vực khoa học và công nghệ.....	25
3. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực KH&CN; những cơ hội và thách thức đối với quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	29
II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	32
1. Về số lượng.....	32
2. Về cơ cấu	34
3. Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ khu vực và thế giới.....	41
4. Phân bố nhân lực trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập...	42
5. Hiện trạng tài chính trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	47
6. Về quy mô của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	50
7. Ưu điểm và hạn chế của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	57
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÂN BỐ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CỦA MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP	59
1. Thực trạng phân bố về vị trí địa lý của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	59
2. Thực trạng phân bố không gian làm việc của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	60
3. Kết quả đạt được và hạn chế trong phân bố, sử dụng không gian của mạng	

lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	63
IV. ĐÁNH GIÁ LIÊN KẾT NGÀNH, LIÊN KẾT VÙNG CỦA MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP	68
1. Liên kết ngành	68
2. Liên kết vùng	69
PHẦN II. DỰ BÁO XU THẾ VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN... 72	
I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN KẾT CẤU MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH (2021-2030)	72
1. Xu thế phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.....	72
2. Dự báo phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030	75
3. Dự báo tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội và biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	79
4. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng các luận cứ, phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	83
II. KỊCH BẢN MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030.....	97
1. Tiếp cận xây dựng kịch bản.....	97
2. Căn cứ lựa chọn kịch bản.....	100
3. Nội dung kịch bản.....	102
PHẦN III. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030... 104	
I. QUAN ĐIỂM	104
II. MỤC TIÊU.....	105
1. Mục tiêu tổng quát	105
2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.....	105

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ƯU TIÊN	106
III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....	107
1. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	107
2. Phương án phân bổ không gian cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	110
3. Phương án bố trí sử dụng đất cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	111
IV. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN.....	111
1. Tiêu chí xác định dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư.....	111
3. Dự kiến tổng mức đầu tư, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.....	112
PHẦN IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	113
I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....	113
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	118
Phụ lục 1: Danh mục tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc các bộ, ngành, và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	120
Phụ lục 2: Danh mục tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh.....	139
Phụ lục 3: Phương án phát triển không gian cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	148
Phụ lục 4: Phương án bố trí sử dụng đất cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	160

Phụ lục 5: Danh mục dự án quan trọng quốc gia ngành Khoa học và Công nghệ	171
Phụ lục 6: Danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc các bộ, ngành.....	172
Phụ lục 7: Danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc UBND cấp tỉnh.....	190

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

KH&CN	Khoa học và công nghệ
ĐMST	Đổi mới sáng tạo
KH,CN&ĐMST	Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo
NC&PT	Nghiên cứu và phát triển
KT-XH	Kinh tế - xã hội
NSNN	Ngân sách nhà nước
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
UBND cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1 Tổng hợp chi sự nghiệp KH&CN từ NSNN giai đoạn 2016-2020.....	26
Bảng 2 Chi quốc gia cho NC&PT của một số nước, khu vực.....	27
Bảng 3 Bình quân số cán bộ nghiên cứu (FTE) trên dân số và lao động của một số quốc gia và khu vực.....	28
Bảng 4: Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình sở hữu, cơ quan quản lý	34
Hình 5: Cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN theo lĩnh vực hoạt động.....	37
Hình 6 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ.....	38
Hình 7 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo mức độ tự chủ về tài chính.....	41
Bảng 8 Phân bố nhân lực trong mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	42
Bảng 9 Phân bố trình độ nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập	45
Bảng 10 Phân bố về giới tính và đột tuổi nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	46
Bảng 11 Phân bố về giới tính và đột tuổi nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	47
Hình 12 Hiện trạng thu nhập bình quân trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	50
Bảng 13 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô nhân lực.....	51
Bảng 14 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô diện tích làm việc	53

Bảng 15 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất	53
Bảng 16 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô tổng tài sản cố định	54
Bảng 17 Kết quả hoạt động KH&CN trung bình trong một năm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.....	56
Bảng 18 Thực trạng phân bố về vị trí địa lý của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	60
Bảng 19 Thực trạng bố trí không gian làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập	61
Bảng 20 Dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 – 2030	76
Bảng 21 Mô tả các kịch bản phát triển lưới tổ chức KH&CN công lập.....	98
Bảng 22 Căn cứ kịch bản phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	100

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH

1. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước đã ban hành các đường lối, chủ trương định hướng cho phát triển và ứng dụng KH,CN&ĐMST như: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021- 2030; Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn 2045; Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế và Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 20-NQ/TW; Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Các đường lối, chủ trương này cần được tiếp tục cụ thể hóa một bước thông qua Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050 kế thừa và phát huy kết quả đạt được của Quy hoạch thời kỳ trước

Thực hiện Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã đạt những thành tựu quan trọng trong đóng góp cho tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế, bảo đảm quốc phòng, an ninh, góp phần phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và phát triển bền vững; tiềm lực KH&CN quốc gia được tăng cường. Đặc biệt, qua thực tế đã khẳng định một số định hướng chiến lược phát triển KH&CN phù hợp với Việt Nam như: KH&CN phải đóng vai trò chủ đạo, là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế; phát triển mạnh mẽ KH&CN để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh để phát triển KT-XH nhanh và bền vững; gắn kết chặt chẽ khoa học xã hội và nhân văn với khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý và cơ chế hoạt động KH&CN;... Đây chính là những định hướng cần tiếp tục duy trì thừa kế trong Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST giai đoạn 2021-2030 nhằm đưa nền KH&CN Việt Nam phát triển lên một tầm vóc mới, là đột phá chiến lược để phát triển đất nước. Chiến lược phát triển KH, CN & ĐMST giai đoạn 2021-2030 đồng thời cần khắc phục những hạn chế, tồn tại của Chiến lược 10 năm trước đã bộc lộ rõ trên thực tế. Nổi bật là nhận thức về vai trò và hiệu quả của KH, CN & ĐMST có lúc có nơi còn hạn chế; thiếu gắn kết chặt chẽ giữa KH&CN và đổi mới sáng tạo; KH, CN & ĐMST chưa thực sự trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, thúc đẩy phát triển KT-XH; pháp luật về đầu tư, tài chính và doanh nghiệp chưa thực sự đồng bộ với một số quy định của pháp luật về KH&CN; trình độ khoa học, công nghệ quốc gia nhìn chung còn khoảng cách so với nhóm đầu khu vực; cơ chế khơi thông nguồn lực xã hội hoá đầu tư cho KH, CN & ĐMST còn bất cập; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ tuy có tăng về số lượng nhưng thiếu các nhà khoa học đầu ngành, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; năng lực nghiên cứu ứng dụng của các viện nghiên cứu, trường đại học còn khiêm tốn, năng lực hấp thụ công nghệ, đổi mới công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong nước còn nhiều hạn chế; mối liên kết giữa nghiên cứu với đào

tạo, giữa nghiên cứu với thị trường và doanh nghiệp còn yếu; còn có khoảng cách giữa nhận thức và hành động của các cấp, các ngành về vai trò của KH&CN;...

3. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021- 2030 nhằm tận dụng thời cơ, vượt qua thách thức trong bối cảnh mới

Trong giai đoạn 10 năm tới, trên thế giới xuất hiện các xu thế mới như nhiều công nghệ mới được phát triển mạnh mẽ và ứng dụng rộng rãi; tăng cường gắn kết KH,CN&ĐMST với phát triển KT-XH và môi trường; đổi mới quản lý KH,CN&ĐMST sẽ được tiếp tục đẩy mạnh trong giai đoạn tới; phân hóa mạnh mẽ trong phát triển KH,CN&ĐMST giữa các nước trên thế giới; sự dịch chuyển của chuỗi sản xuất cung ứng trên thế giới; cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước sẽ ngày càng quyết liệt;... Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang lại cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước sẽ ngày càng quyết liệt. Các nước đang phát triển đứng trước nhiều thách thức mới. Đại dịch Covid19 đang diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài, làm thay đổi sâu sắc đến trật tự, cấu trúc kinh tế và phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. KH,CN&ĐMST đóng vai trò quan trọng góp phần phòng, chống đại dịch Covid-19. Có thể thấy, các xu thế KH,CN&ĐMST trên thế giới đang tác động sâu sắc, toàn diện đến quá trình phục hồi, phát triển bền vững, là nhân tố quyết định đến vai trò, vị thế của các quốc gia trong cục diện quốc tế đang định hình. Bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đại dịch Covid-19 đang làm thay đổi lớn đến thế giới, 3 trong đó có vai trò của KH,CN&ĐMST. Giai đoạn 10 năm tới sẽ định hình thêm những cơ chế, luật lệ quốc tế, đặc biệt là liên quan đến KH,CN&ĐMST, kinh tế số để phù hợp với bối cảnh mới. Ở trong nước, Đảng và

Nhà nước chủ trương đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế dựa trên KH,CN&ĐMST, tích cực tiếp cận Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế tri thức và kinh tế số, nhấn mạnh vai trò đột phá chiến lược của KH,CN&ĐMST,... Đây là những xu hướng mở ra thời cơ cho KH,CN&ĐMST Việt Nam phát triển vượt bậc, rút ngắn khoảng cách tụt hậu so với thế giới và khu vực. Đồng thời cũng đặt ra những thách thức lớn đòi hỏi phải tập trung giải quyết ở tầm chiến lược. Xây dựng và thực thi Chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST giai đoạn 2021-2030 cho phép chủ động tận dụng những thời cơ và ứng phó có hiệu quả với các thách thức sẽ phải đối mặt, góp phần thực hiện có hiệu quả mục tiêu đến 2030 Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập quy hoạch

a) Phù hợp, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 - 2030 và các quy hoạch, chiến lược khác có liên quan trong cùng giai đoạn phát triển, bảo đảm phát huy tối đa lợi thế về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của đất nước.

b) Đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước.

c) Nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập; thu hút đa dạng các nguồn lực đầu tư phát triển cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Nguyên tắc lập quy hoạch

Theo quy định tại Điều 4 Luật Quy hoạch và tại khoản 1 Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Cụ thể, lập Quy hoạch cần tuân thủ các nguyên tắc chung như sau:

2.1 Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm kết hợp quản lý ngành với quản lý lãnh thổ; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường.

2.2 Bảo đảm sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

2.3 Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân, trong đó lợi ích quốc gia là cao nhất; bảo đảm nguyên tắc bình đẳng giới.

2.4 Bảo đảm tính khoa học, ứng dụng công nghệ hiện đại, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực của đất nước; bảo đảm tính khách quan, công khai, minh bạch, tính bảo tồn.

2.5 Bảo đảm tính độc lập giữa cơ quan lập quy hoạch với Hội đồng thẩm định quy hoạch.

2.6 Bảo đảm nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

2.7 Bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước về quy hoạch, phân cấp, phân quyền hợp lý giữa các cơ quan nhà nước.

Đồng thời, việc lập Quy hoạch phải tuân thủ các nguyên tắc theo pháp luật KH&CN sau đây:

2.8 Xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thống nhất, đồng bộ và phân bố hợp lý, phù hợp với yêu cầu phát triển khoa học và công nghệ;

2.9 Gắn kết tổ chức khoa học và công nghệ với cơ sở đào tạo và tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

2.10 Bảo đảm thực hiện mục tiêu nâng cao năng lực khoa học và công nghệ quốc gia, chú trọng những lĩnh vực khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh;

2.11 Bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn lực của Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực khoa

học và công nghệ ưu tiên, trọng điểm.

3. Phương pháp lập quy hoạch

Phương pháp tiếp cận: Quy hoạch được lập dựa trên phương pháp tiếp cận hệ thống, tổng hợp, đa chiều, bảo đảm các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, ứng dụng công nghệ hiện đại và có độ tin cậy cao.

Phương pháp chính được sử dụng trong lập quy hoạch: Phương pháp điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, phân loại, thống kê, xử lý thông tin; phương pháp dự báo, xây dựng phương án phát triển; phương pháp tích hợp quy hoạch; phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (*GIS*); phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, tổng hợp; phương pháp tham vấn; phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo, tọa đàm và một số phương pháp khác.

III. CĂN CỨ XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15 tháng 6 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013;
- Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 279/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và

công nghệ công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ;

- Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17 tháng 5 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về quy định định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định về giá cho hoạt động quy hoạch.

2. Các chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ liên quan đến phát triển tổ chức khoa học và công nghệ công lập

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XIII của Đảng;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ thực

hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27 tháng 9 năm 2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

3. Các chiến lược, quy hoạch phát triển và các văn bản có liên quan

- Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025;

- Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 (Quyết định số 569/QĐ - TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 792/QĐ-TTg ngày 08/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quy hoạch mạng lưới các viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ);

- Quyết định số 850/QĐ-TTg ngày 07/9/2000 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm;

- Quyết định số 142/QĐ-TTg ngày 21/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 52-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 06/8/2008 của Ban Chấp hành Trung ương khoá X về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Khoa học và Công nghệ giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 4009/QĐ-BKH-CN ngày 29/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ).

IV. TÊN, THỜI KỲ, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Thời kỳ lập quy hoạch

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

3. Phạm vi quy hoạch

Trên toàn bộ lãnh thổ Việt Nam.

4. Đối tượng quy hoạch

4.1 Tổ chức KH&CN công lập (trừ tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng và tổ chức KH&CN là cơ sở giáo dục đại học) thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi chung là bộ), gồm:

- a) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc bộ;
- b) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc tổng cục và tổ chức tương đương tổng cục thuộc bộ;
- c) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các tổ chức KH&CN hạng đặc biệt và tương đương.

4.2 Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cơ quan thuộc Chính phủ; trực thuộc các đại học quốc gia.

4.3 Tổ chức KH&CN công lập thuộc tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập.

4.4 Tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), gồm:

- a) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Tổ chức KH&CN trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở);
- c) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc chi cục và tương đương thuộc sở;
- d) Tổ chức KH&CN công lập thuộc tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Các tổ chức KH&CN công lập khác thuộc thẩm quyền của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đại học quốc gia thực hiện quy hoạch theo quy hoạch của cấp có thẩm quyền thành lập.

PHẦN I. THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2011-2020

I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH, ĐIỀU KIỆN VÀ NGUỒN LỰC DÀNH CHO LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Bối cảnh phát triển

1.1 Bối cảnh quốc tế

Hoà bình, hợp tác phát triển vẫn là xu thế lớn nhưng cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn rất phức tạp, gay gắt; chiến tranh, xung đột cục bộ tại các khu vực vẫn xảy ra, tác động rất mạnh đến kinh tế thế giới. Toàn cầu hóa tiếp tục là xu hướng chủ đạo, mặc dù cũng có thời điểm chững lại. Trong khi đó, xu hướng khu vực hóa có chiều hướng được mở rộng thông qua các hiệp định thương mại, đầu tư có tính khu vực. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm. Tái cấu trúc chuỗi cung ứng và dịch chuyển đầu tư diễn ra theo hướng chuyển từ Trung Quốc sang Ấn Độ và các nước Đông Nam Á. Ngành du lịch có những thay đổi rất cơ bản, xuất hiện các xu hướng du lịch mới gắn với điểm đến an toàn, thân thiện, dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Nhu cầu, nguồn cung và giá năng lượng biến động mạnh¹.

Phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên thế giới; kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Xu thế đô thị hoá và phát triển đô thị thông minh ngày càng gia tăng. Cạnh tranh giữa các nước trong việc trở thành các trung tâm tài chính, đổi mới sáng tạo ngày càng lớn.

Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và CMCN 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Dự báo CMCN 4.0 sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho các nước, trong đó có Việt Nam nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học

¹ Theo dự báo của Tổ chức năng lượng quốc tế (IEA), nhu cầu năng lượng sẽ tăng 50% từ năm 2020 đến năm 2050.

công nghệ và đổi mới sáng tạo. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng đặt ra những thách thức trong giải quyết vấn đề việc làm, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội.

Những vấn đề an ninh phi truyền thống ngày càng đa dạng, phức tạp, tác động mạnh mẽ; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, sử dụng nguồn nước xuyên biên giới, nhất là nguồn nước sông Mê Công, đặt ra nhiều thách thức lớn chưa từng có cho phát triển bền vững. Môi trường toàn cầu đang xấu đi, biến đổi khí hậu và nước biển dâng tiếp tục là thách thức lớn đối với thế giới, khu vực và Việt Nam. Nguy cơ khủng hoảng dịch bệnh vẫn nghiêm trọng. Tác động tiêu cực của dịch bệnh COVID-19 làm thay đổi sâu sắc, lâu dài các xu hướng đầu tư, thương mại, chuỗi phân công lao động quốc tế.

Khu vực Châu Á - Thái Bình là khu vực cạnh tranh chiến lược gay gắt giữa các nước lớn. Biển Đông tiềm ẩn nguy cơ xung đột, bất ổn do một số nước đẩy mạnh thực hiện các yêu sách biển không phù hợp với luật pháp quốc tế. Thách thức an ninh mạng gia tăng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Việt Nam nằm khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khu vực có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là cầu nối giữa hai vùng kinh tế biển và kinh tế lục địa của các nước Đông Nam Á, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tăng cường kết nối, thúc đẩy hợp tác và phát triển trong khu vực.

Trong khung khổ các sáng kiến hợp tác khu vực như Tiểu vùng Mê Công mở rộng (GMS), Mê Công – Lan Thương (MLC), Vành đai và Con đường (BRI), Việt Nam với vị trí “mặt tiền” biển Đông và “cầu nối” Trung Quốc – Đông Nam Á, có cơ hội thuận lợi phát triển và kết nối các tuyến hành lang kinh tế xuyên biên giới với các nước Đông Nam Á và Trung Quốc. Ngoài 2 hành lang kinh tế đã đề xuất Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và Nam Ninh – Lạng Sơn – Hà Nội – Hải Phòng, trong bối cảnh Trung Quốc đang đẩy mạnh phát triển “Tuyến

hành lang quốc tế mới về thương mại trên bộ, trên biển” nhằm thúc đẩy kết nối thành phố Trùng Khánh qua Đông Nam Á, tới Singapore, Việt Nam có cơ hội mở rộng các tuyến hành lang kinh tế thuộc “hai hành lang, một vành đai” tới Trùng Khánh, đồng thời, có triển vọng hình thành hành lang kinh tế thứ 3 là Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

Ngoài các hành lang kinh tế đã xác định trong hợp tác GMS, trên cơ sở các dự án phát triển hạ tầng giao thông chiến lược đã được hai nước Việt Nam – Lào đề xuất và nhất trí triển khai như cao tốc Hà Nội - Yên Bái, tuyến đường sắt Yên Bái - Vĩnh Yên (Hà Tĩnh) và các dự án kết nối đường bộ xuyên biên giới khác, trong tương lai, giữa Việt Nam và Lào sẽ hình thành các tuyến hành lang kinh tế theo hướng Đông - Tây, kết nối miền Trung Việt Nam qua Lào, Thái Lan, tới Myanmar. Ngoài ra, với việc phát triển nhanh các tuyến cao tốc kết nối TP. Hồ Chí Minh với thủ đô Phnôm Pênh của Campuchia, hai nước cũng có triển vọng phát triển tuyến hành lang kinh tế TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài - Phnôm Pênh.

1.2 Bối cảnh trong nước

Sau 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện. Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được cải thiện, cơ cấu kinh tế bước đầu dịch chuyển sang chiều sâu, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) lớn. Khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn và trở thành một động lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước. Trong giai đoạn tới, nước ta cần tiếp tục tận dụng cơ hội dân số vàng. Tầng lớp trung lưu gia tăng nhanh, là một động lực tăng trưởng kinh tế nội sinh và kích thích tiêu dùng rất quan trọng.

Tuy nhiên, chênh lệch giàu - nghèo và trình độ phát triển giữa một số vùng, miền, địa phương có xu hướng gia tăng. Già hoá dân số nhanh dẫn đến áp lực lên

hệ thống an sinh xã hội và tác động đến tăng trưởng kinh tế. Xu hướng đô thị hóa với sự di cư của người dân từ nông thôn ra thành phố tiếp tục diễn ra tạo nên sức ép đối với hạ tầng đô thị. Các yếu tố an ninh phi truyền thống như thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường xuyên biên giới, suy giảm hệ sinh thái... dự báo diễn biến khó lường, ngày càng tác động, ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất và đời sống. Trong thời gian gần đây, Đảng và Nhà nước ta đã có rất nhiều các chủ trương, chính sách phát triển lớn, tác động sâu sắc đến định hướng phát triển và tổ chức không gian đất nước thời kỳ quy hoạch. Về chủ trương cơ cấu lại nền kinh tế², đã định hướng phát triển kinh tế đô thị, tăng cường liên kết vùng, liên kết đô thị - nông thôn và phát huy vai trò của các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị lớn; lựa chọn địa phương, đô thị có lợi thế đặc biệt để xây dựng trung tâm kinh tế, tài chính với thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù có tính đột phá, có khả năng cạnh tranh quốc tế cao.

Về tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư³, Việt Nam sẽ chủ động phát triển mạnh mẽ kinh tế số; hoàn thiện mô hình và cơ chế, chính sách để tạo sự phát triển đột phá đối với các khu công nghệ cao, phát triển các khu đô thị sáng tạo đạt đẳng cấp quốc tế.

Về chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp quốc gia⁴, định hướng phát triển nhanh, chuyên sâu một số ngành công nghiệp nền tảng, chiến lược, có lợi thế cạnh tranh. Ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng phát triển công nghiệp xanh. Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính.

Về chủ trương, chiến lược phát triển năng lượng quốc gia⁵, đã xác định mục

² Nghị quyết 31/2021/QH15 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025.

³ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

⁴ Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁵ Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/2/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

tiêu bảo đảm vững chắc an ninh năng lượng quốc gia; cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao với giá cả hợp lý. Phân bổ tối ưu hệ thống năng lượng quốc gia trong tất cả các lĩnh vực trên cơ sở lợi thế so sánh của từng vùng, địa phương.

Đối với chiến lược phát triển kinh tế biển⁶, phấn đấu để Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững, ưu tiên các ngành: Du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Về phát triển du lịch⁷, phấn đấu đến năm 2030, du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Hình thành các khu dịch vụ du lịch phức hợp, dự án dịch vụ du lịch quy mô lớn, các trung tâm mua sắm, giải trí chất lượng cao tại các địa bàn trọng điểm.

Về phát triển văn hóa⁸, đã nhấn mạnh quan điểm văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Văn hóa phải được đặt ngang hàng và phát triển hài hòa với kinh tế, chính trị, xã hội; bảo đảm yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Phát huy mọi nguồn lực để phát triển văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Về chủ trương phát triển đô thị⁹, định hướng phát triển hệ thống đô thị bền vững theo mạng lưới, phân bổ hợp lý, phù hợp với từng vùng, miền, bảo đảm đồng bộ, thống nhất, cân đối giữa các vùng, miền; phát triển các đô thị có chức năng tổng hợp với quy mô và dân số ở mức hợp lý theo hướng đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai và dịch bệnh; bảo

⁶ Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

⁷ Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

⁸ Nghị quyết số 31-NQ/TW ngày 14/5/2014 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

⁹ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

đảm tính kết nối cao giữa các đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm cấp quốc gia với đô thị vùng và khu vực nông thôn.

Ngoài ra, một số chủ trương, chính sách khác như phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế tư nhân, hợp tác đầu tư nước ngoài, chuyển đổi số quốc gia... sẽ tác động mạnh đến định hướng phát triển và tổ chức không gian của các tổ chức KH&CN công lập trong thời kỳ tới.

Như vậy, bối cảnh kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, tạo ra những áp lực đòi hỏi phải đổi mới mạng lưới tổ chức KH&CN công lập nói chung và đòi hỏi phải nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức KH&CN công lập nói riêng trong giai đoạn tiếp theo.

2. Điều kiện và nguồn lực dành cho lĩnh vực khoa học và công nghệ

2.1 Về hệ thống chính sách pháp luật khoa học và công nghệ

Hiện nay, hệ thống chính sách KH&CN tiếp tục hoàn thiện theo hướng nâng cao năng suất dựa trên nền tảng KH&CN, đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực và chuẩn bị cho cuộc CMCN 4.0. Các văn bản đã ban hành phần lớn là sửa đổi, bổ sung các quy định hiện hành để phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và giúp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc góp phần làm tăng hiệu lực của quy định pháp luật trong quá trình thực hiện.

Các văn bản được ban hành có liên quan đến tổ chức KH&CN công lập tập trung vào các nội dung: hoàn thiện cơ chế tài chính cho KH&CN, huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước cho KH&CN; hoàn thiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN, thu hút nguồn nhân lực hoạt động KH&CN, đặc biệt nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam để từng bước hình thành đội ngũ nhân lực KH&CN trình độ cao; hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nâng cao năng lực, chủ động tham gia CMCN 4.0; triển khai cơ chế tự chủ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, sắp xếp lại các tổ chức KH&CN công lập; thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà

nước trong lĩnh vực KH&CN; nâng cao năng lực của hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN theo tinh thần đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước về phát triển KH&CN cùng với hệ thống pháp luật về KH&CN được hoàn thiện đã tạo cơ sở và tiền đề cho KH&CN phục vụ hiệu quả tăng trưởng kinh tế, cải thiện an sinh xã hội và chất lượng cuộc sống nhân dân, góp phần củng cố quốc phòng, an ninh quốc gia.

2.2 Về đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ

Đầu tư cho KH&CN trong những năm qua đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ trong đóng góp của xã hội, nhất là từ khu vực doanh nghiệp. Nếu như khoảng 10 năm trước đây, kinh phí hoạt động KH&CN chủ yếu dựa vào NSNN (khoảng 70-80% tổng đầu tư cho KH&CN), thì đến nay đầu tư cho KH&CN từ NSNN và từ doanh nghiệp đã tương đối cân bằng với tỷ lệ tương ứng là 52% và 48%.

Trong những năm qua, NSNN đầu tư cho hoạt động KH&CN duy trì vào khoảng 2% tổng chi hàng năm, xấp xỉ bằng 0,5% GDP (gồm cả chi quốc phòng an ninh và chi dự phòng). Ngân sách nhà nước chi cho KH&CN bao gồm kinh phí sự nghiệp KH&CN và kinh phí đầu tư phát triển KH&CN. Trong đó, kinh phí hoạt động sự nghiệp thường chiếm khoảng gần 60% và kinh phí đầu tư phát triển chiếm khoảng 40% tổng chi.

Bảng 1 Tổng hợp chi sự nghiệp KH&CN từ NSNN giai đoạn 2016-2020

STT	Tổng chi	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1	Tổng chi (tỷ đồng)	9.790	10.471	11.243	12.190	12.825	12.800
2	Tỷ lệ / NSNN (%)	0,85	0,82	0,81	0,80	0,79	0,73

Nguồn: Bộ KH&CN

Trong đầu tư cho KH&CN, tổng chi quốc gia cho NC&PT (GERD) là một chỉ tiêu chính được sử dụng để đánh giá cường độ NC&PT của một quốc gia. So với các nước trên thế giới, đầu tư cho NC&PT của Việt Nam còn rất thấp, đặc

biệt là bình quân chi cho cán bộ nghiên cứu. Việt Nam đứng thứ 5 trong ASEAN về bình quân chi cho cán bộ nghiên cứu, bằng chưa đến một nửa của 3 nước đứng trên và một phần tư của nước đứng đầu khu vực.

Bảng 2 Chi quốc gia cho NC&PT của một số nước, khu vực

Quốc gia, lãnh thổ	Tổng đầu tư cho NC&PT (triệu USD PPP)	Tỷ lệ chi NC&PT/GDP (%)	Tổng số CBNC (FTE)	Bình quân chi NC&PT/FTE (USD PPP)	Năm
EU 28	430.121	2,03	2.097.382	205.075	2018
Hoa Kỳ	581.553	2,83	1.434.415	405.429	2017
LB Nga	41.505	0,99	405.772	102.287	2018
Trung Quốc	465.162	2,19	1.866.109	249.268	2018
Nhật Bản	171.294	3,26	768.134	223.000	2018
Hàn Quốc	98.451	4,53	408.370	241.083	2018
Singapo	10.531	1,84	39.272	268.155	2018
Malaysia	9.250	1,44	68.880	134.292	2018
Thái Lan	12.078	0,78	93.457	129.236	2017
Indônêxia	7.051	0,24	57.815	121.958	2018
Việt Nam	4.297,76	0,53	2.991	58.880 ⁽¹⁾	2019

Chú thích: ⁽¹⁾ Theo giá USD thực tế bằng 19.018 USD.

Nguồn: 1. World bank (<http://data.worldbank.org/indicator/>); 2. OECD, Main S&T Indicators Vol. 2019/1; 3. <http://www.theglobaleconomy.com/>; 4. Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

2.3 Về nhân lực khoa học và công nghệ

Theo kết quả nghiên cứu về tỷ lệ quy đổi cán bộ nghiên cứu tương đương toàn thời (FTE)¹⁰ (tương đương số cán bộ nghiên cứu dành toàn bộ thời gian cho

¹⁰ Đề tài "Nghiên cứu và ứng dụng phương pháp luận của OECD trong việc xác định chỉ tiêu nhân lực toàn thời tương đương (FTE)", Cục Thông tin khoa học và công nghệ Quốc gia (2014, 2019) và các nghiên cứu điều tra cập nhật. Theo đó, hệ số chuyển đổi tương đương toàn thời của cán bộ nghiên cứu trong các tổ chức NC&PT = 1 (tức là dành 100% thời gian cho hoạt động NC&PT), tổ chức giáo dục đại học = 0,31, tổ chức dịch vụ KH&CN = 0,3, doanh nghiệp = 0,71 và các đơn vị hành chính, sự nghiệp = 0,22.

hoạt động NC&PT), tổng số cán bộ nghiên cứu quy đổi theo FTE của Việt Nam năm 2019 là 72.991 người, tăng 6.038 người so với 66.953 người (năm 2017). Bình quân Việt Nam có 7,6 cán bộ nghiên cứu FTE trên 1 vạn dân, hay 1,27 FTE trên 1 nghìn lao động¹¹. So với các nước có nền KH&CN phát triển, quy mô nhân lực NC&PT của Việt Nam vẫn còn rất nhỏ bé, có sự chênh lệch lớn cả về số lượng tuyệt đối lẫn tỷ lệ trên tổng số dân và tổng số lao động.

So sánh trong khu vực Đông Nam Á cho thấy, Việt Nam đứng thứ 3, sau Thái Lan và Malaysia, về số lượng cán bộ nghiên cứu theo FTE. Với 7,6 cán bộ nghiên cứu trên 1 vạn dân, Việt Nam đứng thứ 4 tính theo tỷ lệ cán bộ nghiên cứu trong dân chúng, sau Singapo (69,2), Malaysia (23,6) và Thái Lan (12,1).

Bảng 3 Bình quân số cán bộ nghiên cứu (FTE) trên dân số và lao động của một số quốc gia và khu vực

Quốc gia/ khu vực	Tổng số CBNC (FTE)	Bình quân số FTE trên 1 vạn dân	Bình quân số FTE/1.000 lao động	Năm
EU	2.097.382	40,9	8,8	2018
Hoa Kỳ	1.434.415	44,1	9,2	2017
LB Nga	405.772	27,8	5,6	2018
Trung Quốc	1.866.109	13,1	2,3	2018
Nhật Bản	768.134	53,3	9,9	2018
Hàn Quốc	408.370	79,48	14,6	2018
Singapo	39.272	69,6	10,6	2018
Malaysia	68.880	21,8	4,5	2018
Thái Lan	93.457	13,5	2,4	2017
Indônêxia	57.815	2,2	0,4	2018
Việt Nam	72.991	7,6	1,27	2019

¹¹ Lực lượng lao động Việt Nam năm 2019 khoảng 57,3 triệu người

(Nguồn: <https://data.worldbank.org/indicator/SL.TLF.TOTL.IN?locations=VN>)

Nguồn: 1. <http://data.uis.unesco.org/>; 2. <http://data.worldbank.org>; 3. OECD, Main Science and Technology Indicators Database; 4. Điều tra NC&PT, Cục Thông tin khoa học và công nghệ quốc gia.

3. Xác định yêu cầu của phát triển kinh tế - xã hội đối với lĩnh vực KH&CN; những cơ hội và thách thức đối với quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

3.1. Cơ hội

Các xu hướng chủ đạo về KH,CN&ĐMST trên thế giới trong 10 năm tới tạo ra thời cơ phát triển cho nhiều nước, trong đó có Việt Nam. Phát triển KH,CN&ĐMST ở nước ta đang gặp phải những vấn đề khá cơ bản về vai trò và phương thức đóng góp của KH,CN&ĐMST vào phát triển KT-XH, lựa chọn các hướng ưu tiên về KH,CN&ĐMST, nhập công nghệ tiên tiến và thu hút nguồn lực từ bên ngoài; kết hợp giữa ứng dụng và sáng tạo công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý KH,CN&ĐMST, chủ động hội nhập quốc tế về KH,CN&ĐMST. Các xu hướng của bối cảnh quốc tế gợi mở cách thức giải quyết mới về những vấn đề đặt ra, qua đó góp phần định hướng cho chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST của Việt Nam giai đoạn tới. Bối cảnh thế giới cho phép KH,CN&ĐMST nước ta tiếp cận các thành tựu mới từ bên ngoài nhằm tăng cường vai trò đóng góp vào phát triển KT-XH và thực hiện các bước nhảy vọt nâng cấp trình độ phát triển để rút ngắn khoảng cách với các nước đi trước.

KH,CN&ĐMST có cơ hội tham gia vào phát triển KT-XH trên nhiều mặt: là đột phá chiến lược; nâng cao năng suất, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nền kinh tế; phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên dựa trên KH,CN&ĐMST, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN; phát triển xã hội, bảo vệ môi trường; phát triển các lĩnh vực KT-XH cụ thể như công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, giao thông, giáo dục, văn hóa, ...

KH,CN&ĐMST có cơ hội phối hợp với phát triển KT-XH trong tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trong đổi mới cơ chế quản lý và trong thúc đẩy hội nhập quốc tế.

3.2. Thách thức

Bên cạnh thời cơ, bối cảnh phát triển KH,CN&ĐMST trên thế giới cũng đặt ra những thách thức đối với phát triển KH,CN&ĐMST ở nước ta giai đoạn 10 năm tới.

- Nước ta phải đối phó với một số mặt trái của phát triển KH&CN trên thế giới. Trong thời gian tới KH,CN&ĐMST gây nên những ảnh hưởng tiêu cực như gây nên một số rủi ro và không chắc chắn, làm nảy sinh nhiều vấn đề đạo đức nghiêm trọng. Internet vạn vật gây nên rủi ro về an ninh và sự bảo mật riêng tư. Phân tích dữ liệu lớn có nguy cơ gia tăng bất bình đẳng xã hội. Công nghệ nơ-ron có thể làm thay đổi một số khái niệm và phạm trù chính được sử dụng để tuân theo và hiểu các giá trị, chuẩn mực và quy tắc liên quan đến đạo đức của con người làm nảy sinh những cân nhắc nhất định về mặt đạo đức, luật pháp và xã hội.

- Việt Nam không dễ tiếp cận đối với một số xu hướng phát triển KH,CN&ĐMST trên thế giới:

- + Các nước phát triển ý thức rõ công nghệ mới là vũ khí chống lại các nước đang phát triển. Nhiều giải pháp sẽ được tiếp tục thực hiện trong tương lai như các chính sách mang tính chất “tăng cường bao vây công nghệ” với các hành động cụ thể: nghiêm ngặt quản lý xuất nhập khẩu công nghệ, tăng cường giám sát và quản lý đối với đầu tư nước ngoài, tăng cường bao vây công nghệ đối với các quốc gia đang phát triển.

- + Tiếp cận các xu hướng mới trên thế giới thường đòi hỏi những năng lực và điều kiện nhất định. Sự phát triển của KH&CN trong tương lai dựa trên nền tảng tiền đề của trình độ phát triển cao hiện nay về nhiều mặt như KH&CN, kinh tế, quản lý, chất lượng nguồn nhân lực,... Do hạn chế về trình độ phát triển hiện tại, Việt Nam và các nước đang phát triển có nguy cơ nới dài thêm khoảng cách tụt hậu so với các nước đi trước.

Cần có cả những năng lực đối phó với rủi ro của công nghệ mới gắn với

nhiều cấp độ như doanh nghiệp, tổ chức KH&CN, Nhà nước. Các năng lực này thường yếu ở các nước đang phát triển. Trong khi đó, rủi ro từ tính khôn lường của công nghệ mới có thể gây nên nhiều hậu quả, làm phá sản phương án phát triển, lãng phí nguồn lực, thời gian và cơ hội.

+ Bối cảnh quốc tế mở ra cơ hội chung cho nhiều nước. Các xu hướng phát triển KH,CN&ĐMST thế giới có thể tồn tại trong một thời gian dài nhưng cơ hội tiếp cận sẽ dần thu hẹp. Thành công của những nước đi trước sẽ làm hẹp lại cơ hội của các nước đến sau. Như vậy, có sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nước trong tranh thủ cơ hội từ bối cảnh quốc tế. Chỉ có thể nắm bắt thành công các thời cơ khi chiến thắng trong các cuộc cạnh tranh.

- Bối cảnh phát triển mới đặt ra rất nhiều vấn đề mới phải giải quyết ở tầm chiến lược liên quan tới mọi lĩnh vực KH&CN. Các vấn đề về dân số, tài nguyên thiên nhiên và năng lượng, biến đổi khí hậu và môi trường, toàn cầu hóa, vai trò của Chính phủ, kinh tế, việc làm và năng suất, xã hội, ý tế, bất bình đẳng và phúc lợi, ... Cần có sự phối hợp liên ngành giữa nhiều lĩnh vực khoa học và liên kết quốc tế để giải quyết hiệu quả các vấn đề này.

Thời cơ và thách thức của bối cảnh thế giới đặt ra những vấn đề định hướng cho sự lựa chọn các phương án phát triển KH,CN&ĐMST của Việt Nam trong giai đoạn 10 năm tới. Bên cạnh điểm chung, cần có những điểm riêng phù hợp với điều kiện đặc thù của phát triển KH,CN&ĐMST nước ta.

Với trình độ như hiện nay, Việt Nam khó có thể tham gia vào xu thế phát triển KH,CN&ĐMST mới giống như các nước công nghiệp phát triển hàng đầu; đồng thời, hoàn toàn có thể tranh thủ sự lan tỏa rộng rãi và mạnh mẽ của công nghệ mới để nâng cấp trình độ phát triển. Trong rất nhiều công nghệ mới, có một số công nghệ rất có ý nghĩa với việc giải quyết những vấn đề kinh tế, xã hội của Việt Nam hiện nay như IoT, vật liệu mới, sinh học tổng hợp, ...; đó là những công nghệ cần được lựa chọn để tập trung ứng dụng và phát triển ở nước ta. Xu hướng phát triển của thế giới được thúc đẩy chủ yếu bởi các nước phát triển hàng

đầu và các công ty xuyên quốc gia; khả năng tham gia của Việt Nam vào xu hướng này phụ thuộc nhiều vào mức độ hội nhập, liên kết quốc tế và thu hút nguồn lực từ bên ngoài. Việt Nam cần chủ động đối phó với những tiêu cực có thể có nhằm giảm thiểu tác hại do xu hướng KH,CN&ĐMST gây nên.

Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2021-2030 cần được xây dựng đáp ứng được yêu cầu đặt ra từ bối cảnh trong nước và quốc tế, tận dụng được những thời cơ và đối mặt với các thách thức đặt ra trong giai đoạn 10 năm tới.

II. PHÂN TÍCH CẤU TRÚC MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

1. Về số lượng

Từ năm 2017, triển khai thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị Trung ương 6 khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các bộ, ngành, địa phương đã tiến hành rà soát, sắp xếp lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ nhằm giảm mạnh đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo, dàn trải, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực nghiên cứu, gắn với quá trình cơ cấu lại ngành khoa học và công nghệ.

Đến năm 2022, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập gồm 443 tổ chức, bao gồm: 296 tổ chức trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia, các tổng cục, học viện và các đơn vị tương đương; 140 tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 07 tổ chức trực thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước. Cụ thể như sau:

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các bộ, ngành

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đều có 01 tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật trực thuộc; chưa có những thay đổi lớn về tổng số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công

nghe (Quyết định 171/QĐ-TTg¹² quy định tổng số 133 tổ chức, đến thời điểm 31/12/2019 là 128 tổ chức), trong đó, có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức tại 02 Đại học Quốc gia, đồng thời một số cơ quan không còn tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc (Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, và Thông tấn xã Việt Nam).

Trong giai đoạn 2017-2020, hầu hết các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ giữ ổn định về số lượng tổ chức, tập trung rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp cơ cấu bên trong của từng tổ chức theo hướng: Thu gọn các đầu mối trực thuộc; Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, từng bước chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ có đủ điều kiện sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp hoặc cổ phần hóa; Không thành lập tổ chức mới, chỉ thành lập tổ chức mới trong trường hợp đặc biệt, thật sự cần thiết do yêu cầu thực tiễn.

b) Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện kiện toàn tổ chức theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, các địa phương đã sắp xếp tổ lại các tổ chức khoa học và công nghệ tại địa phương, đến tháng 12/2021, số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là 140 tổ chức (giảm 28,6% tổ chức so với năm 2017).

c) Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Hiện nay, tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước gồm 07 viện nghiên cứu thuộc 06 tập đoàn và tổng công ty nhà nước (dầu khí, than-khoáng sản, hóa chất, thép, giấy, và máy động lực).

¹² Quyết định 171/QĐ-TTg 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

2. Về cơ cấu

a) Theo loại hình sở hữu, cơ quan quản lý

Theo báo cáo nhận được năm 2021, hiện nay có 444 tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ¹³, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tổng cục, học viện và các đơn vị tương đương, các đại học quốc gia; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Các tổ chức KH&CN công lập ở trung ương gồm 297 tổ chức thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đại học quốc gia, tương đương khoảng 19% tổng số tổ chức KH&CN được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

Ở địa phương, có 140 tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh được xác định đưa vào quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tương đương với khoảng 10% các tổ chức KH&CN đăng ký hoạt động KH&CN tại các Sở Khoa học và Công nghệ.

Khu vực doanh nghiệp, chỉ có 07 tổ chức KH&CN trực thuộc các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn, thuộc các ngành dầu khí, than - khoáng sản và hóa chất.

Bảng 4: Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình sở hữu, cơ quan quản lý

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Ghi chú
A	Các Bộ	168	
	Bộ Ngoại Giao	2	
	Bộ Nội vụ	5	

¹³ Số liệu này không bao gồm các tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, các tổ chức chính trị xã hội, thuộc các cơ sở giáo dục đại học thực hiện theo các quy hoạch khác.

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Ghi chú
	Bộ Tư Pháp	1	
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4	
	Bộ Tài chính	4	
	Bộ Công thương	11	
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56	03 tổ chức hạng đặc biệt
	Bộ Giao thông Vận tải	3	
	Bộ Xây dựng	3	
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8	
	Bộ Thông tin và Truyền thông	3	
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4	
	Bộ Y tế	19	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	39	01 tổ chức hạng đặc
B	Cơ quan Ngang bộ	3	
	Ủy ban Dân tộc	1	
	Thanh tra Chính phủ	1	
	Ngân hàng Nhà nước	1	
C	Cơ quan thuộc chính phủ	71	
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	33	
	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	36	
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1	
D	Các Đại học Quốc gia	54	
	Đại học Quốc gia Hà Nội	29	
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	25	

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Ghi chú
E	Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước	7	
	Tập đoàn dầu khí	1	
	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	2	
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1	
	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)	1	
	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)	1	
	Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)	1	
E	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	140	
	Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)	21	
	Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	19	
	Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)	40	
	Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	9	
	Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	24	
	Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	27	
	TỔNG CỘNG	443	

Tuy nhiên, các dữ liệu được sử dụng để nghiên cứu, đưa ra những phân tích sâu hơn về mạng lưới tổ chức KH&CN công lập sau đây không lấy được đầy đủ tất cả 443 tổ chức KH&CN công lập. Do các nguyên nhân khách quan và chủ quan, nên một số bộ, ngành, địa phương chưa kịp tổng hợp phương án quy hoạch tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý để tổng hợp vào quy hoạch chung của ngành (gồm: Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Thông tin và Truyền

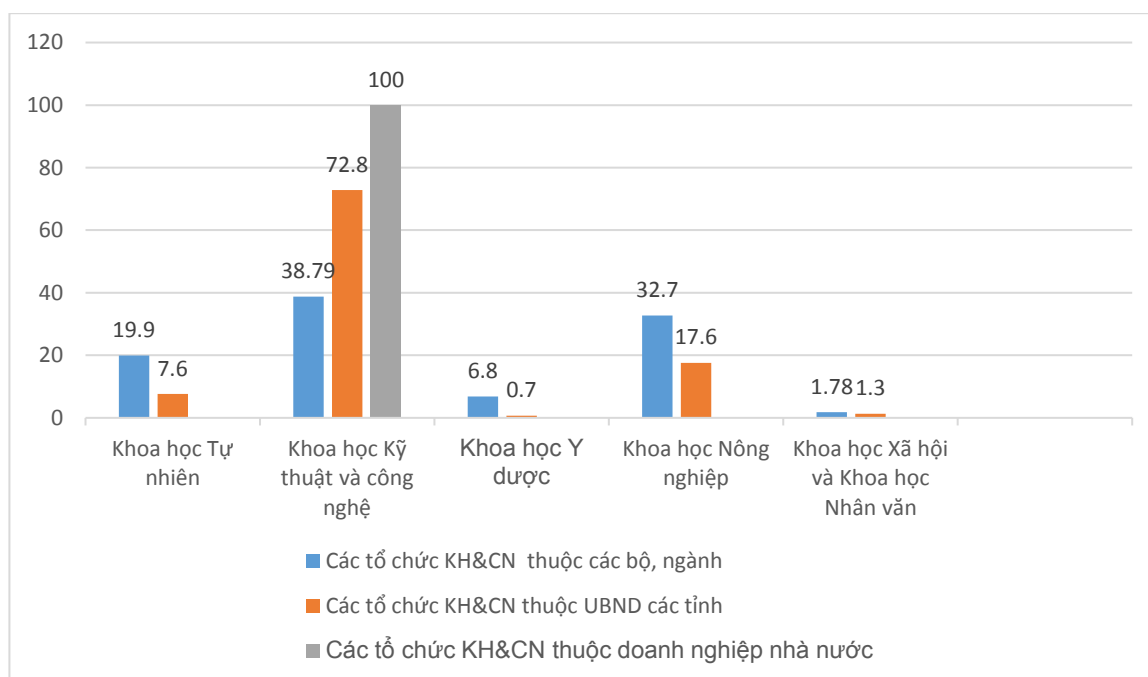
thông, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Kiên Giang). Bên cạnh đó, báo cáo đã phải loại một số dữ liệu thu nhập được do số liệu không đầy đủ hoặc số liệu không bảo đảm tin cậy.

b) Theo lĩnh vực hoạt động

Các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành hoạt động trong lĩnh vực lần lượt như sau: khoa học kỹ thuật và công nghệ (38,9%), khoa học nông nghiệp (chiếm 32,7%), khoa học tự nhiên (19,9%), khoa học y dược (6,8%) và khoa học xã hội và khoa học nhân văn (1,78%).

Ở khu vực địa phương, lĩnh vực hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập cùng thứ tự tương tự như ở khu vực bộ, ngành, các tổ chức KH&CN công lập chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực: khoa học kỹ thuật và công nghệ (chiếm 72,8%), khoa học nông nghiệp (chiếm 17,6%), khoa học xã hội (chiếm 7,4%), khoa học tự nhiên (chiếm 3,7%), rất ít tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học nhân văn, và trong lĩnh vực y dược.

Hình 5: Cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN theo lĩnh vực hoạt động

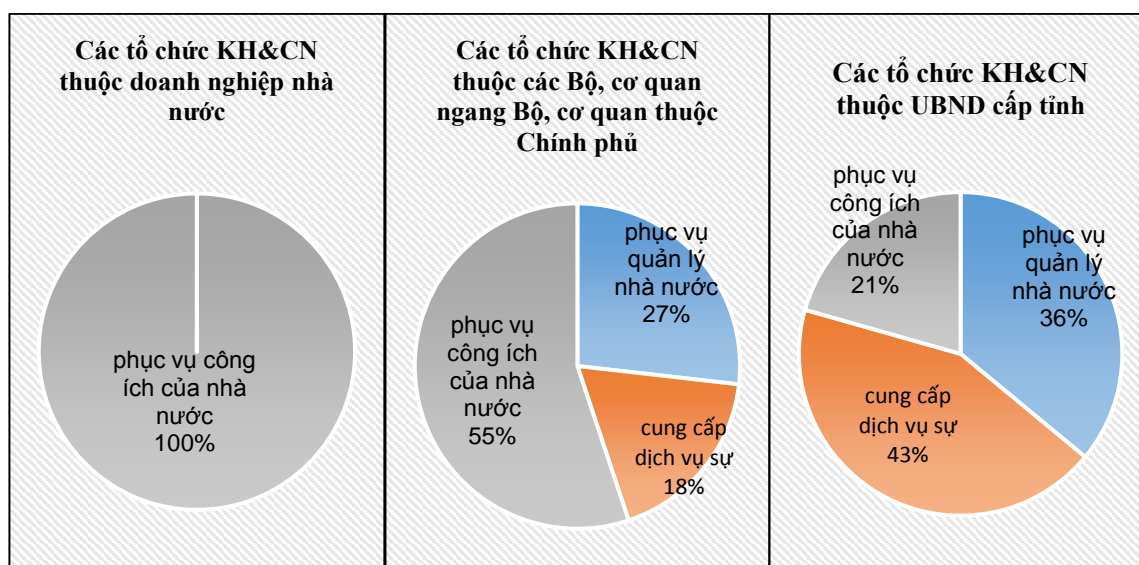


c) Theo chức năng, nhiệm vụ

Ở địa phương, hơn 70% các tổ chức KH&CN công lập có chức năng, nhiệm

vụ chính là phục vụ quản lý nhà nước (chiếm 36%) và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu (chiếm 43,4%), chức năng phục vụ công ích của nhà nước chỉ chiếm 25%. Ở khu vực các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành thì tỷ lệ này đã có sự khác biệt, một nửa có chức năng, nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước (26,8 %) và cung cấp dịch vụ sự nghiệp công cơ bản thiết yếu (18,1%), một nửa số tổ chức có chức năng nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công ích (55,1%). Khu vực các tổ chức KH&CN thuộc doanh nghiệp nhà nước thì tỷ lệ các tổ chức cung cấp dịch vụ công ích đã lên đến 100%.

Hình 6 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo chức năng, nhiệm vụ



d) Theo mô hình hoạt động

Tổ chức KH&CN công lập tại các bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các đại học quốc gia gồm: 02 tổ chức trực thuộc Chính phủ; có 04 tổ chức khoa học và công nghệ công lập cấp đặc biệt (3 tổ chức tại Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, 01 tổ chức tại Bộ Khoa học và Công nghệ); đa số các tổ chức trực thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ có mô hình là viện hoặc trung tâm, có thể có tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ đều có 01 tổ chức nghiên cứu chiến lược, chính sách, định mức kinh tế - kỹ thuật trực

thuộc; Các tổ chức nghiên cứu chuyên ngành sâu chủ yếu tập trung tại các Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Công thương, Khoa học và Công nghệ, 02 Viện Hàn lâm và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; một số ít hơn tại Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng và Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm các loại hình như sau:

- Tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc UBND tỉnh theo mô hình viện nghiên cứu và phát triển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể tại TP Hà Nội, TP HCM, TP Đà Nẵng, Thừa Thiên - Huế, Bắc Ninh, Bình Định có chức năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu về phát triển kinh tế-xã hội, tiêu chuẩn kinh tế-kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh; một số tỉnh có tổ chức thực hiện chức năng này theo mô hình trung tâm trực thuộc Sở KH&CN.

- Các tổ chức khoa học và công nghệ thuộc 63 Sở Khoa học và Công nghệ có chức năng đảm bảo thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của Thông tư số 01/2021/TT-BKH&CN ngày 01/3/2021, do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về khoa học và công nghệ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; bao gồm 04 lĩnh vực chủ yếu là: Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ; Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Một số tổ chức KH&CN thuộc Sở KH&CN thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong các lĩnh vực đặc thù, phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, bao gồm: công nghệ sinh học (tại 04 địa phương: Hà Tĩnh, Đà Nẵng, An Giang, Tiền Giang); Khoa học Xã hội và Nhân văn (tại Hải Phòng và Nghệ An); Vườn ươm Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc tại Cần Thơ; Tiết kiệm năng lượng và Tư vấn chuyển giao công nghệ tại Đà Nẵng; Khám phá Khoa học tại Bình Định; Phát triển phần mềm tại Đồng Nai; Ứng dụng Hệ thống Thông tin địa lý, Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ, và Viện khoa học và công nghệ Tính toán tại

TP Hồ Chí Minh.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có tổ chức KH&CN công lập, trong đó 21 địa phương chỉ có duy nhất 01 tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Bắc Giang, Bắc Kạn, Bình Phước, Đắk Nông, Đồng Tháp, Hà Nam, Kon Tum, Lai Châu, Lạng Sơn, Long An, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quảng Ninh, Tây Ninh, Thái Bình, Thái Nguyên, Trà Vinh, Tuyên Quang, Yên Bái).

Tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đều tổ chức theo mô hình viện nghiên cứu, thực hiện nghiên cứu và triển khai chuyên ngành sâu phục vụ các ngành công nghiệp: dầu khí, than-khoáng sản, hóa chất, thép, giấy, và máy động lực. Hiện nay, có 07 tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước đều có trụ sở chính tại Hà Nội và phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc.

d) Theo mức độ tự chủ về tài chính

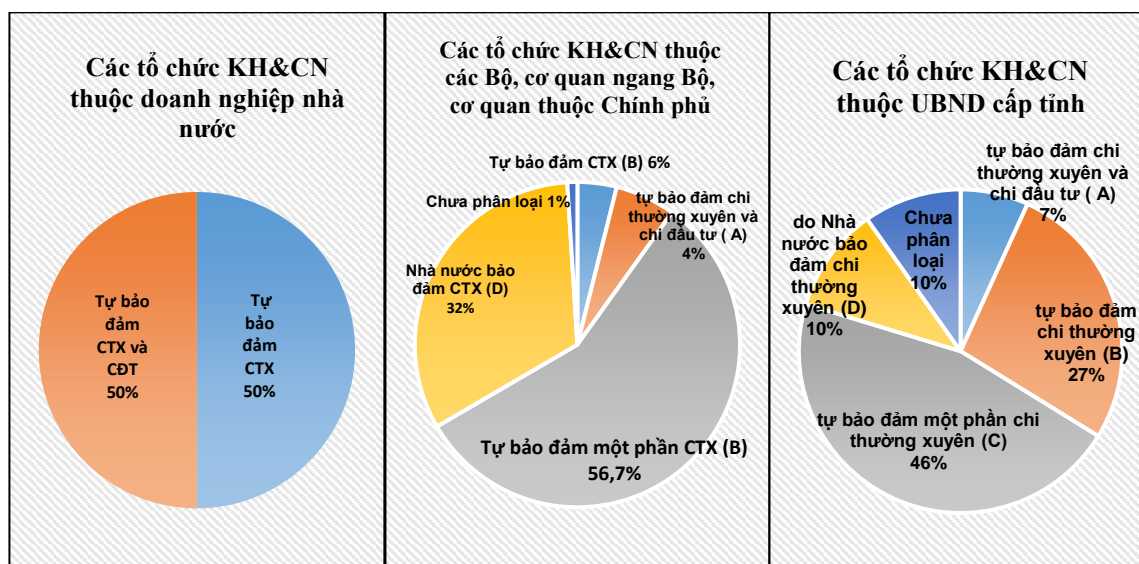
Ở các bộ, ngành, 89% các tổ chức KH&CN công lập ở mức độ chưa tự chủ về tài chính (56,7% tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và 32,4% do nhà nước bảo đảm chi thường xuyên), 6% tổng số các tổ chức KH&CN công lập tự chủ chi thường xuyên, tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư chỉ chiếm 3,9%.

Ở địa phương, mức độ tự chủ về tài chính của các tổ chức KH&CN công lập như sau: 9 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư (chiếm 6,8%), 36 tổ chức tự bảo đảm chi thường xuyên (chiếm 27%), 61 tổ chức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (chiếm 45,9%), 14 tổ chức do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (chiếm 10,3%) và 13 tổ chức chưa được phân loại tự chủ (chiếm 9,8%). Trong đó, vùng Đông Nam bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long có khoảng 45% các tổ chức tự chủ hoàn toàn về chi thường xuyên, Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ các tổ chức KH&CN công lập tự chủ thấp nhất (5 tổ chức tự chủ chi thường xuyên, chiếm 22,7%).

Các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

đều đã tự chủ, trong đó 50% các tổ chức tự chủ chi thường xuyên, và 50% tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư.

Hình 7 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo mức độ tự chủ về tài chính



3. Phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ khu vực và thế giới

Trong giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã có số lượng tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng gia tăng đáng kể, từ 04 tổ chức KH&CN công lập, năm 2010, được tổ chức được SCIMAGO¹⁴ đưa vào danh sách xếp hạng tổ chức nghiên cứu công lập trong tổng số 6.459 tổ chức; đến năm 2021, đã có 22 tổ chức được SCIMAGO xếp hạng trong tổng số 7.026 tổ chức nghiên cứu, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010.

Danh mục các tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam được SCIMAGO xếp hạng năm 2021, bên cạnh viện nghiên cứu của Việt Nam khá ổn định, đã có thêm các cơ sở giáo dục đại học công lập đồng thời là tổ chức nghiên cứu khoa

¹⁴ SCIMAGO là tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện xếp hạng các tổ chức nghiên cứu trên thế giới hàng năm. Xếp hạng của SCIMAGO dựa trên dựa trên cơ sở 03 tiêu chí: hiệu suất nghiên cứu (50%), thành tựu đổi mới sáng tạo (30%) và ảnh hưởng xã hội (20%). Kết quả xếp hạng tổ chức nghiên cứu của SCIMAGO thường được dẫn chiếu như một tham số để đánh giá tương quan của tổ chức nghiên cứu được xếp hạng so với các tổ chức được xếp hạng trên thế giới.

học, một số bệnh viện công lập được xếp hạng. Như vậy, tuy rằng về cơ bản, mục tiêu Quyết định 171/QĐ-TTg đặt ra “đến năm 2020 có khoảng 15 tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ khu vực và thế giới” đã đạt được, nhưng số lượng các viện nghiên cứu thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan do Chính phủ thành lập chưa có sự gia tăng rõ nét về số lượng.

4. Phân bố nhân lực trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

a) Phân bố về số lượng nhân lực

Theo báo cáo chưa đầy đủ, tổng số nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập gồm 24.408 người, phân bố nhân lực như sau: nhân lực tập trung tại các tổ chức KH&CN thuộc các bộ ngành (chiếm khoảng 61,4% tổng số nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập), tại hai Viện Hàn lâm khoa học (khoảng 15% tổng số nhân lực KH&CN trong các tổ chức KH&CN công lập), tại các tổ chức KH&CN thuộc UBND cấp tỉnh (chiếm khoảng 14%), tại hai đại học quốc gia (gần 4% tổng số nhân lực KH&CN trong các tổ chức KH&CN công lập) và tại các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước (chiếm khoảng 4,8%%). Trong đó, đáng chú ý là hơn một nửa nhân lực ở khu vực địa phương tập trung tại vùng Bắc Trung Bộ (chiếm 30,2% nhân lực khu vực địa phương) và tại vùng Đông Nam bộ (chiếm 26,4% nhân lực khu vực địa phương).

Bảng 8 Phân bố nhân lực trong mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

TT	Tên cơ quan	Số lượng nhân lực	Ghi chú
A	Các Bộ	14.923	
	Bộ Ngoại Giao	215	
	Bộ Nội vụ	106	
	Bộ Tư Pháp	44	
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	295	
	Bộ Tài chính	128	

TT	Tên cơ quan	Số lượng nhân lực	Ghi chú
	Bộ Công thương		
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.496	
	Bộ Giao thông Vận tải	554	
	Bộ Xây dựng		
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	794	
	Bộ Thông tin và Truyền thông		
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	89	
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	214	
	Bộ Giáo dục và Đào tạo		
	Bộ Y tế	3.095	
	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.893	
B	Cơ quan Ngang bộ	74	
	Ủy ban Dân tộc	9	
	Thanh tra Chính phủ	28	
	Ngân hàng Nhà nước	37	
C	Cơ quan thuộc chính phủ	3.857	
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	1.750	
	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	2.068	
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	23	
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	16	
D	Các Đại học Quốc gia	945	
	Đại học Quốc gia Hà Nội	451	
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	494	
E	Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước	1.173	
	Tập đoàn dầu khí	333	
	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	578	
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	262	
	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)		
	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)		

TT	Tên cơ quan	Số lượng nhân lực	Ghi chú
	Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)		
E	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	3.436	
	Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)	354	
	Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	451	
	Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)	1.037	
	Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	183	
	Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	908	
	Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	503	
	TỔNG CỘNG	24.408	

b) Phân bố về trình độ nhân lực

Trong tổng số nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập, nhân lực trình độ tiến sỹ tập trung chủ yếu ở các tổ chức KH&CN công lập thuộc bộ ngành (có 2.741 tiến sỹ trong tổng số 2.906 tiến sỹ). Ở khu vực địa phương, nhân lực trình độ tiến sỹ chỉ có 78 người, chủ yếu tại các vùng Đông Nam Bộ (33 tiến sỹ), Đồng bằng sông Hồng (24 tiến sỹ), và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung (15 tiến sỹ).

Theo thống kê chưa đầy đủ đã thu thập được, cho thấy đến năm 2022, chỉ có 43,56% nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập có trình độ từ thạc sỹ trở lên, trong đó chỉ có 11,23% là tiến sỹ. So với mục tiêu về chất lượng nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập trong giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn đến 2030 đặt ra tại Quy hoạch thời kỳ trước (Quyết định số 171/QĐ-TTg) “Đến năm

2020, khoảng 55% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 20% là tiến sĩ. Đến năm 2030, khoảng 70% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 30% là tiến sĩ.” cần tiếp tục nỗ lực theo đuổi để đạt được.

Bảng 9 Phân bố trình độ nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Tổ chức KH&CN công lập thuộc	Tổng số nhân lực	Trong đó, trình độ			
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học và cao đẳng	Trình độ khác
A	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	19.799	2.741	6.514	8.007	2.537
	<i>(tỷ lệ % trên tổng số nhân lực)</i>	<i>81,12</i>	<i>11,23</i>	<i>26,69</i>	<i>32,80</i>	<i>10,39</i>
B	UBND tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	3.436	78	829	2.374	155
	<i>(tỷ lệ % trên tổng số nhân lực)</i>	<i>14,08</i>	<i>0,32</i>	<i>3,40</i>	<i>0,01</i>	<i>0,64</i>
C	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	1.173	87	383	545	158
	<i>(tỷ lệ % trên tổng số nhân lực)</i>	<i>4,81</i>	<i>0,36</i>	<i>1,57</i>	<i>2,23</i>	<i>0,65</i>
	Tổng cả mạng lưới	24.408	2.906	7.726	8.554	2.850
	<i>(tỷ lệ % trên tổng số nhân lực)</i>	<i>100,00</i>	<i>11,91</i>	<i>31,65</i>	<i>35,05</i>	<i>11,68</i>

c) Phân bố về giới tính và độ tuổi

Nhìn chung, tỷ lệ giới tính trong các tổ chức KH&CN công lập tương đối cân bằng, tuy rằng ở khu vực các tổ chức KH&CN thuộc tập đoàn và tổng công

ty nhà nước tỷ lệ nam giới nhiều gấp rưỡi nhân lực nữ.

Bảng 10 Phân bố về giới tính và độ tuổi nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Tổ chức KH&CN công lập thuộc	Tổng số nhân lực	Giới tính	
			Nam	Nữ
A	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	19.799	51,6%	48,4%
B	UBND cấp tỉnh	3.436	53%	47%
C	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	1.173	65%	35%
	Tổng cả mạng lưới	24.408	52,3%	47,7%

Về độ tuổi, có 92% tổng nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập trong độ tuổi sung sức (dưới 45 tuổi), 6,8% nhân lực trong độ tuổi hoàn thiện về năng lực hoạt động KH&CN (từ 45 tuổi đến 60 tuổi) và một số ít nhân lực chủ chốt vẫn tiếp tục tham gia hoạt động KH&CN (1,1% nhân lực trên 60 tuổi). Như vậy, nhìn chung, cơ cấu độ tuổi trong các tổ chức KH&CN công lập trong trạng thái sung sức. Tuy nhiên, xem xét độ tuổi ở các khu vực khác nhau, ta thấy có sự khác biệt khá rõ. Ở khu vực các bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, số nhân lực nghiên cứu trong các tổ chức KH&CN công lập thấy rõ sự thiếu hụt đội ngũ kế tục (chỉ có 3%-6% nhân lực ở độ tuổi trên 45). Ở khu vực địa phương, tình hình có khác biệt, có đến 17,2% nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập ở độ tuổi trên 45, có kinh nghiệm và bề dày hoạt động KH&CN. Từ con số nêu trên, rõ ràng có sự hụt hẫng thế hệ giữa độ tuổi trên 45 dẫn đến thiếu nhân lực có kinh nghiệm, có bề dày nghiên cứu, đóng vai trò dẫn dắt hoạt động KH&CN, đặc biệt là ở khu vực các bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

Bảng 11 Phân bố về giới tính và độ tuổi nhân lực trong mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Tổ chức KH&CN công lập thuộc	Tổng số nhân lực	Độ tuổi			
			Đến 35	≤ 45	>45 và ≤ 60	Trên 60
A	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ	19.799	30,5%	63%	5,1%	1,3%
B	UBND cấp tỉnh	3.436	82,8%		16,6%	0,6%
C	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	1.173	30,5%	66%	3,2%	0,3%
	Tổng cả mạng lưới	24.408	92%		6,8%	1,1%

5. Hiện trạng tài chính trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

a) Hiện trạng tài chính của các tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

Theo số liệu thống kê thu được từ 282/297 tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành trong năm 2021, bức tranh tài chính cho các tổ chức KH&CN công lập trong một năm tài chính có thể diễn tả như sau:

Nhà nước chi gần 578,6 nghìn tỷ đồng (coi là 100 đồng) cho chi thường xuyên, thì chi thêm khoảng 1.434 tỷ đồng (tương đương gần 250 đồng) cho đầu tư phát triển, đồng thời các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành có gần 2.734 tỷ đồng (tương đương 47 đồng) kinh phí từ thực hiện chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở (tạm tính tổng thu từ nhà nước là 397 đồng);

Mặt khác, các tổ chức KH&CN công lập có nguồn thu từ hoạt động sự

nghiệp là 4.771 tỷ đồng (tương đương 82 đồng), từ nguồn thu hợp pháp khác gần 2.602 tỷ đồng (tương đương 45 đồng) và trích 835 tỷ đồng nộp thuế (tương đương 14 đồng) từ các hoạt động của tổ chức (tổng nguồn thu từ xã hội là 127 đồng).

Như vậy, nhìn chung, nguồn tài chính cho các tổ chức KH&CN công lập ở các bộ, ngành gồm khoảng 75,8% từ ngân sách nhà nước (gồm: chi thường xuyên, đầu tư phát triển và kinh phí chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở), và khoảng 24,2% từ hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác. Nói theo một cách khác, tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành có nguồn thu từ ngân sách nhà nước gấp 3 lần nguồn thu từ xã hội.

b) Hiện trạng tài chính của các tổ chức KH&CN công lập thuộc UBND các tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương

Theo số liệu thống kê thu được từ 97/140 tổ chức KH&CN công lập thuộc UBND cấp tỉnh, bức tranh tài chính các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của các UBND cấp tỉnh trong một năm tài chính, có thể diễn tả như sau:

Nhà nước chi 842,7 tỷ đồng (coi là 100 đồng) cho chi thường xuyên, thì chi thêm hơn 1 nghìn tỷ (tương đương 120 đồng) cho đầu tư phát triển, đồng thời tổ chức KH&CN có gần 150 tỷ đồng (tương đương 180 đồng) là kinh phí tổ chức thực hiện chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở (tạm tính tổng thu từ nhà nước là 156 đồng);

Mặt khác, các tổ chức KH&CN công lập có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp khoảng 8.990 tỷ đồng (tương đương 1000 đồng) và các nguồn thu hợp pháp khác là 2.437 tỷ đồng (tương đương 289 đồng) và trích nộp thuế 739 tỷ đồng (tương đương 88 đồng) từ các hoạt động của tổ chức. (tổng nguồn thu từ xã hội là 1.289 đồng).

Như vậy, khác hẳn với các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ ngành có nguồn thu từ ngân sách nhà nước gấp 3 lần nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và hoạt động khác, nguồn tài chính cho các tổ chức KH&CN công lập ở địa phương từ hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác gấp 3,2 lần kinh phí từ ngân sách nhà nước (gồm: chi thường xuyên, đầu tư phát triển và kinh phí

chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở).

c) Hiện trạng tài chính của các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tổng công ty nhà nước

Theo số liệu thống kê thu được từ 4/7 tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, bức tranh trong một tài chính các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước có thể diễn tả như sau:

Nhà nước chi 438 tỷ đồng cho chi thường xuyên, thì chi thêm 50 tỷ đồng cho đầu tư phát triển, đồng thời tổ chức KH&CN có 122,7 tỷ đồng kinh phí tổ chức thực hiện chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở; mặt khác, các tổ chức KH&CN công lập có nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp là 240 tỷ, chỉ bằng một nửa chi thường xuyên và 334 tỷ đồng từ các nguồn thu hợp pháp. Như vậy, nguồn tài chính cho các tổ chức KH&CN công lập ở các tập đoàn, tổng công ty nhà nước từ hai nguồn tương đương nhau, gồm 51,8% từ ngân sách nhà nước (gồm: chi thường xuyên, đầu tư phát triển và kinh phí chương trình, đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp cơ sở) và khoảng 48,2% nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác.

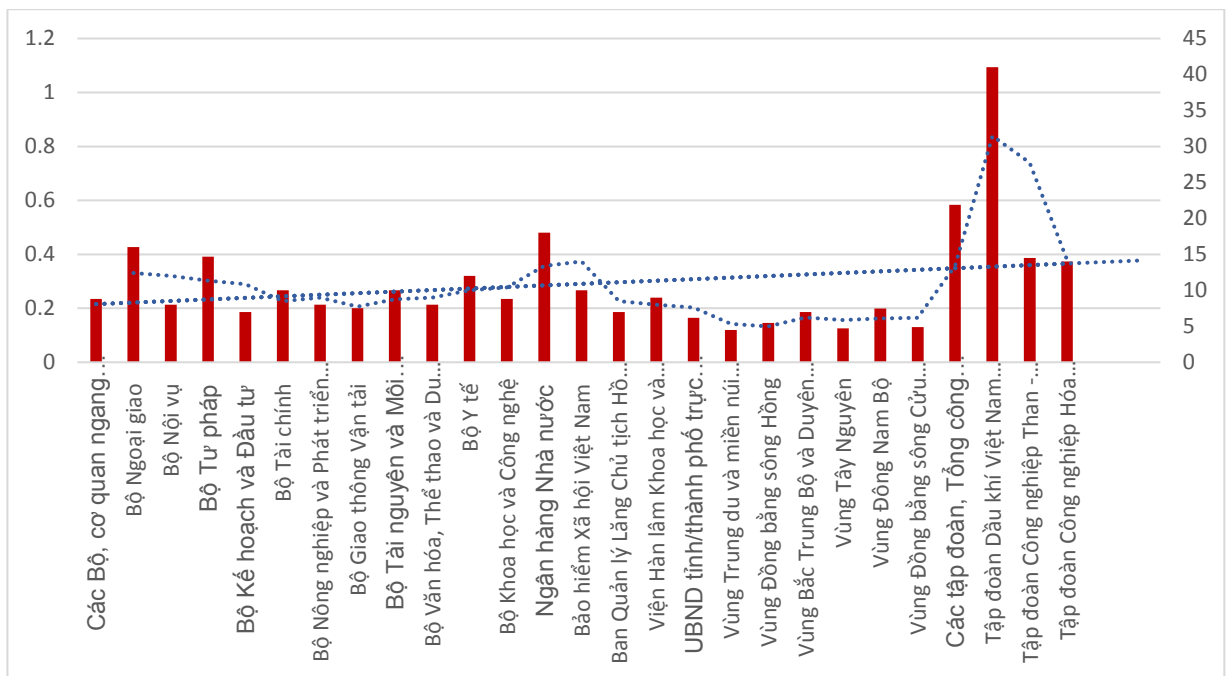
d) Hiện trạng thu nhập bình quân trong các tổ chức KH&CN công lập

Tổ chức KH&CN công lập có thu nhập trung bình trên đầu người thấp nhất tại Trung du và miền núi phía Bắc (trung bình là 4,5 triệu đồng/người/tháng) và tại Vùng Tây Nguyên (trung bình là 4,7 triệu đồng/người/tháng). Tổ chức KH&CN công lập có thu nhập trung bình trên đầu người cao nhất tại Tập đoàn dầu khí (trung bình là 41 triệu đồng/người/tháng) và tại Đại học Quốc gia Hà Nội (trung bình là 23,45 triệu đồng/người/tháng). Trong khi đó, thu nhập trung bình trên đầu người tại các tổ chức KH&CN công lập toàn quốc là 8,2 triệu đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân đầu người trong các tổ chức thuộc tập đoàn, tổng công ty nhà nước cao nhất (trung bình là 21,4 triệu đồng/người/tháng), gấp gần 2 lần rưỡi thu nhập bình quân đầu người trong các tổ chức KH&CN thuộc các bộ, ngành

(trung bình 8,79 triệu đồng/người/tháng), gấp gần 3 lần rưỡi thu nhập bình quân đầu người trong các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh (trung bình 6,23 triệu đồng/người/tháng).

Hình 12 Hiện trạng thu nhập bình quân trong các tổ chức khoa học và công nghệ công lập



6. Về quy mô của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

a) Quy mô về nhân lực

Nhìn chung, tổ chức KH&CN công lập có quy mô theo thứ tự phổ biến như sau: quy mô từ 30-100 người (chiếm 30,9% tổng số tổ chức KH&CN công lập); quy mô từ 15 đến 30 người (chiếm 30,2%); quy mô trên 100 người (chiếm 14,7%) và quy mô tổ chức dưới 15 người (chiếm 14,7% 11%). Trong đó, các tổ chức có quy mô trên 100 người tập trung ở khu vực các bộ, ngành và tổng công ty nhà nước (61 tổ chức trong tổng số 65 tổ chức).

Bảng 13 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô nhân lực

TT	Cơ quan	Tổng số	Phân loại quy mô nhân lực				
			Dưới 15 người	15-30 người	30-100 người	Trên 100 người	Không xác định
	TỔNG SỐ	443	65	134	137	65	42
	(%)		14,7	30,2	30,9	14,7	9,5
A	Các Bộ, ngành	296	47	56	115	57	21
	Các Bộ	168	9	28	58	52	21
1	Bộ Ngoại giao	2				2	
2	Bộ Nội vụ	5	2	2	1		
3	Bộ Tư pháp	1			1		
4	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4		1	2	1	
5	Bộ Tài chính	4	1	2	1		
6	Bộ Công Thương	11					11
7	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56		7	26	23	
8	Bộ Giao thông Vận tải	3	1		1	1	
9	Bộ Xây dựng	3					3
10	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8	2	0	3	3	
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	3					3
12	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2	1	1			
13	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4			4		
14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4					4
15	Bộ Y tế	19			6	13	
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	32	2	15	13	9	
	Cơ quan ngang bộ	3	1	1	1	0	0
17	Ủy ban Dân tộc	1	1				
18	Thanh tra Chính phủ	1		1			
19	Ngân hàng Nhà nước	1			1		
	Cơ quan thuộc Chính phủ	71	2	15	49	5	
20	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	1		1			
21	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1		1			

TT	Cơ quan	Tổng số	Phân loại quy mô nhân lực				
			Dưới 15 người	15-30 người	30-100 người	Trên 100 người	Không xác định
22	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	36	2	9	21	4	
23	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	33	0	4	28	1	
	Các Đại học quốc gia	54	35	12	7	0	0
24	Đại học Quốc gia Hà Nội	29	20	6	3		
25	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	25	15	6	4		
B	UBND cấp tỉnh	140	18	78	22	4	18
26	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	21	6	13	1	0	1
27	Vùng Đồng bằng sông Hồng	19	2	9	6	0	2
28	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	40	3	25	8	1	3
29	Vùng Tây Nguyên	9	0	8	0	0	1
30	Vùng Đông Nam Bộ	24	4	7	6	3	4
31	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	27	3	16	1	0	7
C	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	7	0	0	0	4	3
32	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)	1				1	
33	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	2				2	
34	Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam (Vinachem)	1				1	
35	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)	1					1
36	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)	1					1
37	Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)	1					1

b) Quy mô về cơ sở vật chất-kỹ thuật

Theo số liệu thu thập được, đa số các tổ chức KH&CN công lập có diện tích làm việc và phòng thí nghiệm trong khoảng 100-10.000 m² (chiếm khoảng

57%), đặc biệt có 12 tổ chức KH&CN công lập có diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm trên 100.000 m².

Bảng 14 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô diện tích làm việc

TT	Cơ quan	Tổng số tổ chức KH&CN công lập	Phân loại quy mô diện tích làm việc, phòng thí nghiệm					Không có dữ liệu
			Dưới 100m ²	100-1.000 m ²	1.000-10.000 m ²	10.000-100.000 m ²	Trên 100.000 m ²	
	TỔNG SỐ	443	34	105	148	47	12	97
	(%)		7.7	23.7	33.4	10.6	2.7	21.9
1	Các Bộ, ngành	296	26	61	100	40	11	58
2	Các địa phương	140	8	44	47	6	0	35
3	Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	7			1	1	1	4

Về khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất của các tổ chức KH&CN công lập, số liệu thu được khá nghèo nàn, có đến 41,8% các tổ chức KH&CN công lập không cung cấp số liệu. Số liệu báo cáo cũng cho thấy có đến 13,5% các tổ chức KH&CN công lập không có khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất; đồng thời chỉ có 6,4% các tổ chức có tổng diện tích dành cho khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất từ 10ha trở lên.

Bảng 15 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất

TT	Cơ quan	Tổng số tổ chức KH&CN công lập	Phân loại quy mô diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất					Không có dữ liệu
			Không có	Dưới 10.000 m ²	10.000 - 100.000 m ²	100.000-01 triệu m ²	Trên 01 triệu m ²	

	TỔNG SỐ	443	60	149	21	14	14	185
	(%)		<i>13.5</i>	<i>33.6</i>	<i>4.7</i>	<i>3.2</i>	<i>3.2</i>	<i>41.8</i>
1	Các Bộ, ngành	296	39	76	20	14	14	133
2	Các địa phương	140	20	71	1	0	0	48
3	Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	7	1	2				4

Tình hình số cũng tương tự với số liệu về tổng giá trị tài sản cố định của các tổ chức KH&CN công lập. Có đến 46,7% các tổ chức KH&CN công lập không cung cấp số liệu. Số liệu báo cáo cũng cho thấy có đến 13,5% các tổ chức KH&CN công lập không có khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất; tuy nhiên, có được 20,1% các tổ chức KH&CN công lập có tổng giá trị tài sản cố định trong khoảng 100 đến dưới 1000 tỷ, đồng thời trong số 236 tổ chức cung cấp số liệu, đã có 12 tổ chức có tổng giá trị tài sản cố định từ 1.000 tỷ trở lên.

Bảng 16 Cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ theo quy mô tổng tài sản cố định

TT	Cơ quan	Tổng số tổ chức KH&CN công lập	Phân loại theo tổng giá trị tài sản cố định						Không có dữ liệu
			Không có	Dưới 1 tỷ	01-10 tỷ	10-100 tỷ	100 tỷ - 1.000 tỷ	Trên 1.000 tỷ	
	TỔNG SỐ	443	5	38	30	61	89	13	207
	(%)		<i>1.1</i>	<i>8.6</i>	<i>6.8</i>	<i>13.8</i>	<i>20.1</i>	<i>2.9</i>	<i>46.7</i>
1	Các Bộ, ngành	296	5	32	3	3	77	7	169
2	Các địa phương	140	0	6	27	58	10	4	35
3	Các tập đoàn, tổng công ty nhà nước	7					2	2	3

c) Về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ

Theo báo cáo chưa đầy đủ từ các bộ, ngành, kết quả hoạt động KH&CN của tổ chức KH&CN còn khá khiêm tốn. Giai đoạn 2016-2020, trung bình mỗi tổ chức KH&CN công lập thực hiện 15,3 đề tài, dự án cấp quốc gia, cấp bộ/tỉnh, và 28,8 hợp đồng dịch vụ KH&CN; trung bình mỗi tổ chức đăng ký thành công 0,4 bằng sáng chế và 0,7 bằng giải pháp hữu ích. Tình hình công bố kết quả nghiên cứu cũng khiêm tốn, trung bình mỗi nhiệm vụ KH&CN có 1,8 bài báo đã được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế và 2,6 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước; tính theo tổ chức thì mỗi tổ chức công bố 68,3 trên tạp chí khoa học trong và ngoài nước (28,2 bài báo quốc tế và 40,1 bài báo trên tạp chí khoa học trong nước). Các chỉ tiêu thể hiện kết quả hoạt động KH&CN trung bình một tổ chức KH&CN công lập nêu trên tương đương với 1/10 kết quả hoạt động KH&CN của một tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam được tổ chức SCIMAGO xếp hạng năm 2020.

Ở khu vực địa phương, kết quả hoạt động KH&CN giai đoạn 2016-2020 còn thấp hơn nữa, trung bình mỗi tổ chức thực hiện 9 đề tài, có 3,1 bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước, có 2,4 bài báo quốc tế, cứ 4 đề tài, dự án mới có được 1 bài báo quốc tế, đồng thời được cấp 0,5 bằng sáng chế, 0,5 bằng giải pháp hữu ích. Trong đó, đáng lưu ý là các bằng sáng chế độc quyền được cấp tập trung tại vùng Đông Nam bộ, số lượng bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế cũng gần tập trung tại vùng Đông Nam bộ (243/290 bài báo quốc tế, 323/384 bài báo khoa học trong nước), vùng Đông Nam bộ cũng có số lượng hợp đồng dịch vụ KH&CN lớn nhất (30.034 hợp đồng, chiếm 83% tổng số hợp đồng dịch vụ KH&CN cả nước).

Các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước so với các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành có sự vượt trội, trung bình 01 tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu bằng gấp 4 lần, số hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ thực hiện gấp 8 lần, số bằng sáng chế và bằng giải pháp hữu ích được cấp cũng gấp 8 lần.

Bảng 17 Kết quả hoạt động KH&CN trung bình trong một năm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Trung bình tại một tổ chức KH&CN công lập thuộc	Tổng số tổ chức	Số lượng Đề tài, dự án thực hiện cấp quốc gia, cấp bộ/tỉnh	Số lượng Hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ thực hiện	Số lượng Bằng sáng chế được cấp	Số lượng Bằng giải pháp hữu ích được cấp	Số lượng Bài báo đã được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế ¹⁵	Số lượng Bài báo đã được đăng trên tạp chí khoa học trong nước ¹⁶
A	Các Bộ, ngành	287	15,3	28,8	0,4	0,7	28,2	40,1
B	UBND cấp tỉnh	122	9	295	0,5	0,5	2,4	3,1
C	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	4	65	240	3,3	6,8	28,5	105
	Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	410	13.9	110.1	0.5	0.7	20.5	29.7

d) Về hợp tác quốc tế

Trong khi các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành, tập đoàn và tổng công ty nhà nước có trung bình 7 đối tác quốc tế, hợp tác quốc tế của các tổ chức KH&CN công lập ở khu vực địa phương còn khá hạn chế, trung bình 2,5 tổ chức KH&CN mới có 1 đối tác quốc tế, trong bối cảnh đó, vùng Đông Nam bộ nổi lên với mỗi tổ chức KH&CN công lập có ít nhất 1 đối tác quốc tế (22 tổ chức KH&CN công lập có 25 đối tác quốc tế).

¹⁵ Tạp chí khoa học quốc tế được thống kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và ISI.

¹⁶ Tạp chí khoa học trong nước có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thuộc Danh mục tạp chí được tính điểm của Hội đồng giáo sư ngành, liên ngành hằng năm của Hội đồng giáo sư nhà nước

7. Ưu điểm và hạn chế của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

a) Ưu điểm

Thứ nhất, trong giai đoạn 2017-2021, đã có sự thu gọn về đầu mối các tổ chức KH&CN công lập một cách rõ nét, các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành tiến tới giảm 10% so với năm 2017, các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh số lượng tổ chức giảm đã lên tới trên 32,6% so với năm 2017.

Thứ hai, cơ cấu về chức năng của các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh đã bao phủ các hoạt động sự nghiệp KH&CN tại địa phương, bao gồm: mỗi địa phương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN công lập hoạt động sự nghiệp phục vụ quản lý nhà nước trong các lĩnh vực thông tin và thống kê KH&CN, ứng dụng tiến bộ KH&CN, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng; các thành phố trực thuộc trung ương đều có 01 tổ chức KH&CN nghiên cứu chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương; các địa phương có hoạt động KH&CN đặc thù đều có tổ chức KH&CN để triển khai (như: công nghệ sinh học, tiết kiệm năng lượng, v.v...).

Thứ ba, mặc dù hầu hết các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ các các đại học quốc gia có trụ sở chính đặt tại Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh, nhưng phạm vi hoạt động của tổ chức lại bao phủ khắp cả nước; bên cạnh đó, một số lĩnh vực nghiên cứu chuyên ngành, do có những đặc thù nghiên cứu theo địa lý, địa chất, khí tượng, thủy văn, v.v.. nên một số bộ, ngành bố trí các viện nghiên cứu chuyên sâu theo 3 vùng Bắc, Trung, Nam.

Thứ tư, trong giai đoạn 2010-2020, Việt Nam đã có số lượng tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng gia tăng đáng kể, từ 04 tổ chức KH&CN

công lập, năm 2010 được tổ chức được SCIMAGO¹⁷ đưa vào danh sách xếp hạng tổ chức nghiên cứu công lập trong tổng số 6.459 tổ chức; đến năm 2021, đã có 22 tổ chức được SCIMAGO xếp hạng trong tổng số 7.026 tổ chức nghiên cứu, tăng gấp 5,5 lần so với năm 2010.

b) Hạn chế

Thứ nhất, chưa tạo thành một mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập mạnh; năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu của các tổ chức hạn chế, số lượng các bằng sáng chế, bằng giải pháp hữu ích và số bài báo công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước còn chưa đồng đều, có sự cách biệt khá xa giữa các tổ chức (tính trung bình, một tổ chức KH&CN công lập có chỉ số thể hiện năng lực thương mại hóa kết quả nghiên cứu trong giai đoạn 2015-2020 bằng 1/10 một tổ chức KH&CN công lập được SCIMAGO xếp hạng năm 2020).

Thứ hai, chưa thu hút được nhân lực chất lượng cao vào làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, mặt khác số nhận lực có kinh nghiệm không còn nhiều, dẫn đến việc thiếu đội ngũ cán bộ nòng cốt, dẫn dắt nghiên cứu, việc chuyển giao tri thức giữa các thể hệ nghiên cứu hạn chế. Bên cạnh đó, chất lượng đội ngũ cán bộ KH&CN đáng báo động với tỷ lệ tiến sĩ của tổ chức còn hạn chế (chưa được 20%).

Thứ ba, tuy rằng có sự gia tăng đáng kể về số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập được quốc tế xếp hạng, nhưng số lượng các viện nghiên cứu thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan do Chính phủ thành lập chưa có sự gia tăng rõ nét về số lượng, mà sự gia tăng về số lượng này chủ yếu từ các trường đại học công lập và bệnh viện công lập.

Thứ tư, đầu tư phát triển cho tổ chức KH&CN công lập còn dàn trải, thiếu định hướng đầu tư tới hạn để đạt ngưỡng phát triển vượt bậc cho một số tổ chức

¹⁷ SCIMAGO là tổ chức phi chính phủ quốc tế thực hiện xếp hạng các tổ chức nghiên cứu trên thế giới hàng năm. Xếp hạng của SCIMAGO dựa trên dựa trên cơ sở 03 tiêu chí: hiệu suất nghiên cứu (50%), thành tựu đổi mới sáng tạo (30%) và ảnh hưởng xã hội (20%). Kết quả xếp hạng tổ chức nghiên cứu của SCIMAGO thường được dẫn chiếu như một tham số để đánh giá tương quan của tổ chức nghiên cứu được xếp hạng so với các tổ chức được xếp hạng trên thế giới.

KH&CN công lập nghiên cứu chuyên ngành, đóng vai trò dẫn dắt, làm chủ công nghệ, tạo động lực phát triển cho ngành công nghiệp.

Thứ năm, việc giảm về số lượng tổ chức KH&CN công lập một cách cơ học trong bối cảnh yêu cầu ngày càng cao về xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương.

Thứ sáu, thiếu cơ chế mở, linh hoạt tạo điều kiện thuận lợi cho sự hợp tác, gắn kết giữa các tổ chức KH&CN công lập với doanh nghiệp, tạo ra các sản phẩm thương mại hóa dựa trên các sản phẩm được tạo ra từ các đề tài nghiên cứu.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÂN BỐ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CỦA MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

1. Thực trạng phân bố về vị trí địa lý của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Nhìn chung, các tổ chức KH&CN công lập có trụ sở chính tập trung tại vùng Đồng bằng sông Hồng (62,4%), Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung (13,4%) và Vùng Đông Nam Bộ (8,3%).

Do đặc thù về động KH&CN, các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh có phạm vi hoạt động trong tỉnh, đồng thời cũng có thể tiến hành một số hoạt động KH&CN bên ngoài tỉnh. Các tổ chức KH&CN thuộc các bộ ngành (193/242 tổ chức) và các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước hầu hết trụ sở chính tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, nhưng phạm vi hoạt động KH&CN trên toàn quốc, trừ một số tổ chức KH&C được các Bộ chủ quản giao hoạt động theo vùng.

Bảng 18 Thực trạng phân bố về vị trí địa lý của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Tổ chức KH&CN công lập thuộc	Tổng số tổ chức KH&CN	Vị trí địa lý					
			Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	Vùng Đồng bằng sông Hồng	Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	Vùng Tây Nguyên	Vùng Đông Nam Bộ	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long
1	Các Bộ, ngành	242	4	193	18	5	14	8
2	UBND cấp tỉnh	122	20	17	37	8	20	20
3	Các tập đoàn, Tổng công ty Nhà nước	4		4				
	Tổng cộng	410	24	256	55	13	34	28
	%		5.9	62.4	13.4	3.2	8.3	6.8

2. Thực trạng phân bố không gian làm việc của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Theo số liệu thu thập được từ khoảng 60% tổng số tổ chức KH&CN công lập, đến năm 2021, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập được bố trí tổng số 6.351.347 m² (63.513) cho trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm, và 5.428.065.313 m² (54.280 ha) cho khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất...

Chi tiết theo bảng sau đây.

Bảng 19 Thực trạng bố trí không gian làm việc của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Số lượng nhân lực	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m²)	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m²)
A	Các Bộ	168	14.923	5.164.005	48.973.184
	Bộ Ngoại Giao	2	215	16.185	
	Bộ Nội vụ	5	106	14.739	7.590
	Bộ Tư Pháp	1	44	-	-
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4	295	7.556	-
	Bộ Tài chính	4	128	500	-
	Bộ Công thương	11			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	56	6.496	4.527.840	47.980.692
	Bộ Giao thông Vận tải	3	554	13.002	0.00
	Bộ Xây dựng	3			
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	8	794	18.772	2.000
	Bộ Thông tin và Truyền thông	3			
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	2	89	2.355	-
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	214	15.945	-
	Bộ Giáo dục và Đào tạo	4			
	Bộ Y tế	19	3.095	310.198	666.498
	Bộ Khoa học và Công nghệ	39	2.893	236.914	316.404
B	Cơ quan Ngang bộ	3	74	1.249	-
	Ủy ban Dân tộc	1	9	160	-
	Thanh tra Chính phủ	1	28	618.5	-

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Số lượng nhân lực	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m²)	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m²)
	Ngân hàng Nhà nước	1	37	470	-
C	Cơ quan thuộc chính phủ	71	3.857	648.594	75.749
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	33	1.750	268.358	63.418
	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	36	2.068	176.233	12.217
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	23	203.567	-
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1	16	436	114
D	Các Đại học Quốc gia	54	945	36.270	40.349
	Đại học Quốc gia Hà Nội	29	451	13.282	15.500
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	25	494	22.987	24.849
E	Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước	7	1.173	153.483	33.516
	Tập đoàn dầu khí	1	333	130.676	
	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	2	578	18.214	23.127
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1	262	4.593	10.389
	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)	1			
	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)	1			
	Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)	1			

TT	Tên cơ quan	Số lượng tổ chức KH&CN	Số lượng nhân lực	Diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m²)	Diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất... (m²)
E	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	140	3.436	347.746	5.378.942.515
	Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)	21	354	36.111.	200.266
	Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	19	451	41.430	17.943
	Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)	40	1.037	149.103	5.378.111.073
	Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	9	183	16.699	21.291
	Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	24	908	50.491	73.434
	Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	27	503	53.911	518.507
	TỔNG CỘNG	443	24.408	6.351.347	5.428.065.313

3. Kết quả đạt được và hạn chế trong phân bổ, sử dụng không gian của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Sau hơn 35 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Thế và lực của nước ta đã lớn mạnh hơn nhiều; quy mô, tiềm lực, sức cạnh tranh của nền kinh tế được nâng lên; tính tự chủ của nền kinh tế được cải thiện; đã khai thác được tiềm năng, lợi thế của đất nước, từng vùng, từng địa phương. Theo đó, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập cũng dần từng bước hình thành và phát triển.

a) Kết quả đạt được

Các tổ chức KH&CN công lập đã có đóng góp tích cực cho phát triển vùng, tạo bước chuyển biến, hình thành nhiều vùng kinh tế lớn có vai trò quan trọng trong phát triển đất nước.

Các tổ chức KH&CN công lập từ các hoạt động của mình đã đóng góp cho phát triển vùng có bước chuyển biến, khai thác tốt hơn tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương. Trong thời gian qua, thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, các tổ chức KH&CN công lập đã tăng cường liên kết, nhiều kết nối vùng đã được hình thành thành. Các tổ chức KH&CN công lập tại vùng kinh tế trọng điểm, nhất là vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các đô thị lớn tiếp tục phát huy vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội, thu hút nhiều vốn đầu tư và đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, thu ngân sách.

Không gian hoạt động KH&CN được mở rộng, dần hình thành mạng lưới các tổ chức KH&CN hoạt động kết nối, góp phần tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế.

KH&CN đã hỗ trợ, giúp sức để hình thành nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn trong các ngành, lĩnh vực quan trọng, như:

- Đã hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn như vùng sản xuất lúa gạo xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, vùng trồng cà phê xuất khẩu tại Tây Nguyên, các vùng trồng hồ tiêu xuất khẩu tại Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, các vùng trồng điều chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, các vùng trồng cây cao su cho chế biến xuất khẩu tại Đông Nam Bộ và Tây Nguyên, các vùng trồng cây ăn quả tập trung có quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại ĐBSCL, Trung du và miền núi phía Bắc, Đông Nam Bộ; các vùng nuôi thủy sản tập trung quy mô hàng hóa lớn cho xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long, ven biển Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, ven biển Bắc Bộ.

- Đã hình thành các địa bàn tập trung công nghiệp, hệ thống các khu, cụm

công nghiệp như hình thành hai vùng công nghiệp lớn của cả nước tại khu vực Đông Nam Bộ và Bắc Đồng bằng sông Hồng, vùng công nghiệp tập trung chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu tại Đồng bằng sông Cửu Long; các trung tâm công nghiệp chuyên ngành như trung tâm công nghiệp cơ khí chế tạo, điện tử tại khu vực Bắc Đồng bằng sông Hồng và khu vực Vùng Thành phố Hồ Chí Minh; các trung tâm công nghiệp đóng tàu tại khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh và khu vực Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu; các trung tâm công nghiệp lọc hóa dầu, khí tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa - Vũng Tàu, Cà Mau...

- Hình thành các vùng trọng điểm phát triển du lịch, cụ thể đã hình thành một số địa bàn trọng điểm du lịch, trung tâm du lịch theo 7 vùng phát triển du lịch như: Lào Cai (vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ); Hà Nội, Quảng Ninh, Ninh Bình (vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc); Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế (vùng Bắc Trung Bộ); Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Thuận (vùng Duyên hải Nam Trung Bộ); Lâm Đồng, Đắk Lắk (vùng Tây Nguyên); Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu (vùng Đông Nam Bộ); Cần Thơ, Kiên Giang, Cà Mau (vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Nhiều công trình hạ tầng giáo dục và đào tạo, khoa học, công nghệ, y tế, văn hoá, thể thao... quan trọng quốc gia, quy mô vùng được quan tâm đầu tư

Hạ tầng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp ngày càng được quan tâm, đầu tư phát triển mạnh mẽ ở nhiều vùng, miền trong cả nước, nhất là hệ thống đại học quốc gia, trường đại học vùng. Mạng lưới các cơ sở nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ được củng cố và phát triển tại nhiều địa phương, vùng miền.

b) Hạn chế

Bên cạnh kết quả đạt được, mạng lưới tổ chức KH&CN vẫn còn rất nhiều hạn chế và yếu kém về phân bổ, sử dụng không gian cho phát triển tổ chức. Các hạn chế chủ yếu như sau:

Không gian phát triển cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập bị chia cắt theo địa giới hành chính, liên kết vùng hạn chế, một số địa phương phát triển không dựa vào lợi thế của mình.

Các tỉnh, thành phố tập trung phát triển trong địa giới hành chính, ít phối hợp với các tỉnh lân cận để phát huy lợi thế nhờ quy mô. Các địa phương đều quy hoạch, xây dựng các công trình hạ tầng quy mô lớn như cảng biển, sân bay dẫn đến đầu tư dàn trải, hiệu quả sử dụng thấp. Một số địa phương phát triển theo phong trào, không dựa trên các lợi thế so sánh, thiếu tầm nhìn dài hạn, nhất là trong xây dựng các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu du lịch... dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, khó thu hút đầu tư.

Đầu tư phát triển dàn trải theo các vùng, miền; chưa tập trung nguồn lực hình thành rõ nét các vùng động lực đóng vai trò đi đầu và dẫn dắt tăng trưởng kinh tế của đất nước.

Hiện nay cả nước có 4 vùng kinh tế trọng điểm với quy mô khá lớn, gồm 24/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm 27,5% diện tích, 53,1% dân số cả nước. Do quy mô các vùng kinh tế trọng điểm quá lớn, chưa có cơ chế chính sách ưu đãi vượt trội, chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trong đó có việc đầu tư phát triển các tổ chức KH&CN công lập, nên các tổ chức KH&CN công lập chưa thể gánh vác vai trò động lực cho phát triển các vùng thực sự trở thành các vùng động lực, vùng kinh tế trọng điểm.

Vẫn còn tư duy phát triển dàn đều, thiếu trọng tâm, trọng điểm; trong khi các nguồn lực dành cho phát triển có hạn, trong một giai đoạn nhất định cần ưu tiên, tập trung đầu tư cho một số lĩnh vực KH&CN có điều kiện thuận lợi nhất về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực và cơ sở vật chất kỹ thuật sẵn có để các vùng đó có KH&CN phát triển đi trước một bước, tạo động lực và làm đầu tàu lôi kéo các vùng khác cùng phát triển.

Công tác quy hoạch còn có một số hạn chế.

Thiếu quy hoạch mang tính tổng thể quốc gia, dài hạn; xuyên suốt các

ngành, lĩnh vực. Trên cơ sở đó xác định rõ mô hình phát triển theo không gian lãnh thổ trên phạm vi cả nước dẫn tới việc bố trí, phân bổ nguồn lực và thu hút đầu tư tại các vùng và địa phương cho KH&CN chưa được thực hiện theo một định hướng xuyên suốt và tầm nhìn dài hạn.

Công tác quy hoạch chưa thật sự được coi trọng, chất lượng các quy hoạch chưa cao. Cơ sở pháp lý của quy hoạch như một công cụ điều phối phát triển giai đoạn vừa qua còn yếu, một số quy hoạch quan trọng như quy hoạch vùng, các hành lang kinh tế ít phát huy tác dụng. Một số quy định về công tác quy hoạch không phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Còn có biểu hiện “tư duy nhiệm kỳ” trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch.

Thiếu cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển KH&CN liên ngành, liên vùng, khắc phục tình trạng cục bộ địa phương theo đơn vị hành chính.

Xây dựng chính sách KH&CN liên kết vùng còn mang tính phong trào, chưa quan tâm thích đáng đến vấn đề lợi ích của các bên tham gia, đồng thời chưa thiết kế được các công cụ khuyến khích hiệu quả để thực hiện. Các yếu tố thể chế liên quan như các tổ chức điều phối vùng chưa có thẩm quyền đủ mạnh, các quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước chưa tạo thuận lợi cho phối hợp nguồn lực giữa các địa phương cũng khiến liên kết vùng gặp khó khăn. Hình thức đánh giá thành tích phát triển tại các địa phương còn giống nhau như tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu ngân sách dẫn tới động cơ và mục tiêu trong điều hành giống nhau, cạnh tranh lẫn nhau giữa các địa phương. Còn có biểu hiện tư duy cục bộ địa phương, phát triển theo địa giới hành chính trong công tác quy hoạch.

Chưa dành nguồn lực thích đáng để đầu tư hình thành bộ khung kết cấu hạ tầng quốc gia, các vùng.

Các cơ chế, chính sách cho các khu vực ưu tiên phát triển như hệ thống khu kinh tế, vùng kinh tế trọng điểm... còn dàn trải, tương đối giống nhau giữa các địa bàn có các điều kiện, tiềm năng phát triển khác nhau dẫn hiệu quả đạt được còn thấp; chưa thực sự có các chính sách mạnh mẽ, đột phá để các lãnh thổ đó nâng

cao khả năng cạnh tranh quốc tế; chưa có chính sách đầu tư trọng tâm trọng điểm cho lĩnh vực KH&CN.

IV. ĐÁNH GIÁ LIÊN KẾT NGÀNH, LIÊN KẾT VÙNG CỦA MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Trong hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, mạng lưới tổ chức KH&CN công lập có tính liên kết ngành và liên vùng trong hoạt động khá đa dạng. được thể hiện trong mối tương quan giữa các tổ chức KH&CN công lập với ngành và vấn đề vùng trong nghiên cứu

1. Liên kết ngành

a) Liên kết ngành theo lĩnh vực nghiên cứu

Theo quy định của pháp luật chuyên ngành¹⁸, các lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ được chia thành 03 lớp (gồm lĩnh vực KH&CN, ngành KH&CN và chuyên ngành KH&CN) với lớp 1 gồm 6 lĩnh vực: Khoa học Tự nhiên; Khoa học Kỹ thuật và công nghệ; Khoa học Y dược; Khoa học Nông nghiệp; Khoa học Xã hội; Khoa học Nhân văn. Theo đó, các lĩnh vực nghiên cứu KH&CN được phân chia theo các lĩnh vực nhỏ hơn.

Trong thực tiễn hoạt động KH&CN, khi xuất hiện những vấn đề cần nhiều ngành để giải quyết, nhóm nghiên cứu liên ngành hoặc dự án nghiên cứu sẽ được thành lập để giải quyết vấn đề có tính liên ngành. Thông thường, các nhóm nghiên cứu này được tổ chức theo cơ chế mềm, không hình thành tổ chức có tính hành chính.

b) Liên kết ngành theo cơ cấu tổ chức

Một đặc thù của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập là được phân bố ở hầu hết các bộ, ngành khác nhau. Trong mỗi bộ, ngành đều có ít nhất 01 tổ chức

¹⁸ Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN ngày 4/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về các bảng phân loại thống kê khoa học và công nghệ và Quyết định số 37/QĐ-BKH&CN ngày 14/1/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ đính chính Quyết định số 12/2008/QĐ-BKH&CN

nghiên cứu chiến lược, chính sách và định mức kinh tế-kỹ thuật phục vụ phát triển ngành, lĩnh vực; bên cạnh đó còn có một số tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu chuyên ngành sâu và thực hiện các dịch vụ KH&CN chuyên ngành. Về quản lý nhà nước, các tổ chức KH&CN công lập là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành, vì vậy, hoạt động của các tổ chức KH&CN này theo sự chỉ đạo cụ thể của các bộ, ngành theo quy định của pháp luật. Nói một cách khác, chính các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành là mối liên kết ngành giữa ngành của bộ chủ quản và ngành KH&CN.

Theo quy định của Luật KH&CN, các cơ sở giáo dục đại học đồng thời là tổ chức KH&CN cho thấy sự liên kết chặt chẽ, hữu cơ giữa nghiên cứu và giảng dạy không những ở ngay chính nhân lực vừa làm công tác giảng dạy vừa thực hiện nghiên cứu mà còn ở việc sử dụng chung các tài nguyên khác ở các cơ sở giáo dục đại học (như là: trang thiết bị, cơ sở vật chất cho nghiên cứu, ngân sách, thời gian làm việc, cơ sở dữ liệu thông tin, ...)

2. Liên kết vùng

Phân chia tổ chức KH&CN theo vùng và lãnh thổ là cách phân chia hết sức quan trọng đối với các quốc gia tồn tại các vùng kinh tế, sinh thái phát triển ở trình độ khác nhau. Chính sách phát triển vùng về KH&CN luôn là bộ phận hợp thành của chính sách KH&CN quốc gia. Vì vậy, các tổ chức KH&CN trên vùng, lãnh thổ đóng vai trò như các trung tâm KH&CN vùng.

Tổ chức KH&CN vùng chính là mô hình dùng KH&CN như một công cụ hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội cho vùng. Việc phát triển này dựa trên thế mạnh của vùng đó/dựa trên các đặc thù của vùng, các thế mạnh này có thể là hoàn toàn tự nhiên như: Vị trí địa lý có lợi thế; Về tự nhiên hay Về xã hội (như các thế mạnh như là nơi tập hợp nguồn nhân lực chất lượng cao, nơi tập trung các viện nghiên cứu, trường đại học, ...).

Ở Việt Nam, nhu cầu về việc cần thành lập tổ chức KH&CN vùng kinh tế trọng điểm được đề cập chính thức trong một số văn bản quản lý quan trọng thuộc lĩnh vực KH&CN thời gian qua, cụ thể:

- Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 (ban hành kèm theo Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ) khẳng định: *Xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức KH&CN mạnh gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng, liên kết chặt chẽ với các trường đại học để đào tạo nhân lực, thực hiện nhiệm vụ KH&CN.*

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế khẳng định: *Từng bước hình thành và phát triển viện hoặc trung tâm nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng*

- Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế: *Hình thành và phát triển một số mô hình (viện hoặc trung tâm) nghiên cứu tại các vùng kinh tế trọng điểm để phát huy tiềm năng, lợi thế của từng vùng, liên kết giữa KH&CN với giáo dục và đào tạo, sản xuất, kinh doanh, hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.*

Trong các văn bản nêu trên đều đề cập đến việc Việt Nam cần xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức KH&CN với các đặc điểm sau: Là tổ chức KH&CN mạnh; Hoạt động KH&CN gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng; Liên kết chặt chẽ với các trường đại học; Đào tạo nhân lực, thực hiện nhiệm vụ KH&CN; Hình thành và phát triển các sản phẩm chủ lực của mỗi vùng.

Tuy nhiên cho đến hiện tại, sau hơn 10 năm triển khai Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020, Việt Nam vẫn chưa thành lập hay công nhận chính thức tổ chức KH&CN vùng nào.

Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các địa phương đã sắp xếp tổ lại các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh. Đến năm 2021, số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã rút gọn khoảng 30% tổ chức.

PHẦN II. DỰ BÁO XU THẾ VÀ XÂY DỰNG KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

I. DỰ BÁO XU THẾ PHÁT TRIỂN ẢNH HƯỞNG TRỰC TIẾP ĐẾN KẾT CẤU MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH (2021-2030)

1. Xu thế phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tình hình thế giới giai đoạn 2021-2030 được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường; toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiếp tục tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến phức tạp. Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trên nhiều lĩnh vực, mang lại cả thời cơ và thách thức đối với mọi quốc gia. Cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, thị trường, công nghệ, nhân lực chất lượng cao giữa các nước sẽ ngày càng quyết liệt. Các nước đang phát triển đứng trước nhiều thách thức mới.

Một số xu hướng lớn về KH,CN&ĐMST hiện nay trên thế giới:

- Xu thế phát triển mạnh mẽ của các công nghệ có tính đột phá (trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, 5G...), tạo ra cuộc cách mạng về cách thức tư duy của nhân loại cũng như sự vận hành nền kinh tế và đời sống chính trị - xã hội. Các quốc gia đứng trước cơ hội tận dụng công nghệ mới để đột phá, chuyển đổi mô hình sản xuất kinh tế, quản trị quốc gia và nâng cao đời sống người dân; đồng thời gặp thách thức rất lớn về tụt hậu xa hơn nếu vẫn chỉ chú trọng các ngành công nghiệp truyền thống.

- KH,CN&ĐMST ngày càng gắn kết chặt chẽ với phát triển KT-XH và môi trường. KH,CN&ĐMST sẽ tác động đến phát triển KT-XH trên nhiều mặt. KH,CN&ĐMST góp phần phát triển mạnh mẽ các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ như các ngành công nghiệp dịch vụ chuyên sâu về tri thức

và các ngành công nghiệp sản xuất hàng hoá hàm lượng công nghệ cao (được gọi chung là các ngành công nghiệp thâm dụng tri thức và công nghệ - Knowledge- and technologyintensive industries). Trong bối cảnh phát triển kinh tế của một quốc gia phụ thuộc vào sự hội nhập của một quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, KH,CN&ĐMST đóng vai trò quan trọng trong giúp cho các quốc gia tiếp cận các phân đoạn có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu một cách dễ dàng hơn.

- KH,CN&ĐMST là nhân tố chính trong tăng trưởng năng suất trong trung và dài hạn, thông qua các sản phẩm, các quy trình chế tạo dựa vào công nghệ mới mang lại nhiều giá trị hơn cho khách hàng, cải thiện việc cung cấp dịch vụ,... Các thành tựu mới của KH&CN được ứng dụng hội tụ để tối ưu hóa quy trình sản xuất, quản lý, tiêu dùng như hạ tầng thông minh, xây dựng thông minh, dây chuyền thông minh, sản phẩm thông minh, quản trị thông minh...

- KH,CN&ĐMST thúc đẩy cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tập trung chủ yếu vào sản xuất thông minh dựa trên các thành tựu đột phá trong công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nghệ nano. KH,CN&ĐMST có khả năng tạo nên sự thay đổi kinh tế thế giới cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, với tốc độ và quy mô ngày càng lớn. Hình thành xu hướng khoa học mở dựa trên nền tảng của các công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- KH,CN&ĐMST góp phần quan trọng vào giải quyết các vấn đề về xã hội và môi trường đặt ra trong giai đoạn tới. Về dân số là các vấn đề tăng trưởng dân số ở các nước kém phát triển, xã hội già hóa, di cư quốc tế. Về tài nguyên thiên nhiên và năng lượng là các vấn đề nước, năng lượng. Về biến đổi khí hậu và môi trường là các vấn đề nóng lên của trái đất và hậu quả đối với khí hậu, hệ sinh thái và sức khoẻ, đa dạng sinh học toàn cầu bị đe dọa, xử lý chất thải và tiền đề của kinh tế tuần hoàn. Về xã hội là các vấn đề gia đình và hộ gia đình, thu hẹp khoảng cách giới, xã hội kết nối hơn, tầng lớp trung lưu và tiêu dùng toàn cầu, đô thị hóa. Về y tế, bất bình đẳng và phúc lợi là các vấn đề phân bố của cải và thu nhập

hướng đến hội tụ toàn cầu, sự phân rẽ cục bộ về thu nhập và của cải, trình độ giáo dục gia tăng, bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh thần kinh, tiến bộ trong nghiên cứu y học và công nghệ.

- Đổi mới quản lý KH,CN&ĐMST sẽ được tiếp tục đẩy mạnh trong giai đoạn tới. Phát triển các hình thức tổ chức hoạt động KH,CN&ĐMST (nghiên cứu tạo ra kết quả và ứng dụng kết quả vào sản xuất) như đổi mới mở, hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia mang tính đặc thù của từng nước, cụm đổi mới, cơ chế quản lý thử nghiệm (sandbox) có kiểm soát cho các lĩnh vực sử dụng công nghệ mới, đổi mới các điều kiện khung cho NC&PT (các quy định về đổi mới, các điều kiện cạnh tranh thị trường, thúc đẩy thị trường vốn mạo hiểm, tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và các vấn đề tương tự khác), chú trọng hơn nữa hợp tác công - tư trong KH&CN, ...

- Quản lý đầu tư cho KH,CN&ĐMST được đổi mới để phù hợp với thay đổi công nghệ, đặc biệt là kỹ thuật số hóa. Có các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực KH,CN&ĐMST tiên tiến và tiếp cận nguồn nhân công có kỹ năng, tài chính và thị trường, đồng thời phải hỗ trợ sự phổ biến KH,CN&ĐMST trong phần còn lại của nền kinh tế, qua đó cho phép tất cả các doanh nghiệp đều được hưởng lợi từ những kết quả của các hoạt động này.

- Các chính sách của Nhà nước chú trọng vào năng lực đổi mới sáng tạo để phát triển công nghệ và ngành ưu tiên trong Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nhà nước thúc đẩy đổi mới sáng tạo bằng cách hỗ trợ về công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng số, hỗ trợ các bên tham gia hoạt động đổi mới sáng tạo. Các nền kinh tế lớn, có tính dẫn dắt thế giới như EU, Trung Quốc, Hoa Kỳ,... đã xây dựng các chiến lược nhằm nắm bắt các cơ hội mở ra về phát triển KH,CN&ĐMST.

- Mở rộng và tăng cường quốc tế hóa về KH,CN&ĐMST trong thời gian tới sẽ được thể hiện trên các mặt: lưu chuyển nhân tài KH,CN&ĐMST được đẩy mạnh ở phạm vi quốc tế; các hoạt động KH,CN&ĐMST chuyển ra bên ngoài nhiều hơn (nhiều công ty quốc tế lớn đã bổ sung NC&PT nội bộ của họ bằng cách

cộng tác với các nhà cung cấp bên ngoài, đối thủ cạnh tranh, khách hàng, tổ chức nghiên cứu công và các trường đại học); các công ty đa quốc gia đã đóng một vai trò quan trọng trong quốc tế hóa NC&PT;...

- Đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thoái trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu, có khả năng kéo dài, làm thay đổi sâu sắc đến trật tự, cấu trúc kinh tế và phương thức quản trị toàn cầu, cách thức hoạt động kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của thế giới. KH,CN&ĐMST đóng vai trò quan trọng góp phần phòng, chống đại dịch Covid-19.

2. Dự báo phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2021-2030

2.1. Mục tiêu và chỉ tiêu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GDP) đạt 5,95%. Năm 2020, mặc dù đại dịch COVID19 ảnh hưởng rất nặng nề nhưng GDP vẫn đạt 2,91%, Việt Nam được xem là thực hiện thành công mục tiêu kép. Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động bình quân tăng từ 4,3%/năm lên 5,9%/năm. Trên cơ sở nền tảng đó, Chính phủ quyết tâm đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế, ban hành chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 – 2030 với mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững, độc lập, tự chủ trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo gắn với nâng cao hiệu quả trong hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy sức sáng tạo, ý chí và sức mạnh toàn dân tộc, xây dựng xã hội phồn vinh, dân chủ, công bằng, văn minh, trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, môi trường hòa bình, ổn định để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Phấn đấu đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước phát triển, thu

nhập cao.

2.2. Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Tình hình quốc tế, trong nước dự báo có những thời cơ, thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen, trong đó đại dịch COVID-19 tiếp tục tác động tiêu cực trên nhiều mặt đến kinh tế thế giới và nước ta. Trong bối cảnh đó, một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 - 2030 được dự báo như sau:

Bảng 20 Dự báo chỉ tiêu kinh tế vĩ mô thời kỳ 2021 – 2030

STT	Chỉ tiêu kinh tế vĩ mô	2021 - 2025	2026 – 2030
1	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 5 năm	6,5-7,0%	7%
2	GDP bình quân đầu người (lần lượt vào năm 2025 và 2030) (USD/năm)	4.700-5.000	7.500
3	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP	> 25%	> 30%
4	Tỷ trọng kinh tế số trong GDP	~ 20%	~ 30%
5	Tỷ lệ đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (lần lượt đến năm 2025 và 2030)	40-45%	50%
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	28-30%	35-40%
7	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân hàng năm	5-6%	6,5%
8	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	< 30%	< 20%
9	Tổng số doanh nghiệp công nghệ số	70.000	100.000
10	Tổng số lao động công nghệ số	1.200.000	1.500.000

11	Tổng số doanh nghiệp tư nhân	1.500.000	2.000.000
12	50 Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng công nghệ tiên tiến, quản trị hiện đại, bảo vệ môi trường, hướng đến công nghệ cao %	50%	100%
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong cơ cấu sử dụng lao động của doanh nghiệp FDI (56% năm 2017)	70%	80%

2.3. Phương hướng phát triển các vùng kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Phương hướng phát triển các vùng kinh tế - xã hội được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 -2030 được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. Theo đó, phát triển kinh tế vùng nhằm “*phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất*”. Định hướng các ngành kinh tế theo các vùng được xác định gồm:

Vùng trung du và miền núi phía Bắc: Phát huy các lợi thế về tài nguyên rừng, khoáng sản, các cửa khẩu, văn hóa dân tộc đặc sắc, đa dạng và tiềm năng phát triển du lịch, dịch vụ... Tập trung bảo vệ, khôi phục rừng, nhất là rừng đầu nguồn. Đẩy mạnh trồng rừng, phát triển lâm nghiệp bền vững, cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản, cây dược liệu, chăn nuôi gia súc gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm sản. Phát triển hiệu quả các cơ sở khai thác gắn với chế biến sâu các loại khoáng sản.

Vùng đồng bằng sông Hồng: Đi đầu trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số xã hội số. Tập trung phát triển một số ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: Điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, ngân hàng,

tài chính, du lịch, viễn thông, y tế chuyên sâu. Mở rộng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Thúc đẩy mạnh mẽ các trung tâm đổi mới sáng tạo.

Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ. Cơ cấu lại nông, lâm nghiệp, khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản gắn với công nghiệp chế biến, bảo đảm bền vững và hiệu quả cao. Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô. Phát triển nhanh, đồng bộ năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Vùng Tây Nguyên: Nâng cao hiệu quả các diện tích cây công nghiệp, cây dược liệu, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và phân phối, xây dựng thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế. Chú trọng khôi phục và phát triển kinh tế rừng. Phát triển năng lượng tái tạo. Phát triển các trung tâm du lịch lớn, hình thành các tuyến du lịch chuyên đề đặc thù vùng Tây Nguyên.

Vùng Đông Nam Bộ: Tập trung phát triển mạnh khoa học, công nghệ và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, đi đầu trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, xây dựng kinh tế số, xã hội số, sản xuất các sản phẩm điện, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long: Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

Như vậy, nhằm phục vụ cho phát triển kinh tế tại các vùng kinh tế và sự liên kết giữa các vùng, định hướng phát triển tổ chức KH&CN công lập theo ngành,

ngành trọng điểm cho các vùng là:

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tập trung vào các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, khai khoáng, công nghiệp chế biến, chế tạo, thương mại, dịch vụ du lịch;

- Vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung vào các ngành thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp điện tử, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ ngân hàng, tài chính, bất động sản, thương mại, logistic, viễn thông, y tế, nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản, kinh tế biển, nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

- Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung tập trung vào các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế biển, thủy hải sản xa bờ, công nghiệp lọc hóa dầu, luyện kim, sản xuất, lắp ráp ô tô, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, dịch vụ du lịch;

- Vùng Tây Nguyên tập trung vào Nông nghiệp, lâm nghiệp, năng lượng, dịch vụ du lịch, văn hóa, phát triển năng lượng tái tạo;

- Vùng Đông Nam Bộ tập trung vào: Công nghiệp, điện tử, công nghiệp chế biến, chế tạo; tài chính ngân hàng, bất động sản, công nghiệp xây dựng, năng lượng khí đốt, vận tải, kho bãi, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, kinh doanh bất động sản, y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, nghệ thuật, vui chơi và giải trí;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

3. Dự báo tác động của sự phát triển kinh tế-xã hội và biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập

3.1. Tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội

Không chỉ ở Việt Nam mà còn ở các nước khác trên thế giới, sự phát triển kinh tế - xã hội tác động vô cùng lớn đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức

KH&CN công lập. Tuy vậy, tại Việt Nam, trong thời điểm hiện nay, việc dự báo tác động của sự phát triển kinh tế - xã hội đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đang là một vấn đề khó. Do tác động khó lường của đại dịch, các kịch bản phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới vẫn chưa được công bố. Bởi thế, báo cáo này chỉ có thể dự báo tác động của một số nội dung kinh tế - xã hội đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập dựa trên quá khứ, chưa thể dự báo mức độ tác động một cách định lượng.

Thứ nhất, tác động của tốc độ tăng trưởng kinh tế đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Trong thập niên qua, một trong những thành tựu kinh tế nổi bật của Việt Nam là tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, đạt tỉ lệ trung bình 5,95%/năm trong giai đoạn 2011-2020, đưa Việt Nam vào nhóm các quốc gia có tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Tuy vậy, đại dịch COVID-19 làn sóng thứ 4 đã ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội trên cả nước, khiến Việt Nam rơi từ nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng cao xuống nhóm các quốc gia có mức tăng trưởng trung bình trên thế giới. Theo Tổng cục Thống kê, GDP quý III/2021 ước tính giảm 6,17% so với cùng kỳ năm trước, là mức giảm sâu nhất kể từ khi Việt Nam tính và công bố GDP quý đến nay. Bởi vậy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của năm 2022 và các năm sau đó sẽ tác động lớn đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

Thứ hai, tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Trong giai đoạn 2011- 2020, tỷ trọng ngành dịch vụ đã vươn lên chiếm vị trí đứng đầu trong GDP, đẩy tỉ trọng ngành công nghiệp xuống vị trí thứ hai. Điều đó cho thấy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam đã và đang đi đúng hướng, gia tăng giá trị cho nền kinh tế. Trên thế giới, ở các quốc gia phát triển, ngành dịch vụ thường chiếm tỷ trọng cao trong GDP. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo theo chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ. Bên cạnh đó, khi Việt Nam theo đuổi mô hình kinh tế số, trong các ngành dịch vụ, công nghiệp và cả nông nghiệp đều xuất hiện nhiều vị trí việc làm mới. Những điều đó tác động lớn

đến nhu cầu và yêu cầu về công nghệ, qua đó tác động đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

Thứ ba, năng suất lao động và sự tham gia của lực lượng mới gia nhập thị trường lao động tác động đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Năng suất lao động của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực. Nghiêm trọng hơn là khoảng cách chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước có năng suất cao trong khu vực vẫn gia tăng. Điều này cho thấy một trong những thách thức lớn nhất trong phát triển kinh tế xã hội ở nước ta là nâng cao năng suất của người lao động. Đồng thời, KH, CN & ĐMST cũng đứng trước nhiệm vụ tham gia giải quyết vấn đề nâng cao năng suất lao động không những cho chính tổ chức mình mà còn cho xã hội.

Thứ tư, sự dịch chuyển nhân lực KH&CN trong nước và trong khu vực ASEAN tác động đến quy mô và tốc độ phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Sự phát triển dân số của cả nước và nguồn nhân lực của cả nước (dân số tăng, giảm như thế nào, nguồn nhân lực về tổng thể, cơ cấu, độ tuổi, nam nữ, vùng miền ra sao); sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang khu vực công nghiệp và dịch vụ; từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức, từ những công việc không ổn định sang những công việc mang tính ổn định; từ những vị trí việc làm đơn giản sang những vị trí việc làm đòi hỏi trình độ cao; từ khu vực có năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn,... đều tác động đến việc quy hoạch và phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Mỗi thông tin, kết quả phân tích và nhận định về dân số và nguồn nhân lực đều có ý nghĩa giúp các cơ quan quản lý nhà nước về tổ chức KH&CN công lập đưa ra phương hướng phát triển phù hợp, tránh tình trạng chấu móu chất xám, thiếu hụt nhân lực KH&CN có kỹ năng cao ở thành thị, nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi.

3.2. Tác động của biến đổi khí hậu

Việt Nam đang phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề trong phát triển kinh tế xã hội như lạm phát, thất nghiệp, tỷ lệ gia tăng dân số, ô nhiễm môi trường,

suy thoái tài nguyên,... Trong đó, biến đổi khí hậu được xem là vấn đề nóng bỏng nhất và hơn thế nữa còn được coi là một trong những vấn đề tác động lớn nhất đến tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững. Bởi thế, trong năm qua, nhiều bộ ngành và địa phương chịu tác động của biến đổi khí hậu đã ban hành kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030 song song với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030.

Là nước nông nghiệp với bờ biển dài 3.260km, Việt Nam là một trong 5 nước đứng đầu thế giới dễ bị tổn thương nhất và tổn thương trực tiếp do quá trình biến đổi khí hậu. Theo chỉ số về mức độ tổn thương do biến đổi khí hậu (CCVI), đánh giá mức độ tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu trong 30 năm tới thông qua 42 yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường tại 193 quốc gia, Việt Nam xếp hạng thứ 23 trong tổng số 193 quốc gia và là một trong 30 nước chịu “rủi ro rất cao”.

Biến đổi khí hậu tác động đến các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Tình trạng ngập lụt do nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác trong nông nghiệp, đồng thời tình trạng xâm nhập mặn ở khu vực ven biển cũng sẽ làm thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Bên cạnh đó, hạn hán sẽ ảnh hưởng đến sự phân bố và làm giảm năng suất của cây trồng, đặt ra những thách thức và đe dọa đến đời sống của nông dân. Các ngành công nghiệp, đặc biệt là khu công nghiệp ven biển, sẽ bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu. Nước biển được dự báo sẽ dâng khoảng 1m vào cuối thế kỷ 21 làm cho hầu hết các khu công nghiệp bị ngập.

Trong những năm gần đây, biến đổi khí hậu gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến việc làm và thu nhập của lao động trong hầu hết các ngành kinh tế. Biến đổi khí hậu tác động đến lao động và việc làm theo hai xu hướng rõ rệt. Một là biến đổi khí hậu làm cho việc làm trong lĩnh vực nông nghiệp trở nên bấp bênh hơn, rủi ro hơn và điều kiện làm việc tồi tệ hơn. Hai là biến đổi khí hậu làm một bộ phận lao động, nhất là người nông dân, phải chuyển đổi ngành nghề, di cư ra thành phố hay các vùng công nghiệp để tìm việc làm. Vấn đề ở đây là phần lớn nhân lực phải dịch chuyển gặp rất nhiều khó khăn trong chuyển đổi nghề, phải

làm các công việc giản đơn trong các khu công nghiệp hay lao động tự do với điều kiện làm việc không tốt và thu nhập bấp bênh.

Bên cạnh đó, kế hoạch quốc gia phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Thủ tướng Chính phủ ban hành là một căn cứ quan trọng cho các địa phương xây dựng, điều chỉnh quy hoạch phát triển các ngành kinh tế tại các địa phương. Trên cơ sở các quy hoạch phát triển các ngành kinh tế đó, dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trong thập niên tới sẽ khả thi và tin cậy hơn. Các tổ chức KH&CN công lập ở các địa phương chịu tác động lớn của biến đổi khí hậu cần chủ động đổi mới lĩnh vực hoạt động KH&CN gắn với sự ra đời, phát triển của các ngành kinh tế và mô hình kinh tế mới, tránh nguy cơ mất việc làm, sinh kế do tác động của biến đổi khí hậu.

4. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế trong việc xây dựng các luận cứ, phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

Cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập đã được nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia thuộc hệ thống Soviet thực hiện. Tùy thực trạng, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của mỗi quốc gia mà có những chính sách cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập khác nhau.

4.1 Kinh nghiệm của Liên bang Nga

Có thể nói Liên bang Nga là quốc gia có hệ thống KH&CN đại diện cho *mô hình khoa học Soviet (trước đây)*.

- Hệ thống tổ chức thực hiện NC&PT ở Liên bang Nga khá đa dạng, bao gồm: viện nghiên cứu, tổ chức thiết kế, các tổ chức khai phá và xây dựng, doanh nghiệp thực nghiệm, Trường Cao đẳng và đại học, doanh nghiệp công nghiệp và nhiều loại hình tổ chức khác.

- Một trong những đặc trưng quan trọng khác của hệ thống KH&CN ở Liên

bang Nga đó là việc tập trung nhiều vào khu vực *viện nghiên cứu và khu vực viện nghiên cứu tương đối độc lập* với khu vực đại học và công nghiệp. Cùng với các tổ chức thiết kế chuyên biệt, các viện nghiên cứu độc lập chiếm khoảng 64% tổng số các đơn vị thực hiện NC&PT (với 78% tổng số cán bộ NC&PT và 64% tổng chi phí cho NC&PT).

- Viện hàn lâm khoa học là tổ chức **đặc thù** nhất của mô hình này. Hầu hết các nước theo mô hình Soviet đều có Viện hàn lâm khoa học thực hiện **chức năng nghiên cứu khoa học**.

Trong những năm 1990, cùng với tiến trình cải cách chính trị và thị trường, các tổ chức nghiên cứu khoa học công ở Liên bang Nga cũng thay đổi theo. Tuy các tổ chức nghiên cứu khoa học công có sự thay đổi nhưng hệ thống nghiên cứu khoa học ở Nga vẫn giữ được “đặc trưng vốn có” của mình. Trước tiên, không như nhiều quốc gia phát triển khác, khoa học cơ bản ở Liên bang Nga tập trung chủ yếu trong các Viện hàn lâm Khoa học được thành lập và hoạt động một cách độc lập với hệ thống giáo dục đại học. Thứ hai, phần lớn NC&PT hướng vào giải quyết vấn đề của từng ngành công nghiệp được thực hiện tại các trung tâm nghiên cứu lớn của nhà nước đã được hình thành trong một số ngành công nghiệp thời kỳ Liên Xô trước đây và còn lại sau quá trình tư nhân hóa. Thứ ba, các tổ chức NC&PT được thành lập như các thiết chế tương đối lớn vẫn trực thuộc nhà nước dưới hình thức sở hữu và nguồn vốn (kể cả các viện được giao chính thức cho khu vực doanh nghiệp).

Theo số liệu thống kê chính thức tính đến cuối năm 2008, ở Liên bang Nga có 3.666 tổ chức công tham gia vào hoạt động NC&PT. Theo OECD, hơn 40% số tổ chức này liên quan đến khu vực doanh nghiệp, có nghĩa là các tổ chức này liên kết chức năng với các ngành công nghiệp khác nhau. Các tổ chức này chiếm 64,2% kinh phí và trên 50% số cán bộ làm việc trong lĩnh vực NC&PT. Khu vực nhà nước chiếm khoảng 30% kinh phí NC&PT và 34% số cán bộ làm việc trong lĩnh vực NC&PT. Các tổ chức nghiên cứu trong khu vực đại học thực hiện 15,6% tổng số của các tổ chức, nhưng tỷ lệ kinh phí NC&PT chỉ chiếm 6,3%. Khu vực

phi thương mại bao gồm các tổ chức phi lợi nhuận tư nhân vào năm 2008 chiếm khoảng 3% tổng số tổ chức nghiên cứu và sử dụng khoảng 0,4% chi phí NC&PT quốc gia.

Hệ thống tổ chức NC&PT công của Liên bang Nga đã trải qua nhiều cải cách, hoàn thiện như sau:

a) Viện hàn lâm khoa học

Khoa học cơ bản (ở nhiều quốc gia đang phát triển trong khu vực đại học) ở Liên bang Nga được phát triển chủ yếu trong khuôn khổ của Viện Hàn lâm Khoa học. RAS được toàn quyền tự chủ hành chính, ngân sách và giám đốc viện hàn lâm tương đương bộ trưởng. Ngoài Viện hàn lâm Khoa học (đa ngành), ở Liên bang Nga còn có một số viện hàn lâm chuyên ngành (nông nghiệp, y dược, giáo dục,...).

Theo số liệu thống kê chính thức tính đến cuối năm 2008, có tổng cộng **865 viện** trong các viện hàn lâm. Viện Hàn lâm Khoa học Nga (RAS) có 468 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Nga có 304 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Y dược có 68 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Giáo dục có 18 tổ chức nghiên cứu.

Trong giai đoạn 2004-2005 chính phủ Liên bang Nga khởi xướng cải cách hệ thống tổ chức NC&PT, kể cả RAS. Một đề xuất được đưa ra vào năm 2008 để giải tán hoặc tổ chức lại hàng chục cơ quan nghiên cứu và cắt giảm 25% cán bộ làm việc và tăng 150% kinh phí từ ngân sách.

Tiếp theo từ năm 2010 đến nay, tiếp tục một công cuộc cải cách Viện hàn lâm khoa học Nga (Luật cải cách Viện Hàn lâm khoa học¹⁹). Theo Luật cải cách Viện HLKH Nga (được chấp thuận vào ngày 18/9/2013), các Viện HLKH Nga, Viện HL Y học Nga, Viện HLKH Nông nghiệp Nga sẽ hợp nhất làm một Viện HLKH chung (**436 viện**, 45.000 cán bộ nghiên cứu). Viện do một cơ quan Liên bang quản lý và báo cáo trực tiếp tới Tổng thống. Có thể nói đây là quyết định đánh dấu sự tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống KH&CN nói chung và Viện hàn lâm

¹⁹ Xem chi tiết trong bài viết của PGS.TS. Nguyễn Hoài Châu tại web của Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam.

khoa học nói riêng của Liên bang Nga. Theo đó, tất cả các Viện sỹ hàn lâm và Viện sỹ thông tấn của 3 Viện Hàn lâm này đều được là thành viên của Viện HLKH mới nhưng sau 3 năm danh hiệu Viện sỹ thông tấn sẽ bị xóa bỏ. Trong thời gian 3 năm tới Viện HLKH sẽ không tiếp nhận thành viên mới, để các Viện sỹ thông tấn có khả năng trở thành Viện sỹ hàn lâm, còn các Viện Hàn lâm nhỏ khác như các Viện Hàn lâm Sư phạm, Kiến trúc, Nghệ thuật... thì chuyển về các Bộ chuyên ngành. Các Viện nghiên cứu được phân loại và xử lý theo 3 cách: một phần được đưa về Viện HLKH mới, phần khác được đưa về các Bộ chuyên ngành, còn phần hoạt động yếu, không có hiệu quả thì cho giải thể. Danh hiệu Viện sỹ hàn lâm cũng không còn được giữ suốt đời như trước đây mà sẽ bị tước bỏ ở những nhà khoa học không còn xứng đáng.

b) Viện thuộc các bộ/ngành

Thực hiện chuyển đổi (cụ thể hơn xem trong phần kinh nghiệm Đông Âu về chuyển đổi viện NC&PT công nghiệp)

4.2 Kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Âu

a) Viện thuộc các bộ/ngành

Đây được xem là mô hình điển hình của việc hoàn thiện mạng lưới tổ chức NC&PT công nghiệp thuộc khối các nước theo mô hình Soviet trước đây. Mô hình chuyển đổi viện NC&PT công lập tại Liên bang Nga và các nước Đông Âu chỉ ra sự đa dạng về chính sách đối với quá trình chuyển đổi này.

Hình thức chuyển đổi tại các nước Đông Âu

Chuyển đổi chủ động hoặc trực tiếp liên quan đến cơ cấu lại các viện dưới hình thức tư nhân hóa, phân tách, giải thể. Chuyển đổi chủ động cũng đưa ra những yếu tố cần thiết về các biện pháp trong đó các viện tự tìm cách tồn tại, không có hỗ trợ.

Chuyển đổi bị động hoặc gián tiếp là việc tạo ra một môi trường trong đó các viện tự cơ cấu. Trong trường hợp này các viện có thể tự do lựa chọn mô hình chuyển đổi của mình thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các hoạt động.

Chuyển nhanh không có hỗ trợ

Cộng hòa Czech từ năm 1991, các doanh nghiệp công nghiệp phải tài trợ cho các hoạt động NC&PT của mình. Các Viện công nghiệp ngay lập tức mất thu nhập tương đối và phải tìm các nguồn khác để tồn tại. Đồng thời, quá trình tư nhân hóa các Viện được xem xét như các doanh nghiệp sản xuất “thông thường”. “Liệu pháp sốc” này dẫn đến một sự chuyển đổi lớn các hoạt động của các viện sang các hoạt động phi NC&PT đó là dịch vụ và sản xuất-kinh doanh.

Ở Cộng hòa Czech, hầu hết các viện NC&PT công nghiệp được tư nhân hóa thông qua cổ phần, đây là một hợp phần quan trọng của Chương trình Tư nhân hóa. Các viện sẽ trở thành các tổ chức độc lập, tách ra khỏi nhà nước nhưng vẫn chịu sự quản lý về cán bộ. Thực tế, sự hỗ trợ của nhà nước đối với các viện NC&PT đã bị hủy bỏ từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi. Để tồn tại, nhiều viện NC&PT trước đây đã trở thành các trung tâm thử nghiệm, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và tham gia vào các hoạt động thương mại, thậm chí SX-KD (Schneider, 1998).

Ở Estonia, viện ngành NC&PT được tổ chức lại thành các đơn vị NC&PT. Nhiều viện tái tổ chức lại thành các công ty liên doanh. Những viện này không còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đổi mới “từ khi các viện này phục vụ những vấn đề quan tâm của tổ hợp công nghiệp và quân sự Soviet” (Martinson et al., 1998) và sau chuyển đổi các nước vùng Baltic không tiến hành các nghiên cứu quân sự. Thực sự, không còn tồn tại các loại nghiên cứu đóng hoặc nghiên cứu bí mật. Đồng thời, Viện hàn lâm khoa học được chuyển thành một tổ chức tạo bởi “các nhà khoa học không có những chức năng hành chính,” và các thành viên trở thành thành viên danh dự. Trong cuộc cải cách khác, các trường đại học được tích hợp với các viện của Viện hàn lâm khoa học.

Chuyển nhanh có hỗ trợ

Trường hợp điển hình của Đông Đức cho hình thức chuyển đổi nhanh với một số hỗ trợ để thích ứng với hệ thống NC&PT của Tây Đức. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chính phủ đã có nhiều hỗ trợ sau khi có đánh giá từng viện

và trên cơ sở đó các viện được cơ cấu lại. Qua một thời gian ngắn, cơ cấu lại toàn bộ các viện NC&PT của khu vực Đông Đức.

Chuyển dần dần với một số hỗ trợ

Chính phủ Ba Lan theo đuổi chính sách cơ cấu lại các viện nhưng tiến hành dần dần. Chính phủ thay đổi nguyên tắc tài trợ cho NC&PT bằng việc xếp hạng các viện NC&PT trên cơ sở đánh giá trực tiếp từng viện (Jasinski, 1994). Tuy nhiên, một số lượng lớn các viện vẫn được tài trợ một phần ngân sách nhất định (Jablecka, 1995).

Ở Ba Lan, hiện trạng chiếm ưu thế với cấu trúc tương tự Viện hàn lâm Khoa học chi phối so với các viện nghiên cứu ngành và các trường đại học vẫn còn tồn tại. Không có kế hoạch để chỉnh sửa hệ thống này như loại bỏ viện NC&PT hoặc tư nhân hóa các đơn vị NC&PT. Hơn nữa, nhà nước vẫn tiếp tục tài trợ cho các viện, mặc dù khoản tài trợ tùy thuộc vào thứ hạng trên bảng xếp hạng. Ban đầu, trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi là bãi bỏ tài trợ NC&PT nhà nước và kế hoạch hóa tập trung (Schneider, 1998), nhưng họ sau đó lại được khôi phục. Cho đến nay, các viện nghiên cứu vẫn còn phụ thuộc vào tài trợ từ Bộ Kinh tế.

Chuyển dần dần không có hỗ trợ

LB Nga và Ru-ma-nia là những trường hợp điển hình của mô hình chuyển đổi dần dần các viện NC&PT. Trong cả 02 nước khẩu hiệu “tránh tổn thương khoa học quốc gia” được cân nhắc như là một điều để có thể đảm bảo việc làm trong khu vực NC&PT.

Ở Liên bang Nga, nhiều viện NC&PT ngành đã đóng cửa. Đồng thời, nhiều viện lớn phân chia thành các đơn vị nhỏ hơn thậm chí một số đơn vị mới được hình thành tại các Viện Hàn lâm Khoa học (Gokhberg, 2002). Đa số viện NC&PT sống sót được là do tái cấu trúc từng phần và vẫn còn do nhà nước sở hữu.

Chuyển nhanh và dần dần không có hỗ trợ

Điển hình là Hungary không có chính sách chuyển đổi rõ ràng, có cả chuyển nhanh và chuyển dần dần.

Ở Hungary, có một số viện NC&PT được tư nhân hóa. Trong một số trường

hợp, các công ty đa quốc gia thu tóm viện NC&PT. Sau năm 1988, nhiều viện NC&PT chuyển thành DN để có thể tạo ra thu nhập thỏa đáng đảm bảo duy trì hoạt động (Ví dụ, Viện NC công nghiệp viễn thông chuyển thành Công ty Vi điện tử). Tuy nhiên, không có nhiều nhà đầu tư trong nước có triển vọng quan tâm đến các viện NC&PT sở hữu nhà nước để có thể cung cấp một khoản đầu tư đủ lớn không chỉ để thay đổi, mà còn để sở hữu chúng. Ở Hungary, nhiều viện NC&PT đóng cửa. Theo Bouche (1998), đến năm 1992 có 25 viện NC&PT công nghiệp, 17 trực thuộc Bộ Công thương. Làn sóng đầu tiên trong giai đoạn chuyển đổi bắt đầu vào những năm 1992/93, 05 trong số 17 đóng cửa, 12 viện còn lại chuyển đổi thành hoặc là công ty TNHH hoặc là liên doanh.

Đảm bảo tái cơ cấu viện thông qua cải cách hệ thống tài trợ công cho NC&PT

Tái cơ cấu viện NC&PT cần được thực hiện phối hợp với những cải cách tài trợ công cho NC&PT. Một đánh giá mới đây do một công ty nghiên cứu và tư vấn của Phần Lan thực hiện nêu lên vấn đề chuyển dịch cơ cấu viện NC&PT đặt ra bài toán tài trợ cho NC&PT công. Nguyên tắc tài trợ chung “viện phải có một tỷ lệ nhất định về tài trợ của chính phủ cho NC&PT” nhưng xác định tỷ lệ này như thế nào là vấn đề rất khó khăn và tùy thuộc vào các quy tắc của mỗi nước. Tài trợ NC&PT mang tính cạnh tranh là một cơ chế bổ sung để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các viện NC&PT, trường đại học và khu vực tư nhân cũng như phát triển các mục tiêu nội bộ.

Một cách để đảm bảo cách tiếp cận thị trường kéo là thoát ly khỏi “tài trợ theo đầu đen” hoặc “tài trợ theo tổ chức” tiến tới mua sắm công. Mua sắm công nên được thực hiện thông qua đấu thầu quốc tế, để đảm bảo rằng viện NC&PT phát triển và duy trì khả năng cạnh tranh của mình.

Quan trọng hơn, căn cứ tài trợ thông qua hệ thống thẩm định chuyên gia (*peer-review*) khá độc lập và có kinh nghiệm để đảm bảo rằng lựa chọn được thực hiện trên cơ sở chất lượng của các đề tài/dự án và giám sát kết quả và kiểm toán đầy đủ. Quy mô của các quỹ cũng rất quan trọng trên phương diện khuyến khích

sự tham gia của nhiều đối tượng đáp ứng các mục tiêu về tính mở và xây dựng năng lực đối với các đơn vị NC&PT quy mô nhỏ.

4.3 Kinh nghiệm Trung Quốc

Đây là trường hợp khá điển hình với quyết tâm cải cách, hoàn thiện hệ thống cơ quan NC&PT công lập một cách **mạnh mẽ và toàn diện**. Vấn đề cải cách, hoàn thiện các viện công lập ở Trung Quốc đã được tiến hành ngay từ cuối những năm 1970 của thế kỷ 20. Tuy nhiên, công cuộc cải cách mạnh mẽ và toàn diện nhất diễn ra từ cuối những năm 1990 đến giữa những năm 2000.

a) Mục đích và nguyên tắc cải cách mới

Mục đích cải cách

Mục đích và yêu cầu của quá trình cải cách hệ thống NC&PT công của Trung Quốc nhằm đổi mới chất lượng về cơ cấu và phân bố nguồn nhân lực khoa học trong hệ thống nghiên cứu và phát triển theo 4 loại hình chủ yếu như sau: Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương, viện nghiên cứu thuộc doanh nghiệp, viện nghiên cứu thuộc trường đại học và cao đẳng, viện nghiên cứu phi lợi nhuận.

Các Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương chủ yếu tiến hành nghiên cứu các lĩnh vực phi thương mại phục vụ công ích và các nhu cầu chung của xã hội; một phần nghiên cứu cơ bản phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, các nghiên cứu công nghệ cơ sở phục vụ nhu cầu công.

Các Viện thuộc doanh nghiệp chủ yếu tiến hành nghiên cứu và phát triển công nghệ trong khu vực sản phẩm thương mại.

Các Viện thuộc trường đại học và cao đẳng là loại hình trung gian tiến hành nghiên cứu cả những sản phẩm phi thương mại, bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai công nghệ, tuy nhiên cần chú trọng nghiên cứu cơ bản hơn, đặc biệt đối với lĩnh vực công nghệ cao và mới. Trong hệ thống NC&PT thì Viện Hàn lâm khoa học Trung quốc và các trường đại học và cao đẳng là 2 lực lượng chính trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của Trung quốc.

Các Viện nghiên cứu phi lợi nhuận phục vụ công ích. Nguồn tài chính cho hoạt động được Chính phủ tài trợ một phần, một phần được các doanh nghiệp hỗ

trợ thông qua các hợp đồng và các nguồn của nước ngoài.

Nguyên tắc

Hệ thống tổ chức NC&PT được cải cách phải phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc của Trung quốc. Vì vậy các viện thuộc Chính phủ phải tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

Nguyên tắc về chức năng: các cơ quan đại diện Chính phủ chỉ thành lập Viện NC&PT để nghiên cứu những vấn đề KH&CN mà thị trường không thể giải quyết được.

Nguyên tắc kinh tế: việc thành lập viện NC&PT phải căn cứ khả năng đảm bảo của nền kinh tế và hiệu quả hoạt động của Viện đó.

b) Tổng quan viện nghiên cứu công và tái cấu trúc mạng lưới

Ở Trung Quốc, vào đầu những năm 1990, có khoảng 6.000 viện nghiên cứu công trực thuộc các bộ/ ngành trung ương. Tuy nhiên, tỷ lệ tương đối lớn của 6.000 viện NC công này đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp từ sau năm 1998 (mốc khởi đầu tái cấu trúc quan trọng). Vào năm 1998, Hội đồng Nhà nước đưa ra một cuộc cải cách lớn, với việc xóa bỏ 10 bộ ngành trực tiếp, gồm cả Bộ Điện lực, Bộ Than, Bộ Công nghiệp Máy và Bộ Công nghiệp hóa chất. Chính phủ lên kế hoạch chuyển đổi 242 viện NC&PT viện trực thuộc 10 bộ ngành thành doanh nghiệp và cùng với những hỗ trợ từ chính phủ, 242 Viện NC công đã chuyển đổi thành công thành doanh nghiệp.

Sau đó, hàng trăm Viện NC&PT công và các viện nghiên cứu phúc lợi công trực thuộc các Bộ và địa phương đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Ngoài ra, Trung Quốc còn có những Viện nghiên cứu công “lớn” trực thuộc các Bộ, chẳng hạn như Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc (CAAS), Viện Hàn lâm Lâm nghiệp (CAF), Viện hàn lâm Khoa học đường sắt (CARS), và Cơ quan Khảo sát Địa chất Trung Quốc (CGS) cũng đã có những cải cách nhất định.

c) Về cải cách viện NC&PT công

i) Thay đổi cơ cấu và quản lý trong khu vực nghiên cứu công

Kể từ khi bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế cuối những năm 1970 và cải cách hệ thống KH&CN từ giữa những năm 1980, hệ thống quản trị đổi mới đã trải qua những thay đổi liên tục. Mục đích đầu tiên là cơ cấu lại hệ thống nghiên cứu kiểu “Soviet” và làm cho hệ thống đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và có thể đóng góp tốt hơn cho việc thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH.

Tháng 5/1995, chính phủ Trung Quốc điều chỉnh hướng dẫn cơ bản về KH&CN, với tiêu đề: *“tái thiết kinh tế nên dựa vào KH&CN, trong khi phát triển KH&CN phải được định hướng vào phát triển kinh tế, tạo những nỗ lực mạnh mẽ để đạt được vị trí hàng đầu của KH&CN thế giới”*. Để thực hiện hướng dẫn cơ bản này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành 02 quyết định chính sách. Thứ nhất, chính phủ ban hành *“Quyết định tăng cường cải cách hệ thống KH&CN trong kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ 9”* với mục tiêu khuyến khích định hướng các viện nghiên cứu khoa học theo hướng phát triển kinh tế bằng cách: i) tham gia với các DN hay một ngành công nghiệp đóng vai trò như tổ chức phát triển công nghệ của ngành; ii) hoạt động như các đơn vị kinh doanh; iii) thành lập DN hoặc trở thành một DN; iv) trở thành một tổ chức dịch vụ công nghệ. Thứ hai, tháng 6/1998, chính phủ phê duyệt dự án thử nghiệm *“Chương trình Đổi mới Tri thức” (KIP)* tại Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc (CAS).

ii) Chuyển đổi các viện nghiên cứu công của Trung Quốc

Liên quan đến quyết định thứ nhất: chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chuyển đổi của 242 viện NC&PT trực thuộc các bộ. Vào ngày 22/2/1999, Bộ KH&CN, Ủy ban kinh tế và thương mại Nhà nước, Ủy ban kế hoạch phát triển Nhà nước, Bộ Tài chính, và hai cơ quan khác của chính phủ đã quyết định các viện này phải chuyển đổi hoàn toàn trước tháng 6/1999 nhằm loại bỏ các rào cản ngăn cách giữa nghiên cứu và sản xuất.

Mục tiêu là để tăng cường liên kết giữa KH&CN và kinh tế thông qua tăng cường cải cách hệ thống KH&CN để đẩy nhanh tiến độ xây dựng một hệ thống đổi mới công nghệ với DN làm trung tâm, tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy công nghiệp hóa các thành tựu KH&CN để phục vụ phát triển KT-XH

quốc gia và khu vực. Để thực hiện điều này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành các chính sách ưu đãi liên quan đến thuế, các khoản vay, các khoản trợ cấp và nhân viên.

Trong thực tế, 242 viện đã được chuyển đổi vào cuối năm 1999. Tiếp đến năm 2000, 134 viện trực thuộc 11 bộ. Trong số 376 (242+134) Viện NC công, 177 đã trở thành DN (hoặc tập đoàn doanh nghiệp), 97 thành DN KH&CN độc lập, 31 đã trở thành cơ quan trung gian (vẫn giữ tư cách viện NC công của mình), 26 được sáp nhập với các trường đại học hoặc chuyển thành cơ quan khác hoặc giải thể và 45 trở thành DN KH&CN lớn trực thuộc cơ quan chính phủ.

Giai đoạn chuyển đổi tiếp theo, giữa tháng 11/2001 đến cuối năm 2003, 248 viện nghiên cứu phúc lợi xã hội trực thuộc 18 bộ (Bộ Đất đai và Tài nguyên, Bộ Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Bộ Y tế, v.v.) đã được chuyển đổi. Trong số này, 89 được quản lý và hoạt động dưới hình thức tổ chức phi lợi nhuận, 61 đã được chuyển đổi thành DN, 98 đã được sáp nhập với các trường đại học hoặc trở thành các tổ chức khác hoặc tổ chức trung gian. Thúc đẩy chuyển đổi các viện này, Bộ KH&CN, Bộ Tài chính và hai cơ quan khác của chính phủ ban hành “Một số vấn đề về quản lý các tổ chức khoa học phi lợi nhuận”, với mục đích lấp đầy khoảng cách trong khuôn khổ pháp luật và quy định hiện hành và thực hiện chuyển đổi các viện này thành các tổ chức khoa học phi lợi nhuận.

Tính đến cuối năm 2003, tổng cộng 1.149 Viện NC công đã được chuyển đổi hoặc tái cấu trúc. Quá trình này ảnh hưởng đến 117.000 (tương đương 37,5% cán bộ KH&CN) và 214.000 (hoặc 28,5% tổng số cán bộ trong toàn bộ khu vực viện NC công Trung Quốc). Trong số 1.149 viện NC công, 1050 viện với 204.000 cán bộ và 110.000 cán bộ KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp, và đại diện cho 91% số viện và 95% cán bộ của viện NC công cải cách. Số còn lại được chuyển đổi thành các tổ chức phi lợi nhuận thông qua sáp nhập với các trường đại học, chuyển đổi thành các tổ chức trung gian hoặc các tổ chức KH&CN độc lập trực thuộc cơ quan hoặc các viện khác.

iii) Cải cách CAS (Chương trình Đổi mới Tri thức (KIP))

Liên quan đến quyết định thứ hai, CAS đã thực hiện dự án thử nghiệm KIP từ tháng 6/1998. Trong giai đoạn đầu (từ năm 1998-2000), CAS sắp xếp lại các ngành khoa học của mình, tái cơ cấu tổ chức và cải cách hoạt động. Từ năm 2001-2005, CAS triển khai thực hiện giai đoạn hai của Chương trình. Mục tiêu của cải cách là thiết lập khoảng 80 viện nghiên cứu quốc gia mạnh về KH&CN và có tiềm năng, trong đó 30 trở thành các viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới, trong đó 3-5 viện hàng đầu thế giới. Vào năm 1998, khi CAS bắt đầu cải cách có 60.000 cán bộ và 120 viện với một số có nhiệm vụ và phân công lao động chồng chéo, sử dụng quá nhiều lao động không nghiên cứu và một tỷ lệ đáng kể của các nhà nghiên cứu không có năng lực và không thể cạnh tranh trên trường quốc tế.

Vào năm 2010, 30 viện nghiên cứu được quốc tế công nhận và từ 03-5 xếp hạng đầu thế giới. Vào năm 2001, 37 viện nghiên cứu đã tái cơ cấu thành 17 viện. Một số viện NC&PT ứng dụng được chuyển đổi thành DN và các viện khác được sáp nhập hoặc tổ chức lại.

Tổng số viện nghiên cứu thuộc CAS đã giảm từ 123 năm 1999 xuống 91 vào năm 2006, cũng như nhiều viện nghiên cứu công nghiệp được chuyển đổi và trở thành DN công nghiệp dựa trên công nghệ. Chức năng và nhiệm vụ của các viện CAS đã được xác định lại, các chính sách mới với cán bộ của CAS cũng được hình thành như thúc đẩy các nhà nghiên cứu Trung Quốc ở các nước khác quay về nước, với mức lương cạnh tranh, vị trí công việc và các hỗ trợ nghiên cứu khác, bổ nhiệm căn cứ vào đánh giá (thậm chí có những viện nghiên cứu còn bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo là người nước ngoài).

KIP cũng làm thay đổi mức độ phân cấp và tự chủ quản lý tại các viện CAS. Một công cụ quan trọng trong lĩnh vực này là sự phân bổ tài trợ: 65-70% trực tiếp đến các viện nghiên cứu, 30-35% do trung tâm quản lý của CAS giữ lại. Đây là một sự đảo ngược của mô hình truyền thống và hỗ trợ thích ứng và tăng khả năng cạnh tranh của các viện nghiên cứu và một sự thay đổi dần dần hướng tới một chế độ về kinh phí lớn hơn và đa dạng hơn, đáng chú ý nhất là sự tăng nguồn tài trợ bên ngoài thông qua kênh thị trường và hợp đồng chính phủ. Tính linh hoạt và

độc lập hơn cũng sẽ dẫn đến năng lực tốt hơn để thích ứng với những ưu tiên quốc gia mới và sự tập trung liên ngành cần thiết để tăng cường đổi mới.

iiii) Tạo cơ chế mới tài trợ nghiên cứu: trường hợp NSF

- Quỹ khoa học tự nhiên quốc gia (NSF), cơ quan tài trợ chủ yếu của Trung Quốc cho nghiên cứu cơ bản và một mức độ nhất định nghiên cứu ứng dụng. Nguồn kinh phí của NNSFC do Bộ Tài chính cấp căn cứ vào kế hoạch chiến lược do Hội đồng Nhà nước phê chuẩn.

- Duy trì và cải tiến các chương trình mục tiêu theo các giai đoạn nghiên cứu khác nhau: Nghiên cứu cơ bản (NSF, 973); NCUD (863, NC&PT công nghệ then chốt); thương mại hóa (bó đuốc, đóm lửa),...

4.4 Một số liên hệ với định hướng quy hoạch mạng lưới tổ chức NC&PT công lập ở Việt Nam

Quá trình cải cách, hoàn thiện mạng lưới cơ quan NC&PT công của Liên bang Nga, các nước Đông Âu và Trung Quốc cho thấy:

- Các nước Đông Âu hoàn thiện mạng lưới cơ quan NC&PT công hướng theo mô hình “phương Tây”; Liên bang Nga và Trung Quốc giữ lại mô hình vốn có, tập trung cải cách mạnh mẽ cơ chế hoạt động của các tổ chức NC&PT.

- Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển các cơ quan NC&PT theo chế độ độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các tổ chức này có thể là DN, có thể là các cơ quan NC&PT phi lợi nhuận. Thực chất của vấn đề này là Nhà nước thực hiện đa dạng hoá tổ chức hoạt động KH&CN đi đôi với việc đa dạng hoá nguồn vốn và loại hình nghiên cứu. Nhà nước tạo cơ chế để các cơ quan NC&PT đều có thể được tiến hành hoạt động trải từ nghiên cứu cơ bản, NCUD và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Đi đôi với việc chuyển đổi các cơ quan NC&PT công lập sang chế độ độc lập, tự trị, các nước đều đưa ra hàng loạt những cơ chế, chính sách phục vụ cho quá trình chuyển đổi, đặc biệt là đổi mới cơ chế tài trợ: cơ chế cạnh tranh theo chương trình, quỹ; thúc ép các viện NC&PT thiết lập hợp tác với khu vực công nghiệp; tăng cường tính tự trị của các viện NC&PT. Đặc biệt Trung Quốc đã tiến

hành sắp xếp/ chuyển đổi các cơ quan KH&CN theo các loại hình hoạt động để phân biệt cấp phát quỹ lương và bộ máy. Còn đối với kinh phí đề tài/dự án và đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở KH&CN thì đều bình đẳng trong việc nộp đơn tham gia tuyển chọn, đấu thầu theo các thông báo hàng năm của Nhà nước. Ngoài ra, Bộ KH&CN Trung Quốc còn biên soạn một loạt biện pháp liên quan đến đổi mới quản lý các cơ quan NC&PT sau khi sắp xếp theo hướng tăng cường hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ của các cơ quan NC&PT.

- Các nước có quan điểm dứt khoát với hệ thống các cơ quan NC&PT công có chức năng gắn với khu vực công nghiệp: phải tự chủ, không có sự bao cấp của nhà nước. Và như vậy các viện này sẽ chuyển đổi mô hình hoạt động: sáp nhập các viện với DN hay trường cao đẳng/đại học; tự chủ tài chính hoàn toàn như là các DN thông thường; chuyển thành các DN thông thường, tổ chức phi lợi nhuận, định hướng lại hoạt động theo hướng tăng dần tỷ lệ phi NC&PT.

- Đối với hệ thống KH&CN theo mô hình Soviet, viện hàn lâm khoa học cũng được tiến hành tái cấu trúc một cách mạnh mẽ (Liên bang Nga, Trung Quốc), thậm chí sáp nhập, nhiều viện nghiên cứu của Viện hàn lâm khoa học phải chuyển đổi thành doanh nghiệp, giải thể.

Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đồng thời với việc tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN. Cùng với quá trình này là những chính sách phục vụ cho quá trình tái cấu trúc, đặc biệt là đổi mới cơ chế tài trợ, tăng cường tự chủ của các viện NC&PT công lập.

Các quốc gia theo mô hình KH&CN So-viet trải qua những cuộc cải cách khá mạnh, đặc biệt là Liên bang Nga và các nước Đông Âu. Đồng thời, các nước này đang dần hướng tập trung hơn vào KH&CN trong trường đại học. Việt Nam cần có quan điểm riêng về quy hoạch 2 viện hàn lâm khoa học: Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam và Viện hàn lâm KHXH Việt Nam (tham khảo kinh nghiệm của Liên bang Nga và Trung Quốc).

Đối với tổ chức NC&PT công lập trực thuộc các bộ ngành trung ương cần cơ cấu lại các viện và tiến hành dần dần. Nhà nước thay đổi nguyên tắc tài trợ cho

NC&PT bằng việc xếp hạng các viện NC&PT trên cơ sở đánh giá trực tiếp từng viện và có quan điểm dứt khoát với các viện này, đặc biệt là các viện có chức năng gắn với sản xuất công nghiệp.

Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập là một quá trình động, định kỳ (3-5 năm) xem xét, đánh giá hoạt động của tổ chức KH&CN theo ưu tiên quốc gia từng giai đoạn, loại hình nghiên cứu để điều chỉnh.

II. KỊCH BẢN MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030

1. Tiếp cận xây dựng kịch bản

Các kịch bản phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đoạn 2021 – 2030 được xây dựng dựa vào các động lực từ bên ngoài và bên trong lĩnh vực KH, CN & ĐMST. Động lực từ bên ngoài đến từ các dự báo xu thế phát triển. Động lực từ bên trong đến từ thực trạng hiện nay (bao gồm kết quả thực hiện quy hoạch giai đoạn 2011 - 2020) và phương hướng phát triển KH, CN & ĐMST trong giai đoạn tới. Mỗi kịch bản có những điểm mạnh và hạn chế. Việc lập quy hoạch phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2021 - 2030 được tiến hành trong một bối cảnh đặc biệt với các đặc điểm như sự hình thành trật tự kinh tế thế giới mới, khu vực hóa lên ngôi, CMCN 4.0, đại dịch Covid-19, nhu cầu tái thiết nền kinh tế Việt Nam sau các làn sóng dịch,... Trong bối cảnh đó có nhiều động lực từ cả bên ngoài và bên trong tác động đến sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập. Bởi thế, việc xây dựng kịch bản phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2021 - 2030 cần tiến hành theo tiếp cận mở, gắn với các động lực của bối cảnh và phát triển hợp lý từ quá khứ đến hiện tại kèm dự báo tương lai. Trong khuôn khổ báo cáo này, có ba kịch bản cơ sở như sau:

Bảng 21 Mô tả các kịch bản phát triển lưới tổ chức KH&CN công lập

TT	Kịch bản	Mô tả
1	Kịch bản diễn biến tích cực	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trong thập niên tới có xu thế phát triển giống như trong thập niên qua, phù hợp với thực trạng và các mục tiêu trong chiến lược phát triển KH,CN&ĐMST giai đoạn 2021 - 2030.
2	Kịch bản khủng hoảng	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trong thập niên tới gặp khó khăn, không nối tiếp được xu thế phát triển như trong thập niên qua, do nhiều yếu tố trong đó bao gồm tác động của COVID19 và chuyển đổi số, đòi hỏi sự thay đổi trong chiến lược phát triển và chính sách đầu tư của Nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp.
3	Kịch bản đột phá	Thể hiện sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trong thập niên tới có những bước phát triển đột phá theo một xu thế hoàn toàn mới so với thập niên trước, hướng tới sự bền vững, tác động lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Cụ thể:

- Kịch bản diễn biến tích cực:

Kịch bản diễn biến tích cực diễn ra với giả định sự tiếp tục của các xu hướng đổi mới, phát triển nối tiếp từ thập niên trước, chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và phát triển KH,CN&ĐMST đã ban hành. Nhu cầu về KH,CN&ĐMST trong nước tăng như dự báo. Việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, phát triển và liên kết vùng diễn ra về cơ bản theo tiến trình trong quy hoạch và đạt được các mục tiêu đề ra. Các tổ chức KH&CN công lập tiến hành đổi mới, tái cấu trúc theo lộ trình đặt ra. Tuy vậy, do tác động của COVID19 mà đầu tư từ khu vực doanh nghiệp vào lĩnh vực

KH,CN&ĐMST có thể không tăng như kỳ vọng. Tốc độ đầu tư, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST có thể chậm lại so với thập niên trước. Khi đó, Chính phủ cần gia tăng đầu tư công và hỗ trợ các doanh nghiệp công nghệ phục hồi, phát triển sau đại dịch để duy trì tốc độ tăng cầu trong thị trường công nghệ. Đồng thời, Chính phủ ban hành các chương trình thu hút nhân lực chất lượng cao vào khu vực tổ chức KH&CN công lập.

- Kịch bản khủng hoảng:

Kịch này diễn ra với giả định quá trình phục hồi kinh tế - xã hội của đất nước sau đại dịch diễn ra chậm, gặp nhiều thách thức, dẫn đến các yêu cầu đổi mới, phát triển trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST không được thực thi hiệu quả, không đạt được mục tiêu đề ra. Quá trình tạo ra việc làm mới từ khu vực doanh nghiệp công nghệ diễn ra chậm, tốc độ tăng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam giảm,... làm hạn chế khả năng mở rộng và phát triển của lưới tổ chức KH&CN công lập. Nhiều tổ chức KH&CN công lập không thể thích ứng với trạng thái bình thường mới, thiếu đặt hàng nghiên cứu, trong khi các tổ chức KH&CN công lập ở các địa phương thiếu năng lực đáp ứng. Nhiều tổ chức KH&CN công lập gặp khó khăn, thậm chí khủng hoảng, nếu thiếu giải pháp và sự hỗ trợ kịp thời của Nhà nước. Trong bối cảnh đó, nguồn vốn đầu tư công trong lĩnh vực KH,CN&ĐMST có xu hướng đi vào chiều sâu, đầu tư dàn trải, không đạt ngưỡng để tạo đột phá. Nhiều tổ chức KH&CN công lập hoạt động thiếu hiệu quả có thể phải giải thể, tạm ngừng hoạt động.

- Kịch bản đột phá:

Kịch bản này diễn ra với giả định Việt Nam đẩy nhanh được quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch, khu vực doanh nghiệp công nghệ phát huy tối đa sự năng động và sức sáng tạo, kinh tế số phát triển mạnh mẽ, Việt Nam trở thành quốc gia có sức hấp dẫn lớn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh đó, người Việt ở trong và ngoài nước đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, đồng hành cùng Chính phủ vượt qua khó khăn. Đầu tư công và đầu tư cho đổi mới sáng tạo và khoa học, công nghệ gia tăng, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế. Người Việt

Nam bắt nhịp nhanh với chuyển đổi số và nền kinh tế số, tích cực nâng cấp bản thân để đáp ứng. Trong bối cảnh thuận lợi đó, các tổ chức KH&CN công lập đều phát triển mạnh về cả số lượng và chất lượng, tạo đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực, tác động lớn đến tốc độ tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội. Nhận thức về KH, CN & ĐMST và nhu cầu học khởi nghiệp sáng tạo của người dân tăng cao, kỹ năng khởi nghiệp sáng tạo được phổ cập ở các trường đại học. Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập phát triển theo một xu hướng mới so với thập niên trước, gắn với ĐMST và dần đạt tiêu chuẩn khu vực và quốc tế.

2. Căn cứ lựa chọn kịch bản

Lựa chọn kịch bản phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập vào thời điểm này được xem là tương đối rủi ro khi một số tác động tiềm năng từ bối cảnh và mối quan hệ của nó với sự phát triển của mạng lưới tổ chức KH&CN công lập có thể thay đổi. Nhưng chấp thuận rủi ro để lựa chọn kịch bản là cần thiết. Các căn cứ lựa chọn kịch bản được mô tả trong bảng sau.

Bảng 22 Căn cứ kịch bản phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

TT	Căn cứ	Kịch bản diễn biến tích cực	Kịch bản khủng hoảng	Kịch bản đột phá
1	Đạt trạng thái miễn dịch cộng đồng	Trong năm 2022	Chưa rõ thời điểm	Trong năm 2022
2	Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình hàng năm giai đoạn 2022 - 2025	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Cao hơn thập niên trước đại dịch
3	Quá trình đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu nền kinh tế	Diễn ra thuận lợi, về cơ bản đạt được các mục tiêu đề ra	Gặp khó khăn, không đạt được các mục tiêu đề ra	Diễn ra với tốc độ cao, vượt các mục tiêu đề ra
4	Vai trò của Khoa học	Tác động đến	Tác động đến	Trở thành một

	và công nghệ trong phát triển kinh tế	sự phát triển kinh tế nhưng chưa thể tạo đột phá trong phát triển kinh tế	tăng trưởng kinh tế còn hạn chế	mũi nhọn tạo đột phá trong phát triển kinh tế
5	Kinh tế số	Phát triển khá nhanh nhưng chưa tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế	Phát triển chậm, tác động đến tăng trưởng kinh tế còn hạn chế	Phát triển nhanh, tác động lớn đến tăng trưởng kinh tế
6	Thu hút đầu tư nước ngoài	Tiếp tục giữ vị trí trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Không còn nằm trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới	Thăng hạng trong top 20 nước thu hút nhiều vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài nhất thế giới
7	Tỉ lệ dự án đầu tư có hàm lượng khoa học công nghệ cao giai đoạn 2022 - 2025	Tương đương thập niên trước đại dịch	Thấp hơn thập niên trước đại dịch	Tăng cao hơn thập niên trước đại dịch
8	Các ngành xuất khẩu chủ lực	Phát triển tương đương giai đoạn trước đại dịch	Phát triển chậm hơn giai đoạn trước đại dịch	Phát triển mạnh mẽ từ sau đại dịch
9	Thứ hạng trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu	Giữ được thứ hạng	Chưa cải thiện được thứ hạng	Cải thiện tốt thứ hạng
11	Nhận thức của người dân về KH,CN&ĐMST	Về cơ bản được nâng cao	Chưa được nâng cao	Được nâng cao rõ rệt

3. Nội dung kịch bản

3.1. Kịch bản diễn biến tích cực

- Các tổ chức KH&CN công lập được rà soát, sắp xếp lại theo đúng lộ trình và mục tiêu đặt ra.
- Số lượng tổ chức KH&CN công lập được khu vực và thế giới xếp hạng tăng như kế hoạch đề ra và được phân bổ tương đối hợp lý theo các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước.
- Các tổ chức KH&CN công lập cung cấp dịch vụ công lĩnh vực KH&CN được tái cấu trúc, đổi mới hoạt động và về cơ bản đáp ứng được nhu cầu của xã hội và tại địa phương.
- Đầu tư từ doanh nghiệp vào KH, CN & ĐMST tăng nhẹ so với thập niên trước, đóng góp quan trọng vào phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập quốc gia.
- Các ngành, nghề gắn CMCN.4 phát triển, một số ngành nghề gắn với công nghệ, quy trình truyền thống sẽ biến mất sau đại dịch.

3.2. Kịch bản khủng hoảng

- Quá trình sắp xếp lại các tổ chức KH&CN công lập diễn ra chậm hơn so với kế hoạch và mục tiêu đề ra, vẫn tồn tại nhiều tổ chức KH&CN công lập hoạt động thiếu hiệu quả và chưa có khả năng tự chủ về nhiệm vụ.
- Số lượng tổ chức KH&CN công lập được khu vực và thế giới xếp hạng gia tăng nhưng chưa đạt mục tiêu đề ra.
- Nhiều tổ chức KH&CN công lập cung ứng dịch vụ công lĩnh vực KH&CN gặp khó khăn trong hoạt động và chậm đổi mới để thích ứng với bối cảnh mới.
- Đầu tư của doanh nghiệp vào KH, CN & ĐMST gia tăng, xuất hiện thêm tổ chức KH&CN trong tập đoàn, doanh nghiệp lớn; tuy nhiên đầu tư vào KH, CN & ĐMST còn hạn chế mà mới chỉ tập trung vào một số ngành, lĩnh vực đòi hỏi trang thiết bị, cơ sở vật chất cho R&D và công nghệ ở mức trung bình.

- Các lĩnh vực KH&CN trọng điểm sẽ gắn với các lĩnh vực đầu tư của doanh nghiệp vào KH,CN&ĐMST.

3.3. Kịch bản đột phá

- Các tổ chức KH&CN công lập hoạt động hiệu quả, tạo đột phá trong phát triển kinh tế cho quốc gia và khu vực.

- Số lượng tổ chức KH&CN công lập được khu vực và quốc tế xếp hạng tăng vượt chỉ tiêu đề ra (được đầu tư từ nguồn vốn đầu tư công và có hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp) và được phân bổ hợp lý theo các vùng kinh tế - xã hội trên cả nước.

- Các tổ chức KH&CN công lập cung cấp dịch vụ công lĩnh vực KH&CN đổi mới hoạt động và đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội, tại địa phương

- Đầu tư của doanh nghiệp vào KH,CN&ĐMST tăng nhanh về cả số lượng và quy mô của dự án, xuất hiện nhiều tổ chức KH&CN quy mô lớn trong các tập đoàn, doanh nghiệp lớn.

- Xuất hiện các ngành, nghề có hàm lượng KH&CN cao, gắn với các xu hướng tăng trưởng xanh, phục vụ hiệu quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc nền kinh tế và phát triển kinh tế số.

- Nhu cầu đào tạo nhân lực KH&CN có trình độ cao, đặc biệt là nhu cầu đối với nhân lực KH&CN có trình độ cao gắn với kỹ năng số, sẽ tăng rất nhanh trong giai đoạn 2026 – 2030 và trở thành yếu tố giúp thu hút đầu tư từ khu vực tư nhân và nước ngoài vào KH,CN&ĐMST.

PHẦN III. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM

1. Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng tập trung ưu tiên các tổ chức KH&CN công lập trọng điểm và đặc thù, đảm bảo tính ổn định của lưới tổ chức KH&CN công lập và tầm nhìn dài hạn của phát triển KH, CN & ĐMST, đồng thời đẩy mạnh phát triển các lưới tổ chức KH&CN công lập cung cấp dịch vụ công lĩnh vực KH&CN đa dạng về loại hình, dựa trên định hướng thị trường.

2. Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập theo hướng mở, linh hoạt, liên kết, tạo cơ hội cho thị trường công nghệ tiếp cận và đặt hàng cho các tổ chức KH&CN công lập, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và cân bằng.

3. Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, đáp ứng với nhu cầu của thị trường công nghệ trong nước, tham gia hiệu quả thị trường công nghệ quốc tế, phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước.

4. Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập bảo đảm sự phân bố phù hợp trên phạm vi cả nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, vùng, ngành, địa phương theo từng giai đoạn phát triển, phù hợp với các chiến lược và quy hoạch có liên quan và thực hiện liên kết vùng hiệu quả.

5. Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của xã hội trong từng thời kỳ; khuyến khích và tạo điều kiện để các doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các tổ chức khác, cá nhân đầu tư thành lập tổ chức KH&CN và tham gia hoạt động KH, CN & ĐMST.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập có cơ cấu hợp lý theo định hướng ưu tiên phát triển của quốc gia, ngành và lĩnh vực, hoạt động hiệu quả, tiếp cận với chuẩn mực quốc tế, làm nền tảng để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050

- Tiếp tục kiện toàn, sắp xếp các tổ chức KH&CN công lập nhằm nâng cao năng lực hoạt động của tổ chức theo định hướng ưu tiên phát triển KH&CN quốc gia, ngành và lĩnh vực. **Đến năm 2030, giảm 20% đầu mỗi các tổ chức KH&CN công lập so với năm 2017.**

- Hình thành hệ thống trung tâm ĐMST và trung tâm khởi nghiệp ĐMST công lập trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm thúc đẩy ĐMST ở các địa phương. Năm 2025, hình thành trung tâm ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại 03 vùng bắc, trung, nam; 40% địa phương hình thành trung tâm ĐMST, khởi nghiệp ĐMST cấp tỉnh từ việc kiện toàn tổ chức đối với các tổ chức KH&CN công lập, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn. Đến năm 2030, 100% địa phương hình thành trung tâm ĐMST và khởi nghiệp ĐMST cấp tỉnh từ việc kiện toàn tổ chức đối với các tổ chức KH&CN công lập, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu của các tổ chức KH&CN theo tiếp cận với chuẩn quốc tế. Năm 2025, có khoảng 30 tổ chức nghiên cứu công lập được khu vực, quốc tế xếp hạng. Đến năm 2030, có khoảng 40 tổ chức nghiên cứu công lập được khu vực, quốc tế xếp hạng.

- Đầu tư trọng điểm cho một số tổ chức KH&CN thuộc các bộ, ngành đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ

cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam; tiếp tục đầu tư đưa lĩnh vực ứng dụng năng lượng nguyên tử trở thành một lĩnh vực có đóng góp có hiệu quả cho phát triển kinh tế-xã hội, chăm sóc sức khỏe nhân dân và bảo vệ môi trường; hình thành các tổ chức KH&CN công lập có tính liên ngành, liên vùng, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo trọng điểm quốc gia. Năm 2025, đầu tư trọng điểm ít nhất 05 tổ chức KH&CN công lập tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo trọng điểm quốc gia và đạt trình độ khu vực và thế giới. Năm 2030, củng cố hệ thống các tổ chức KH&CN công lập là nền tảng, trụ cột của nền KH&CN Việt Nam, trong đó tiếp tục đầu tư cho các tổ chức đã được đầu tư trọng điểm thời kỳ 2021-2025 và đầu tư trọng điểm thêm cho 15 tổ chức KH&CN công lập.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ƯU TIÊN

Xây dựng và phát triển, tăng về số lượng và chất lượng các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Đầu tư trọng điểm để phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ công lập đạt trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, cung cấp các công nghệ Việt Nam làm chủ cho các ngành công nghiệp. Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam. Thúc đẩy xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam. Huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, lấy doanh nghiệp làm trung tâm. Hình thành và phát triển Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia tại

Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. Xây dựng, tăng cường tiềm lực của hệ thống trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, vùng, địa phương để hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động ứng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo. Hình thành các cụm liên kết đổi mới sáng tạo trên cơ sở liên kết các tổ chức KH&CN công lập với các khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức nghiên cứu nước ngoài... nhằm thu hút mọi nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư, triển khai từ khâu nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, đến triển khai thử nghiệm, tạo ra các công nghệ mới, sản phẩm mới, hình thành doanh nghiệp KH&CN mới.

Thúc đẩy hình thành và đầu tư nâng cao năng lực hạ tầng quốc gia cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng trọng điểm gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó: (i) vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ gắn với các khu công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao; (ii) vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với các sản phẩm nông nghiệp sạch kết hợp với du lịch; (iii) vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; (iv) vùng Tây Nguyên gắn với các sản phẩm nông lâm nghiệp, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp và du lịch; (v) vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với thế mạnh là sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, trung tâm giống và chuyển giao công nghệ.

III. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Phương án phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

Rà soát, sắp xếp hệ thống tổ chức KH&CN công lập phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH&CN, ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành, vùng, địa phương. Do các tổ chức KH&CN công lập phân bổ chủ yếu theo các lĩnh vực kinh tế nên quy hoạch tổ chức KH&CN công lập phù hợp với

lát cắt theo cơ quan chủ quản. Cụ thể như sau:

a) Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ và các đại học quốc gia

- Tiếp tục duy trì mỗi bộ, ngành có 01 tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu chiến lược và chính sách, nghiên cứu xây dựng định mức kinh tế-kỹ thuật. Các tổ chức này chủ yếu tại Hà Nội.

- Rà soát, tinh gọn đầu mối các tổ chức nghiên cứu - phát triển thuộc các bộ, ngành, khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với các định hướng ưu tiên về KH, CN & ĐMST, nâng cao năng lực hạ tầng chất lượng quốc gia, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, ngành.

- Đầu tư trọng điểm phát triển một số tổ chức KH&CN thuộc các bộ, ngành đạt trình độ khu vực và thế giới. Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam.

- Phát triển hệ thống các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo quốc gia, ngành, lĩnh vực nhằm phát triển, tích hợp hình thành các cụm liên kết ĐMST với các khu công nghệ cao, khu dân cư, trung tâm tài chính, quỹ đầu tư mạo hiểm, trường đại học, viện nghiên cứu. Tăng cường liên kết hệ thống ĐMST, khởi nghiệp sáng tạo, các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong và ngoài nước.

b) Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tiếp tục duy trì mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có ít nhất 01 tổ chức KH&CN thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ và hạt nhân, thông tin và thống kê KH&CN và các nhiệm vụ sự nghiệp lĩnh vực KH&CN được giao trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Củng cố, phát triển các tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Thúc đẩy hình thành và đầu tư nâng cao năng lực hạ tầng chất lượng quốc gia cho các tổ chức KH&CN công lập hoạt động ứng dụng công nghệ, ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các vùng trọng điểm gắn với lợi thế của từng khu vực, trong đó: (i) vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ gắn với các khu công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao; (ii) vùng Trung du và miền núi phía Bắc gắn với các sản phẩm nông nghiệp sạch kết hợp với du lịch; (iii) vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; (iv) vùng Tây Nguyên gắn với các sản phẩm nông lâm nghiệp, chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp và du lịch; (v) vùng Đồng bằng sông Cửu Long gắn với thế mạnh là sản xuất nông nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến nông sản, trung tâm giống và chuyển giao công nghệ. Đẩy mạnh nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, con người và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với đặc điểm của các vùng miền và địa phương.

- Đầu tư trọng điểm cho các tổ chức KH&CN thực hiện vai trò gắn kết các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái ĐMST, khởi nghiệp ĐMST ở các vùng, địa phương.

c) Hệ thống các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

- Tiếp tục duy trì các tổ chức KH&CN thực hiện nghiên cứu và phát triển trong các tập đoàn, tổng công ty nhà nước.

- Huy động các nguồn lực để đầu tư, phát triển các tổ chức KH&CN thuộc các tập đoàn, tổng công ty nhà nước trở thành các viện nghiên cứu chuyên sâu, cung cấp các công nghệ dẫn dắt, tạo lợi thế cạnh tranh, phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

2. Phương án phân bố không gian cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

Trong giai đoạn 2021-2030, có khoảng 14% các tổ chức KH&CN công lập đề xuất được bổ sung thêm 1,3% diện tích sử dụng cho trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (tăng 76.178 m² so với diện tích đang sử dụng là 6.003.601 m²) và bổ sung diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (tăng 59.254 m² so với diện tích đang sử dụng là 49.122.798m²). Cụ thể như sau:

- Các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành có nhu cầu bố trí thêm không gian dành cho trụ sở làm việc và phòng thí nghiệm là 78.996 m², tăng thêm các không gian khác cho các khu thử nghiệm, trạm, trại, ... là 59.254 m² cho 53 tổ chức; số tổ chức KH&CN giữ ổn định về không gian là 236 tổ chức.

- Các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương có nhu cầu bố phân bố không gian tăng diện tích diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm thêm 76.178 m², tăng diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất là 478.861 m² cho 22 tổ chức, và tăng thêm không gian khác là 252.538 m² cho 9 tổ chức; số tổ chức giữ ổn định về không gian là 109 tổ chức (chiếm khoảng 74% tổng số tổ chức).

Giai đoạn 2031-2050, tiếp tục có khoảng 15% các tổ chức KH&CN công lập đề xuất được bổ sung thêm diện tích sử dụng cho trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (tăng 35,368 m² so với diện tích đang sử dụng là 6.003.601 m²) và bổ sung diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (tăng 75.670 m²) và tăng không gian khác là 10.250 m² (so với diện tích đang sử dụng là 49.122.798m²). Cụ thể như sau:

- Các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành có nhu cầu bố trí thêm không gian dành cho trụ sở làm việc và phòng thí nghiệm là 35.368 m², tăng thêm các không gian cho các khu thử nghiệm, trạm, trại là 75.670 m² và cho các không gian khác là 10.250 m² cho 58 tổ chức; số tổ chức KH&CN giữ ổn định về không gian là 231 tổ chức.

- Các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương có nhu

cầu bố phân bố không gian tăng diện tích diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm thêm 11.300 m² cho 5 tổ chức, tăng diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất là 478.861 m² cho 9 tổ chức, và tăng thêm không gian khác là 40.000 m² cho 2 tổ chức; số tổ chức giữ ổn định về không gian là 131 tổ chức (chiếm khoảng 89% tổng số tổ chức).

(Chi tiết tại Phụ lục 3)

3. Phương án bố trí sử dụng đất cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

Về tổng thể, các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành có sự điều chỉnh về sử dụng đất trong giai đoạn 2021-2030 giảm đi 356.586 m², trong đó 252 tổ chức (87% tổng số tổ chức KH&CN công lập thuộc các bộ, ngành) giữ ổn định về diện tích đất sử dụng. Trong giai đoạn tiếp theo 2031-2050, các tổ chức KH&CN cần bố trí thêm 268.609 m² đất.

Các tổ chức KH&CN thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương có nhu cầu bố trí tăng diện tích đất sử dụng giai đoạn 2021-2030 là 958.728 m² cho 34 tổ chức (chiếm khoảng 23% tổng số tổ chức), giai đoạn 2031-2050 là 1.140.398 m² cho 9 tổ chức (chiếm khoảng 6% tổng số tổ chức).

Như vậy, nhu cầu tăng diện tích đất sử dụng của các tổ chức KH&CN không cao. Chi tiết tại Phụ lục 4.

IV. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN THỰC HIỆN

1. Tiêu chí xác định dự án quan trọng, ưu tiên đầu tư

Sau khi tìm hiểu về việc phân loại dự án đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và trao đổi với đầu mối lập quy hoạch tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2030, chúng tôi đã thực hiện chọn lọc các dự án do các bộ, ngành, địa phương đề xuất theo tiêu chí sau:

a) Dự án quan trọng quốc gia

Dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ

trương đầu tư theo quy định tại Điều 7 Luật Đầu tư công và Điều 30 Luật Đầu tư.

b) Dự án ưu tiên đầu tư

Dự án có quy mô từ nhóm B trở lên và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Dự án tại địa bàn đặc biệt quan trọng đối với quốc gia về quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền quốc gia và địa bàn đặc biệt khó khăn, miền núi, hải đảo;
- Dự án có tính chất kết nối liên vùng, liên kết chuỗi nghiên cứu - ứng dụng - thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

Do Kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 đã được phê duyệt, do đó không đề xuất phân kỳ mà đề xuất dự án cho cả giai đoạn 2021-2030.

Danh mục các dự án đề xuất tại Phụ lục 5.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư, đề xuất thứ tự ưu tiên thực hiện và phương án phân kỳ đầu tư.

Để thực hiện Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 nhu cầu kinh phí như sau:

- Kinh phí để thực hiện danh mục dự án quan trọng quốc gia ngành KH&CN (ước tính 30-40 dự án, chi tiết tại Phụ lục 5): 4.000 tỷ đồng;

- Kinh phí để thực hiện danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức KH&C công lập thuộc các bộ, ngành (gồm 106 dự án, chi tiết tại Phụ lục 6): 650.585 tỷ đồng;

- Kinh phí để thực hiện danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức KH&C công lập thuộc UBND cấp tỉnh (gồm 139 dự án, chi tiết tại Phụ lục 7): 26.297 tỷ đồng.

Tổng số vốn: **680.882 tỷ đồng.**

Nguồn vốn thực hiện quy hoạch gồm: Nguồn ngân sách nhà nước (vốn đầu tư phát triển và vốn sự nghiệp trung ương, vốn địa phương), vốn huy động từ các nguồn tài chính hợp pháp khác, trong đó nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước tiếp tục được thu hút để phát triển mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.

PHẦN IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Một là, hoàn thiện cơ chế, chính sách để đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các tổ chức KH&CN công lập.

Hai là, xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù việc phát triển các mô hình tổ chức KH&CN công lập liên ngành, liên vùng để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN trọng tâm quốc gia có tính liên ngành, liên vùng, phát triển một số tổ chức KH&CN công lập đạt trình độ khu vực, quốc tế thông qua việc xây dựng và triển khai các đề án:

- Đề án xây dựng tổ chức KH&CN công lập liên vùng, trong đó có hệ thống các tổ chức ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tại các địa phương;
- Đề án xây dựng và phát triển tổ chức KH&CN công lập liên ngành;
- Đề án đầu tư, phát triển tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng;

Ba là, hoàn thiện cơ chế, chính sách và thực hiện quyết liệt việc giải thể các tổ chức KH&CN công lập hoạt động không hiệu quả, kém hiệu quả với lộ trình phù hợp, để đẩy mạnh việc sắp xếp, tinh gọn đầu mối các tổ chức KH&CN công lập.

Bốn là, hoàn thiện cơ chế và các chính sách cụ thể thu hút khối tư nhân trong và ngoài nước đầu tư phát triển các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp ĐMST theo hướng các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện chức năng hỗ trợ, hạn chế các rào cản trong toàn bộ các khâu từ việc thành lập, vận hành và phát triển. Các chính sách khuyến khích, thu hút cần đi vào thực chất, lấy hiệu quả việc thành lập các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp ĐMST tự chủ, tự chịu trách nhiệm là thước đo chính sách và cơ chế.

Năm là, xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút các nhà khoa học nước ngoài tham gia vào công tác nghiên cứu tại các tổ chức KH&CN công lập một cách có hiệu quả. Cơ chế, chính sách cần bảo đảm tháo bỏ tối đa các rào cản nhất là các rào cản thủ tục hành chính. Việc nâng cao năng lực trong hoạt động KH&CN tại các tổ chức KH&CN công lập cần đẩy mạnh việc tái đào tạo đối với chính nhân lực đang làm việc các tổ chức KH&CN công lập và sử dụng hiệu quả thước đo thị trường để đánh giá chất lượng đào tạo nhân lực KH&CN.

Sáu là, xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm tăng cường cơ chế liên kết

giữa các tổ chức KH&CN với các doanh nghiệp, cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan: Tổ chức KH&CN công lập – Doanh nghiệp – Nhà nước (các cơ quan quản lý nhà nước và địa phương). Đẩy mạnh các hoạt động KH&CN có tính liên kết vùng và kết nối với thị trường KH&CN trong nước và quốc tế.

2. Giải pháp về phát triển nhân lực KH&CN và cán bộ quản lý KH&CN

2.1. Nhóm giải pháp về thể chế, chính sách

Hoàn thiện, điều chỉnh các chính sách thông qua rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến: sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ; thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ công lập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam; tiêu chuẩn chức danh viên chức chuyên ngành KH&CN; vị trí việc làm viên trong các tổ chức KH&CN công lập; thăng hạng viên chức chuyên ngành KH&CN.

2.2. Nhóm giải pháp phát triển và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ KH&CN

- Tiếp tục cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên gia KH&CN, làm cơ sở để tuyển chọn, thực hiện, nghiệm thu các nhiệm vụ KH&CN.

- Thực hiện định kỳ tổ chức đào tạo, bồi dưỡng để chuẩn hóa, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Tiếp tục triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước (Đề án 2395).

- Thực hiện quy hoạch, bồi dưỡng, bổ nhiệm và đánh giá đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN, bảo đảm về số lượng và chất lượng.

- Thực hiện đồng bộ việc chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý KH&CN trên cơ sở các tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm được cơ quan có thẩm quyền ban hành với công tác đánh giá, sắp xếp cán bộ quản lý KH&CN theo năng lực và hiệu quả thực hiện công việc.

2.3. Nhóm giải pháp thu hút nhân lực chất lượng cao

- Tiếp tục triển khai các giải pháp chính sách về sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ.

- Triển khai chính sách thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ công lập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.

3. Giải pháp về tăng cường cơ sở vật chất

- Phân bổ quỹ đất phù hợp cho phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ

công lập với các ưu đãi cụ thể như thuế, giải phóng mặt bằng, bố trí mặt bằng cho các doanh nghiệp tổ chức bộ phận hoạt động nghiên cứu và phát triển, nhất là trong các khu công nghiệp, khu sản xuất tập trung.

- Nâng cao hiệu quả và hiệu suất sử dụng cơ sở vật chất của các tổ chức KH&CN công lập trên cơ sở chia sẻ tài nguyên.

- Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất có trọng điểm đối với các tổ chức KH&CN công lập mũi nhọn, được quốc tế xếp hạng, lĩnh vực trọng điểm.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu đạt chuẩn, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp; đầu tư phát triển các thiết bị cho phòng thí nghiệm, phòng thí nghiệm trọng điểm. Hiện đại hóa các trung tâm ĐMST, khởi nghiệp ĐMST

- Thực hiện chủ trương xã hội hoá đầu tư cơ sở vật chất và thiết bị đối với các tổ chức KH&CN công lập bằng hình thức góp vốn hay đầu tư trang thiết bị có trình độ kỹ thuật cao, hiện đại.

4. Giải pháp về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học và công nghệ, đặc biệt là những ứng dụng của cách mạng công nghiệp 4.0 như công nghệ số, công nghệ thực tế ảo, Internet vạn vật... trong toàn bộ hoạt động quản lý, điều hành hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập nói chung, trong đó chú trọng vào ứng dụng trong việc quản lý, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp theo hướng giảm thủ tục hành chính, giảm thời gian và chi phí, liên thông, công khai, minh bạch, phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhu cầu tra cứu của nhà khoa học, doanh nghiệp và người dân;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý các nguồn lực KH, CN & ĐMST, kết nối, hỗ trợ mạng lưới các nhà quản lý, nhà khoa học, viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp từ trung ương đến địa phương.

5. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

Liên kết chặt chẽ giữa các tổ chức KH&CN công lập trong vùng, giữa các vùng và cả nước, cũng như các tổ chức KH&CN công lập trong cùng lĩnh vực nghiên cứu, giữa các lĩnh vực nghiên cứu về:

- Đào tạo nhân lực;
- Chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động KH&CN;
- Xây dựng các nhiệm vụ KH&CN chung, có tính liên vùng, liên ngành giữa các tổ chức KH&CN công lập và ngoài công lập.

6. Giải pháp về giáo dục, tuyên truyền

Tăng cường thực hiện các biện pháp truyền thông nâng cao nhận thức của các cấp uỷ Đảng, Chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và nhân dân về vai trò quan trọng của KH&CN, kết quả của hoạt động KH&CN trong phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn các tỉnh, thành phố và cả nước, đặc biệt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn ra hiện nay.

7. Giải pháp về hợp tác quốc tế

Để đẩy mạnh hội nhập quốc tế của mạng lưới quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trong giai đoạn mới có hiệu quả cần triển khai thực hiện hệ thống các giải pháp sau:

- Tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế trong NC&PT, ứng dụng KH&CN, mua bán, chuyển giao các sản phẩm KH&CN, triển khai các mô hình, giải pháp đổi mới sáng tạo, bảo hộ và phát triển tài sản trí tuệ, bảo đảm tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa. Thúc đẩy nâng cao năng lực và chuyển giao công nghệ trong các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên tham gia.

- Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm ảnh hưởng chiến lược quan trọng đối với sự phát triển KH&CN của Việt Nam, đưa các quan hệ quốc tế đã được xác lập đi vào thực chất, có chiều sâu, hướng vào hỗ trợ một số lĩnh vực KH&CN nhằm nâng cao số lượng tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng.

- Nâng cao năng lực thực thi hội nhập quốc tế trong lĩnh vực KH&CN thông qua việc kiện toàn, củng cố và phát triển bộ máy, đội ngũ cán bộ KH&CN.

8. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

- Tăng cường nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu cho các tổ chức KH&CN công lập. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực đầu tư từ các nhà đầu tư, các cá nhân, tổ chức, nhất là các tập đoàn, các doanh nghiệp lớn để từng bước nâng cao kinh phí đầu tư cho các tổ chức KH&CN công lập.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển trong Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác.

- Bố trí vốn đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án xây dựng và phát triển các tổ chức KH&CN công lập được quốc tế xếp hạng, có phạm vi hoạt động liên vùng, liên ngành.

- Ưu tiên bố trí vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư.

9. Giải pháp về mô hình quản lý, phương thức hoạt động

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh, thành phố và cả nước. Thực hiện nghiêm túc việc thẩm định, phê duyệt hồ sơ cấp Giấy đăng ký hoạt động KH&CN để đảm bảo tất cả các cơ sở tổ chức KH&CN đều được thành lập theo đúng các quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động và nâng cao tính tự chủ của các tổ chức KH&CN công lập.

- Đẩy mạnh việc cung cấp các dịch vụ KH&CN cho các tổ chức, các nhân có nhu cầu theo cơ chế thị trường, từng bước xã hội hóa các dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực KH&CN.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy và hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập. Tăng biên chế do thành lập mới hoặc mở rộng các tổ chức KH&CN công lập.

10. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

- Về tổ chức thực hiện: Bám sát việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch có liên quan đến hoạt động KH&CN của các Bộ, ban, ngành Trung ương để đề xuất với các cơ quan có thẩm quyền lồng ghép các nguồn lực thuộc các chương trình, đề án, kế hoạch để đầu tư cho mục tiêu phát triển hệ thống tổ chức KH&CN công lập.

- Tăng cường công tác thanh kiểm tra và giám sát thực hiện quy hoạch: Xây dựng và ban hành hệ thống quy chế, quy định nhằm cụ thể hóa các yêu cầu của pháp luật về tổ chức và hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập; Kịp thời

phát hiện và xử lý nghiêm những vấn đề tiêu cực trong việc thực hiện quy hoạch.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ban, ngành trong việc xây dựng, triển khai các đề án, dự án, kế hoạch tổ chức thực hiện, báo cáo đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Tổ chức tuyên truyền các nội dung quy hoạch, lộ trình triển khai quy hoạch.

- Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực triển khai các hoạt động thuộc đề án, quy hoạch, kế hoạch, giải pháp thực hiện quy hoạch

- Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan trong việc xây dựng, ban hành các chính sách khuyến khích thu hút các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các tổ chức KH&CN trên địa bàn cả nước.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ trong việc bố trí các nguồn vốn đầu tư theo Luật Đầu tư công để triển khai các nội dung quy hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng các tổ chức KH&CN trên địa bàn cả nước.

3. Bộ Tài chính

- Thực hiện các thủ tục cấp phát, thanh quyết toán các nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước chi cho việc thực hiện các nội dung của quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

- Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự toán kinh phí hoạt động hàng năm của các tổ chức KH&CN công lập.

- Thẩm định, phê duyệt mức thu, chi của các tổ chức KH&CN công lập. Hướng dẫn các đơn vị tổ chức quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn thu, khoản chi trong hoạt động KH&CN.

4. Bộ Giáo dục và Đào tạo: Phối hợp thực hiện trong các hoạt động sắp xếp lại các cơ sở giáo dục đại học.

5. Bộ Tài Nguyên và Môi trường

- Thẩm định việc quy hoạch, bố trí các quỹ đất để xây dựng các tổ chức

KH&CN công lập

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các tiêu chuẩn về môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của các tổ chức KH&CN

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Chủ động xác định và bố trí quỹ đất để xây dựng tổ chức KH&CN công lập tại địa phương mình theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các tổ chức KH&CN trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Các tổ chức KH&CN công lập

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện tốt Quy hoạch này.

- Tăng cường công tác truyền thông để các cấp chính quyền cơ sở, các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan và Nhân dân hiểu rõ về các nội dung của Quy hoạch này, tạo sự đồng thuận cao trong quá trình triển khai thực hiện

Phụ lục 1: Danh mục tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc các bộ, ngành, và các tập đoàn, tổng công ty nhà nước

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
A	Các Bộ				
	Bộ Ngoại Giao				
1.	Viện nghiên cứu Chiến lược ngoại giao (trực thuộc Học viện Ngoại giao)	x			
2.	Viện Nghiên cứu biển Đông (trực thuộc Học viện Ngoại giao)	x			
	Bộ Nội vụ				
3.	Viện Khoa học tổ chức nhà nước	x			
4.	Viện Nghiên cứu chính sách tôn giáo (trực thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ)	x			
5.	Trung tâm KHKT-CN Văn thư – Lưu trữ (trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước)		thay đổi vị trí pháp lý		
6.	Viện Nghiên cứu khoa học hành chính (trực thuộc Học viện Hành chính Quốc gia)		hợp nhất với thành một tổ chức		
7.	Viện Nghiên cứu và Phát triển (trực thuộc Đại học Nội vụ Hà Nội)				
	Bộ Tư Pháp				
8.	Viện Khoa học pháp lý	x			
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư				
9.	Viện nghiên cứu quản lý Kinh tế trung ương	x			
10.	Viện chiến lược phát triển	x			
11.	Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia		Sáp nhập		
12.	Viện Khoa học thống kê (thuộc Tổng cục Thống kê)	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
	Bộ Tài chính				
13.	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	x			
14.	Viện Nghiên cứu Hải quan (trực thuộc Tổng cục Hải quan)	x			
15.	Viện Kinh tế - Tài chính (trực thuộc Học viện Tài chính)	x			
16.	Viện Nghiên cứu kinh tế ứng dụng (trực thuộc Học viện Tài chính)	x			
	Bộ công thương				
17.	Viện Nghiên cứu chiến lược và chính sách Công Thương	x			
18.	Viện năng lượng	x			
19.	Viện Giấy và xenlulo	x			
20.	Viện Nghiên cứu Da giấy	x			
21.	Viện Nghiên cứu sành sứ thủy tinh công nghiệp	x			
22.	Viện Nghiên cứu thiết kế và chế tạo máy nông nghiệp	x			
23.	Viện Khoa học Công nghệ Mỏ-Luyện kim	x			
24.	Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hóa	x			
25.	Viện Nghiên cứu Cơ khí	x			
26.	Viện Công nghệ thực phẩm	x			
27.	Viện Thực phẩm	x			
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				
28.	Viện Chính sách và Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn	x			
29.	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
30.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	x			
31.	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	x			
32.	Viện Chăn nuôi	x			
33.	Viện Thú y	x			
34.	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch	x			
35.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I	x			
36.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	x			
37.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III	x			
38.	Viện Nghiên cứu Hải sản	x			
	Các đơn vị thuộc Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam				
39.	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	x			
40.	Viện Nghiên cứu Rau quả	x			
41.	Viện Di truyền Nông nghiệp	x			
42.	Viện Bảo vệ thực vật	x			
43.	Viện Thổ nhưỡng Nông hóa	x			
44.	Viện Nghiên cứu Ngô	x			
45.	Viện Môi trường Nông nghiệp	x			
46.	Viện KHKT-CN Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	x			
47.	Viện KHKT-CN Nông nghiệp Bắc Trung Bộ	x			
48.	Viện KHKT-CN Nông nghiệp Nam Trung Bộ	x			
49.	Viện KHKT-CN Nông lâm nghiệp Tây Nguyên	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
50.	Viện Nghiên cứu Mía đường	x			
51.	Viện KHKT-CN Nông nghiệp miền Nam	x			
52.	Viện Lúa đồng bằng sông Cửu Long	x			
53.	Viện Cây ăn quả miền Nam	x			
54.	Viện Nghiên cứu Bông và Phát triển Nông nghiệp Nha Hồ	x			
55.	Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Khuyến nông	x			
56.	Trung tâm Tài nguyên thực vật	x			
57.	Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương	x			
	Các đơn vị thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam				
58.	Viện Nghiên cứu Lâm sinh	x			
59.	Viện Nghiên cứu Giống và Công nghệ sinh học Lâm nghiệp	x			
60.	Viện Nghiên cứu Công nghiệp rừng	x			
61.	Viện Nghiên cứu Sinh Thái và Môi trường rừng	x			
62.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	x			
63.	Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	x			
64.	Trung tâm Nghiên cứu Bảo vệ rừng	x			
65.	Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế Lâm nghiệp	x			
66.	Trung tâm Nghiên cứu Lâm sản ngoài gỗ	x			
67.	Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Đông Bắc Bộ	x			
68.	Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp vùng Trung tâm Bắc Bộ	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
69.	Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Tây Bắc	x			
70.	Trung tâm Khoa học Lâm nghiệp Bắc Trung Bộ	x			
	Các đơn vị thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam				
71.	Viện Kỹ thuật Biển	x			
72.	Viện Thủy Công	x			
73.	Viện Sinh thái và Bảo vệ Công trình	x			
74.	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Quốc gia	x			
75.	Viện Nước Tưới tiêu và Môi trường	x			
76.	Trung tâm Đào tạo và Hợp tác quốc tế	x			
77.	Trung tâm Tư vấn PIM	x			
78.	Viện Khoa học Thủy lợi miền Trung & Tây nguyên	x			
79.	Viện Bơm và Thiết bị Thủy lợi	x			
80.	Trung tâm Phần Mềm Thủy lợi	x			
81.	Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	x			
82.	Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi	x			
83.	Viện Thủy điện và Năng lượng tái tạo	x			
	Bộ Giao thông Vận tải				
84.	Viện Chiến lược và Phát triển Giao thông Vận tải	x			
85.	Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông Vận tải	x			
86.	Viện Khoa học và công nghệ tàu thủy (thuộc Đại học Hàng hải)	x			
	Bộ Xây dựng				
87.	Viện Kinh tế xây dựng	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
88.	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	x			
89.	Viện Vật liệu xây dựng	x			
	Bộ Tài nguyên và Môi trường				
90.	Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường	x			
91.	Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản	x			
92.	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	x			
93.	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	x			
94.	Viện Khoa học tài nguyên nước	x			
95.	Viện Khoa học Môi trường (trực thuộc Tổng cục Môi trường)		thay đổi vị trí pháp lý		
96.	Viện Nghiên cứu quản lý đất đai (trực thuộc Tổng cục Quản lý đất đai)		thay đổi vị trí pháp lý		
97.	Viện Nghiên cứu biển và hải đảo (trực thuộc Tổng cục Biển và hải đảo Việt Nam)		thay đổi vị trí pháp lý		
	Bộ Thông tin và Truyền thông				
98.	Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông	x			
99.	Viện Công nghiệp phần mềm và nội dung số Việt Nam	x			
100.	Viện Công nghệ thông tin và truyền thông (Trực thuộc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)	x			
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				
101.	Viện Khoa học Lao động và Xã hội	x			
102.	Viện Khoa học Lao động và Xã hội (trực thuộc Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp)	x			
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch				

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
103.	Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam	x			
104.	Viện Bảo tồn di tích	x			
105.	Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch (trực thuộc Tổng cục Du lịch)		thay đổi vị trí pháp lý		
106.	Viện Khoa học Thể dục thể thao (trực thuộc Tổng cục Thể dục thể thao)		thay đổi vị trí pháp lý		
	Bộ Giáo dục và Đào tạo				
107.	Viện Khoa học Giáo dục Việt nam	x			
108.	Viện Nghiên cứu cao cấp về toán	x			
109.	Viện Nghiên cứu thiết kế trường học	x			
110.	Viện Công nghệ Sinh học (trực thuộc Đại học Huế)		thay đổi vị trí pháp lý		
	Bộ Y tế				
111.	Viện chiến lược và Chính sách Y tế	x			
112.	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia	x			
113.	Viện Trang thiết bị và công trình y tế	x			
114.	Viện kiểm nghiệm thuốc Tp. HCM	x			
115.	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Quy Nhơn	x			
116.	Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường	x			
117.	Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương	x			
118.	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	x			
119.	Viện Pasteur Nha Trang	x			
120.	Viện Pasteur Tp. HCM	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
121.	Viện Dinh dưỡng	x			
122.	Viện Y tế công cộng Tp.HCM	x			
123.	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương	x			
124.	Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Tp.HCM	x			
125.	Viện Kiểm nghiệm thuốc Trung ương	x			
126.	Viện Kiểm định Quốc gia Vắc xin và Sinh phẩm y tế	x			
127.	Viện Dược liệu	x			
128.	Viện Vắc xin và Sinh phẩm y tế	x			
129.	Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm Y tế	x			
	Bộ Khoa học và Công nghệ				
130.	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	x			
131.	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	x			
132.	Viện Ứng dụng công nghệ	x			
133.	Viện KH&CN Việt Nam - Hàn Quốc (VKIST)	x			
134.	Viện Nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ	x			
135.	Viện Khoa học sở hữu và trí tuệ	x			
136.	Viện Đánh giá khoa học và Định giá công nghệ	x			
137.	Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng	x			
138.	Văn phòng Đăng ký hoạt động KH&CN	x			
139.	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển truyền thông khoa học và công nghệ	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
140.	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển hội nhập khoa học và công nghệ quốc tế	x			
141.	Văn phòng công nhận chất lượng	x			
	Các tổ chức KH&CN lĩnh vực kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và chất lượng)				
142.	Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam	x			
143.	Viện Đo lường Việt Nam	x			
144.	Viện năng suất Việt Nam	x			
145.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1	x			
146.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2	x			
147.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3	x			
148.	Trung tâm Chứng nhận phù hợp	x			
149.	Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
150.	Trung tâm Thông tin - Truyền thông Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
151.	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 1	x			
152.	Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2	x			
153.	Trung tâm Đào tạo và chuyển giao công nghệ Việt - Đức (HwC)	x			
154.	Trung tâm Mã số mã vạch quốc gia	x			
155.	Văn phòng TBT Việt Nam (Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)	x			
	Các tổ chức KH&CN hỗ trợ phát triển công nghệ cao (trực thuộc Ban Quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc)				

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
156.	Trung tâm Ươm tạo và đào tạo công nghệ cao		thay đổi vị trí pháp lý		
157.	Trung tâm Dịch vụ và Đổi mới Công nghệ		thay đổi vị trí pháp lý		
	Các tổ chức KH&CN lĩnh vực năng lượng nguyên tử (trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)				
158.	Viện Nghiên cứu hạt nhân	x			
159.	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân	x			
160.	Viện Công nghệ xạ hiếm	x			
161.	Trung tâm Nghiên cứu triển khai (thuộc Viện Công nghệ xạ hiếm)	x			
162.	Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội	x			
163.	Trung tâm Đào tạo hạt nhân	x			
164.	Trung tâm Đánh giá không phá hủy	x			
165.	Trung tâm Hạt nhân Tp.HCM	x			
166.	Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp	x			
167.	Trung tâm Nghiên cứu và triển khai công nghệ bức xạ	x			
	Các tổ chức KH&CN lĩnh vực khởi nghiệp ĐMST (trực thuộc Cục Phát triển thị trường và doanh nghiệp KH&CN)				
168.	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo quốc gia	x			
B	Cơ quan Ngang bộ				
	Ủy ban Dân tộc				
169.	Viện Chiến lược và Chính sách Dân tộc	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
	Thanh tra Chính phủ				
170.	Viện Chiến lược và Khoa học Thanh tra	x			
	Ngân hàng Nhà nước				
171.	Viện Chiến lược ngân hàng	x			
C	Cơ quan thuộc chính phủ				
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam			Giảm 04 đơn vị	
172.	Viện Triết học	x			
173.	Viện Tâm lý học	x			
174.	Viện Xã hội học	x			
175.	Viện Sử học	x			
176.	Viện Khảo cổ học	x			
177.	Viện Dân tộc học	x			
178.	Viện Văn học	x			
179.	Viện Ngôn ngữ học	x			
180.	Viện Nghiên cứu Hán - Nôm	x			
181.	Viện Kinh tế Việt Nam	x			
182.	Viện Nhà nước và Pháp luật	x			
183.	Viện Nghiên cứu Văn hóa	x			
184.	Viện Nghiên cứu Con người	x			
185.	Viện Nghiên cứu Tôn giáo	x			
186.	Viện Địa lý nhân văn	x			
187.	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	x			
188.	Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
189.	Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ	x			
190.	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	x			
191.	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới	x			
192.	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	x			
193.	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á	x			
194.	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á	x			
195.	Viện Nghiên cứu Châu Âu	x			
196.	Viện Nghiên cứu Châu Mỹ	x			
197.	Viện Nghiên cứu phát triển bền vững Vùng	x			
198.	Viện thông tin Khoa học xã hội	x			
199.	Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin	x			
200.	Trung tâm phân tích và dự báo		X Sáp nhập		
201.	Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam		X Sáp nhập		
202.	Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông		X Sáp nhập		
203.	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á		X Sáp nhập		
204.	Viện Nghiên cứu Kinh thành		X Sáp nhập		
205.	Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và Châu Phi				X trên cơ sở tổ chức lại 05 đơn vị trên
	Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam			Giảm 04 đơn vị	
206.	Viện toán học	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
207.	Viện Vật Lý	x			
208.	Viện Hóa Học	x			
209.	Viện Hóa học và hợp chất thiên nhiên	x			
210.	Viện Cơ học	x			
211.	Viện Sinh thái và tài nguyên thực vật	x			
212.	Viện Địa lý	x			
213.	Viện Địa chất	x			
214.	Viện Vật lý toàn cầu	x			
215.	Viện Hải dương học	x			
216.	Viện Tài nguyên và Môi trường biển	x			
217.	Viện Địa chất và Địa vật lý biển	x			
218.	Viện Khoa học vật liệu	x			
219.	Viện Công nghệ thông tin	x			
220.	Viện Công nghệ sinh học	x			
221.	Viện Công nghệ hóa học	x			
222.	Viện Công nghệ vũ trụ	x			
223.	Viện Cơ học và Tin học ứng dụng	x			
224.	Viện Sinh học nhiệt đới	x			
225.	Viện Kỹ thuật nhiệt đới	x			
226.	Viện Khoa học vật liệu ứng dụng	x			
227.	Viện Hóa sinh biển	x			
228.	Trung tâm Vũ trụ Việt Nam	x			
229.	Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
230.	Viện Nghiên cứu hệ Gen	x			
231.	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển Công nghệ cao	x			
232.	Trung Tâm tin học và Tính toán	x			
233.	Viện Khoa học Năng lượng		X Sáp nhập		
234.	Viện công nghệ môi trường		X Sáp nhập		
235.	Viện Vật lý ứng dụng và TBKH		X Sáp nhập		
236.	Viện nghiên cứu và ứng dụng công nghệ Nha Trang		X Sáp nhập		
237.	Viện nghiên cứu khoa học Miền Trung		X Sáp nhập		
238.	Viện Địa lý tài nguyên TP.HCM		X Sáp nhập		
239.	Viện vật lý TP. HCM		X Sáp nhập		
240.	Viện sinh thái học Miền Nam		X Sáp nhập		
241.	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao Công nghệ		X Sáp nhập		
242.	Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường				x
243.	Trung tâm Thông tin - Tư liệu				x
	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				
244.	Viện Khoa học Bảo hiểm xã hội	x			
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh				
245.	Trung tâm Khoa học, công nghệ và môi trường	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
D	Các Đại học Quốc gia				
	Đại học Quốc gia Hà Nội				
246.	Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học	x			
247.	Viện Tài nguyên và Môi trường	x			
248.	Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp	x			
249.	Viện Công nghệ Thông tin	x			
250.	Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển	x			
251.	Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục	x			
252.	Trung tâm Dự báo và Phát triển nguồn nhân lực	x			
	Các tổ chức KH&CN thuộc các đơn vị thành viên ĐHQGHN				
253.	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
254.	Trung tâm Nano và Năng lượng (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
255.	Phòng Thí nghiệm Trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
256.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ phân tích phục vụ kiểm định môi trường và an toàn thực phẩm (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
257.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Địa môi trường và ứng phó Biến đổi khí hậu (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
258.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Phát triển năng lượng Sinh học (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
259.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Khoa học tính toán đa tỉ lệ cho các hệ phức hợp (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
260.	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Vật liệu tiên tiến ứng dụng trong phát triển xanh (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	x			
261.	Trung tâm Nghiên cứu Quản trị Kinh doanh (trực thuộc Trường Đại học Kinh tế)	x			
262.	Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (trực thuộc Trường Đại học Kinh tế)	x			
263.	Trung tâm Dữ liệu và Phân tích Kinh tế - xã hội (trực thuộc Trường Đại học Kinh tế)	x			
264.	Viện Chính sách và Quản lý (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)	x			
265.	Trung tâm Nghiên cứu Biển và Hải đảo (trực thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)	x			
266.	Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (CEI) - Khoa Quản trị và Kinh doanh (nay là Trường Quản trị và Kinh doanh)	x			
267.	Trung tâm nghiên cứu Khoa học quản lý và Quản trị An ninh phi truyền thống NSMS (trực thuộc Trường Quản trị và Kinh doanh)	x			
268.	Trung tâm Đào tạo và Chuyển giao Khoa học Công nghệ (trực thuộc Viện Công nghệ Thông tin)	x			
269.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Hệ thống tích hợp thông minh – SISLAB (trực thuộc Trường Đại học Công nghệ)	x			
270.	Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Micro-nano - MINATECH (trực thuộc Trường Đại học Công nghệ)	x			
271.	Viện Tiên tiến về Kỹ thuật và Công nghệ - AVITECH (trực thuộc Trường Đại học Công nghệ)	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
272.	Trung tâm nghiên cứu Điện tử Viễn thông (trực thuộc Trường Đại học Công nghệ)	x			
273.	Trung tâm Nghiên cứu và hỗ trợ pháp lý (trực thuộc Khoa Luật)	x			
274.	Trung tâm Nghiên cứu Luật biển và hàng hải quốc tế (trực thuộc Khoa Luật)	x			
	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh				
275.	Viện Tài nguyên và Môi trường	x			
276.	Trung tâm Nghiên cứu và Đào tạo Thiết kế vi mạch	x			
277.	Viện Công nghệ Nano	x			
278.	Trung tâm Quản lý nước và Biến đổi khí hậu	x			
279.	Trung tâm Nghiên cứu Vật liệu Cấu trúc Nano và Phân tử	x			
280.	Trung tâm Sở hữu trí tuệ và Chuyển giao công nghệ	x			
281.	Văn phòng Chương trình Tây Nam Bộ	x			
	Các tổ chức KH&CN trực thuộc đơn vị thành viên Đại học Quốc gia Tp HCM				
282.	Trung tâm tin học (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x			
283.	Trung tâm Nghiên cứu Bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên (trực thuộc Trường Đại học Khoa học tự nhiên)	x			
284.	Trung tâm Văn hóa học Lý luận và Ứng dụng (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x			
285.	Trung tâm Việt Nam và Đông Nam Á (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x			
286.	Trung tâm Hàn Quốc học (trực thuộc Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn)	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
287.	Trung tâm Phát triển Công nghệ Thông tin (trực thuộc Trường Đại học Công nghệ Thông tin)	x			
288.	Trung tâm Nghiên cứu thiết bị và Công nghệ cơ khí Bách Khoa (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
289.	Trung tâm Ươm tạo Doanh nghiệp Công nghệ (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
290.	Trung tâm Công nghệ Thông tin Địa lý (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
291.	Trung tâm Kỹ thuật Điện toán (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
292.	Trung tâm Nghiên cứu vật liệu Polyme (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
293.	Trung tâm Nghiên cứu và Hỗ trợ Đào tạo Quản trị Doanh nghiệp (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
294.	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Công nghệ Xây dựng (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
295.	Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Lọc Hóa dầu (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
296.	Phòng Thí nghiệm trọng điểm Điều khiển số và Kỹ thuật hệ thống (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
297.	Trọng điểm Polyme và Compozit (trực thuộc Trường Đại học Bách khoa)	x			
298.	Trung tâm Địa tin học (trực thuộc Khu Công nghệ phần mềm)	x			
299.	Trung tâm Nghiên cứu Di truyền và Sức khỏe sinh sản (trực thuộc Khoa Y)	x			
E	Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước				
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam				
300.	Viện Dầu khí Việt Nam	x			

TT	Tên tổ chức KH&CN	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
	Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam				
301.	Viện khoa học công nghệ Mỏ	x			
302.	Viện cơ khí năng lượng mỏ	x			
	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam				
303.	Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	x			
	Tổng Công ty Thép (thuộc Bộ Công thương)				
304.	Viện Luyện kim đen	x			
	Tổng công ty Giấy (thuộc Bộ Công thương)				
305.	Viện Nghiên cứu cây nguyên liệu giấy	x			
	Tổng công ty Máy động lực và máy nông nghiệp (thuộc Bộ Công thương)				
306.	Viện Công nghệ	x			

Phụ lục 2: Danh mục tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp tỉnh

TT	Tên tổ chức khoa học và công nghệ công lập	Giữ ổn định tổ chức	Tổ chức lại	Giải thể	Thành lập mới
	Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)				
	Bắc Giang				
1.	Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
	Bắc Kạn				
2.	Trung tâm Ứng dụng Khoa học-Công nghệ và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Cao Bằng				
3.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
	Điện Biên				
4.	Trung tâm Thông tin và ứng dụng tiến bộ KHCN	x			
5.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Hà Giang				
6.	Trung tâm Thông tin và Chuyển giao công nghệ mới	x			
7.	Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Hòa Bình				
8.	Trung tâm Ứng dụng, Thông tin khoa học và công nghệ	x			
9.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Lai Châu				
10.	Trung tâm Kiểm định và Phát triển khoa học và công nghệ	x			
	Phú Thọ				
11.	Trung tâm Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ	x			
12.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Lạng Sơn				
13.	Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm	x			
	Lào Cai				

14.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
15.	Trung tâm Kiểm định và kiểm nghiệm hàng hóa	x			
	Sơn La				
16.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
17.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
18.	Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo				x
19.	Trung tâm quốc gia nghiên cứu về khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp				x
	Thái Nguyên				
20.	Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ	x			
21.	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x			
	Tuyên quang				
22.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
	Yên Bái				
23.	Trung tâm Ứng dụng, kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ	x			
	Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)				
	Bắc Ninh				
24.	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh	x			
25.	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ	x			
26.	Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh				x
	Hà Nam				
27.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN và Kiểm định, kiểm nghiệm	x			
	Hà Nội				
28.	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	x			
29.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
30.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			

	Hải Dương				
31.	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Khảo nghiệm giống	x			
32.	Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và Thông tin khoa học	x			
	Hải Phòng				
33.	Trung tâm Thông tin, Thống kê khoa học và công nghệ	x			
34.	Trung tâm Phát triển khoa học-công nghệ và Đổi mới sáng tạo	x			
35.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x			
	Hung Yên				
36.	Trung tâm Thông tin, thống kê, ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
37.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x			
	Nam Định				
38.	Trung tâm Ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ	x			
	Ninh Bình				
39.	Trung tâm Ứng dụng, thông tin khoa học và công nghệ và Đo lường thử nghiệm	x			
	Quảng Ninh				
40.	Trung tâm Ứng dụng và thống kê khoa học và công nghệ	x			
41.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	x			
	Thái Bình				
42.	Trung tâm Ứng dụng, Thông tin khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm	x			
	Vĩnh Phúc				
43.	Trung tâm Ứng dụng và Đổi mới sáng tạo (Hình thành trên cơ sở Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN và Trung tâm Thông tin KH&CN và tin học)				x
44.	Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	x			
	Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)				
	Bình Định				

45.	Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
46.	Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng	x			
47.	Trung tâm Khám phá Khoa học và Đổi mới sáng tạo	x			
48.	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội	x			
49.	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x			
	Bình Thuận				
50.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
51.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
	Đà Nẵng				
52.	Viện Nghiên cứu phát triển Kinh tế - Xã hội Đà Nẵng	x			
53.	Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng	x			
54.	Trung tâm Tiết kiệm năng lượng và Tư vấn chuyên gia công nghệ Đà Nẵng	x			
55.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất Lượng	x			
56.	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đà Nẵng	x			
	Hà Tĩnh				
57.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
58.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
59.	Trung tâm Nghiên cứu phát triển Nấm và Tài nguyên sinh vật	x			
	Khánh Hòa				
60.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
61.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
	Nghệ An				
62.	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ	x			
63.	Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (Chuyển đổi thành Viện Nghiên cứu kinh tế-xã hội Nghệ An)			Thay đổi vị trí pháp lý	
64.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			

65.	Trung tâm Thông tin khoa học, công nghệ và tin học	x			
	Ninh Thuận				
66.	Trung tâm Thông tin- Ứng dụng Tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
67.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Phú Yên				
68.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
	Quảng Bình				
69.	Trung tâm Kỹ thuật Đo lường Thử nghiệm	x			
70.	Trung tâm Ứng dụng và Thống kê KH&CN	x			
	Quảng Nam				
71.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
	Quảng Ngãi				
72.	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ	x			
	Quảng Trị				
73.	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Thông tin khoa học và công nghệ	x			
74.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Thanh Hóa				
75.	Trung tâm Thông tin - Ứng dụng - Chuyển giao khoa học và công nghệ	x			
76.	Trung tâm Dịch vụ và Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
77.	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	x			
78.	Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa	x			
79.	Viện Nghiên cứu kinh tế - xã hội				x
80.	Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thanh Hóa (chuyển vị trí pháp lý từ trực thuộc Đại học Hồng Đức, đến năm 2030 chuyển thành trực thuộc UBND Tỉnh)		thay đổi vị trí pháp lý		
	Thừa Thiên Huế				
81.	Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và Thông tin khoa học	x			
82.	Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ	x			
83.	Bảo tàng Thiên nhiên Duyên hải miền Trung	x			

84.	Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế	x			
85.	Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Thừa Thiên Huế	x			
Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)					
Đắk Lắk					
86.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
87.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
Đắk Nông					
88.	Trung tâm Thông tin, kỹ thuật và ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
89.	Trung tâm Công nghệ sinh học (Thay đổi vị trí pháp lý giai đoạn 2021-2030)		thay đổi vị trí pháp lý		
90.	Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao				x
Gia Lai					
91.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
92.	Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ	x			
93.	Trung tâm Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Dữ liệu lớn tỉnh Gia Lai				x
Kon Tum					
94.	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ	x			
95.	Trung tâm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học				x
Lâm Đồng					
96.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
97.	Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)					
Bà Rịa Vũng Tàu					
98.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
99.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			

100.	Khu Khoa học và Công nghệ biển				x
101.	Trạm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Côn Đảo				x
102.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ				x
	Đồng Nai				
103.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
	Tây Ninh				
104.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
	Bình Dương				
105.	Trung tâm Tư vấn - Phát triển tỉnh Bình Dương	x			
106.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
107.	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	x			
108.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
109.	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x			
	Bình Phước				
110.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
	Thành Phố Hồ Chí Minh				
111.	Viện Khoa học an toàn vệ sinh lao động Thành phố	x			
112.	Trung tâm Công nghệ Sinh học	x			
113.	Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao	x			
114.	Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	x			
115.	Trung tâm Ươm tạo doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao	x			
116.	Trung tâm Tư vấn Ứng dụng Kinh tế TP. HCM (trực thuộc Viện Nghiên cứu Phát triển)	x			
117.	Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm	x			
118.	Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	x			
119.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
120.	Trung tâm Thông tin và thống kê khoa học và công nghệ	x			
121.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HCM (SMEQ)	x			
122.	Viện Khoa học và Công nghệ tính toán	x			

123.	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	x			
124.	Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao	x			
125.	Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo (thành lập mới trên cơ sở hợp nhất 04 tổ chức KH&CN hiện có, gồm:(1) Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý; (2) Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; (3) Viện Khoa học và Công nghệ tính toán; (4) Vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao)				x
Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)					
An Giang					
126.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
127.	Trung tâm Công nghệ sinh học	x			
Bạc Liêu					
128.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
129.	Trung tâm Thông tin và Thống kê khoa học và công nghệ	x			
130.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
Bến Tre					
131.	Trung tâm Khoa học và Công nghệ	x			
Kiên Giang					
132.	Trung Tâm khoa học, công nghệ và môi trường	x			
Cà Mau					
133.	Trung tâm Phân tích, kiểm nghiệm	x			
134.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ	x			
135.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
Cần Thơ					
136.	Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ	x			
137.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
138.	Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc	x			
139.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			

140.	Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo Thành phố Cần Thơ				x
	Đồng Tháp				
141.	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm	x			
	Hậu giang				
142.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
143.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Long An				
144.	Trung tâm Ứng dụng, Kỹ thuật, Thông tin khoa học và công nghệ	x			
	Sóc Trăng				
145.	Trung tâm Ứng Dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	x			
146.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x			
	Tiền Giang				
147.	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học và công nghệ	x			
148.	Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học	x			
149.	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				
	Trà Vinh				
150.	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Trà Vinh	x			
151.	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	x			
	Vĩnh Long				
152.	Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ	x			
153.	Trung tâm Thông tin, Thống kê khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	x			

Phụ lục 3: Phương án phát triển không gian cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

3.2 Phương án phát triển không gian cho các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
TỔNG CỘNG	236	78.996	1.044	58.210	231	35.368	75.670	10.250	
Các Bộ	107	53.000	(35.256)	50.000	113	6.000	30.000		
Bộ Ngoại Giao		40.000			2				
Bộ Nội vụ	5				5				
Bộ Tư Pháp	1				1				
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4				4				
Bộ Tài chính	5				5				
Bộ công thương									
Bộ Lao động Thương Binh Xã hội	2				2				
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59				59				
Bộ Giao thông Vận tải	3				3				
Bộ Tài nguyên và Môi trường	8	5.000			11				

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản		400							
Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ		1.800							
Viện Nghiên cứu quản lý đất đai		800							
Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch	4				4				
Bộ Y tế	16	8.000	(35.256)	50.000	17	6.000	30.000		
Viện Trang thiết bị và công trình y tế	x			50.000	x				
Viện Pasteur Tp. HCM			(65.256)		x				
Viện Dinh dưỡng		2.000							
Viện Dược liệu		6.000	30.000			6.000	30.000		
Bộ Giáo dục và Đào tạo									
Bộ Khoa học và Công nghệ	32	17.889	200.000		25	20.146	200.000		
Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam		1.700				2.780			
Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng		500	200.000			500	200.000		
Văn phòng công nhận chất lượng		1.000				2.500			
Các tổ chức KH&CN lĩnh vực kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và chất lượng)		14.689			13	14.366			
Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam		223			x				
Viện Đo lường Việt Nam		12.866				12.866			
Trung tâm Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ 2		100			x				

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
Trung tâm Mã số mã vạch quốc gia		1.500				1.500			
Các tổ chức KH&CN lĩnh vực năng lượng nguyên tử (trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)		1.700				2.780			
Viện Công nghệ xạ hiếm		1.400				480			
Trung tâm Đào tạo hạt nhân		300				300			
Trung tâm Đánh giá không phá hủy						2.000			
Các cơ quan ngang Bộ	2				2				
Ngân hàng NN	1				1				
Thanh tra Chính Phủ	1				1				
Cơ quan thuộc Chính phủ	79	(1.166)			81	197			
Viện Hàn Lâm Khoa học xã hội Việt Nam	37				37				
Viện Hàn Lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	41	(1.363)			43				
Viện Khoa học Vật liệu		(794)			x				
Viện cơ học và tin học ứng dụng		(569)			x				
Bảo hiểm Xã hội Việt nam		197				197			
Viện Khoa học Bảo hiểm xã hội		197				197			
Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1				1				
Các Đại học Quốc gia	44	27.163	6.300	8.210	32	29.171	45.670	0.250	

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m ²)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m ²)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
Đại học Quốc gia Hà Nội	21	25.630	35.050	8.210	6	27.171	45.170	10.250	
Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học		3.000	5.000			5.000	8.000		
Viện Tài nguyên và Môi trường		3.000	5.000						
Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp		1.000				3.000			
Viện Đảm bảo chất lượng giáo dục		500				1.000			
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Môi trường và Phát triển bền vững - ĐHKHTN		1.000				2.000			
Trung tâm Nano và Năng lượng - ĐHKHTN		400				800			
Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ Enzym và Protein - ĐHKHTN		2.000				3.000			
Phòng thí nghiệm trọng điểm Công nghệ phân tích phục vụ kiểm định môi trường và an toàn thực phẩm - ĐHKHTN		1.650				3.300			
Phòng thí nghiệm trọng điểm Địa môi trường và ứng phó Biến đổi khí hậu - ĐHKHTN		500				800			
Phòng thí nghiệm trọng điểm Phát triển năng lượng Sinh học - ĐHKHTN		600				1.200			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
Phòng thí nghiệm trọng điểm Khoa học tính toán đa tỉ lệ cho các hệ phức hợp - ĐHKHTN		150				400			
Phòng thí nghiệm trọng điểm Vật liệu tiên tiến ứng dụng trong phát triển xanh - ĐHKHTN		1.000				3.870			
Trung tâm nguồn Gen Vi sinh vật Quốc gia - Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học		500				500			
Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (CEI) - Khoa Quản trị và Kinh doanh (nay là Trường Quản trị và Kinh doanh)		60	10			50	20	50	
Trung tâm nghiên cứu Khoa học quản lý và Quản trị An ninh phi truyền thống (NSMS) - Khoa Quản trị và Kinh doanh (nay là Trường Quản trị và Kinh doanh)		130	40	30		100	50	50	
Vườn ươm khởi nghiệp ĐHQGHN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		250	9.600			1.000	20.000	2.000	
Văn phòng dịch vụ KH&CN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		120				300			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về phát triển không gian	Giai đoạn 2021-2030				Giai đoạn 2031-2050				Ghi chú
	Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			Giữ ổn định về không gian	Thay đổi về không gian			
		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)		Thay đổi về diện tích trụ sở làm việc, phòng thí nghiệm (m2)	Thay đổi về diện tích khu thử nghiệm, trạm, trại, khu sản xuất (m2)	Thay đổi về không gian khác (nếu có)	
Quỹ đầu tư KH&CN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		120				300			
Trung tâm Đánh giá và Đối sánh Khoa học Công nghệ - Viện ĐBC LGD		300				500			
ĐHQG TP.HCM	23	1.533	.250		26	2.000	500		
Khu Công nghệ Phần mềm ĐHQG-HCM		28			X				
Viện Công nghệ Nano			1.000		X				
Trung tâm Nghiên cứu Bệnh truyền nhiễm		1.000	250			2.000	500		
KHOA Y									
Trung tâm Nghiên cứu Di truyền và Sức khỏe Sinh sản		505			X				
Tổng công ty	4				3				
Tập đoàn dầu khí	1								
Tập đoàn than khoáng sản VN	2				2				
Tập đoàn Hóa chất VN	1				1				

Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm			54.973		x				
Lào Cai									
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ			50.000		x				
Thái Nguyên									
Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ			38.200		x				
Yên Bái									
Trung tâm Ứng dụng, kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ		(287)	16.598				50.000		Mở rộng Trạm thực nghiệm
Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	-	1.800	44.946	60	-	6.800	30.000	-	-
	16	1	3	1	19	2	1	-	
Hà Nam									
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ KH&CN và Kiểm định, kiểm nghiệm			30.000		x				
Hải Phòng									
Trung tâm Thông tin, Thống kê khoa học và công nghệ				60	x				Tăng 60m2 tầng 2 dùng làm kho tư liệu
Trung tâm Phát triển khoa học-công nghệ và Đổi mới sáng tạo			4.946		x				Thêm 01 trụ sở khoảng 1,5ha tại Mỹ Đức, An Lão, Hải Phòng Giảm 02 trụ sở (7.443,5m2 ở Quán Toan và 2.611m2 ở Đàng Giang)

Trung tâm Dịch vụ và Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	x						1.000	400	(Dự kiến phát triển thành Viện liên kết chuẩn khu vực Bắc Miền Trung giai đoạn 2031-2050)
Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	-	50.000	102.000	55.000	-	-	135.000	30.000	-
(Số tổ chức)	7	1	3	3	8	-	3	1	
Đắk Nông									
Trung tâm Công nghệ sinh học (Thay đổi vị trí pháp lý giai đoạn 2021-2030)				30.000	x				Mở mới
Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao	x							30.000	Mở mới
Gia Lai									
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			2.000				5.000		
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ			50.000				50.000		
Trung tâm Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo và Dữ liệu lớn tỉnh Gia Lai				5.000	x				
Kon Tum									
Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ	x						80.000		
Trung tâm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học		50.000	50.000	20.000	x				

Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	-	13.000	141.428	-	-	-	3.000	-	-
(Số tổ chức)	23	1	4		27		1		
Bà Rịa Vũng Tàu									
Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ			114.311		x				
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng			2.367		x				
Thành Phố Hồ Chí Minh									
Trung tâm Công nghệ Sinh học			22.750		x				
Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao		13.000			x				
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HCM (SMEQ)			2.000				3.000		
Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	-	1.787	9.366	97.478	-	2.500	350.000	-	-
(Số tổ chức)	16	5	5	4	24	1	1		
Bến Tre									
Trung tâm Khoa học và Công nghệ			(30)						chuyển cho Trung tâm Giống và Hoa kiểng
Cà Mau									
Trung tâm Phân tích, kiểm nghiệm		190				2.500			
Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ	x						350.000		
Cần Thơ									
Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ		560		5.000					

Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ		600		2.478					
Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc				40.000					
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				50.000					
Đồng Tháp									
Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm			653						
Tiền Giang									
Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học và công nghệ		200	6.000						
Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học			2.613						
Trà Vinh									
Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo		237	130						

Phụ lục 4: Phương án bố trí sử dụng đất cho mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

4.1 Phương án bố trí sử dụng đất cho các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành, tập đoàn, tổng công ty nhà nước

	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	
TỔNG	252	(356.586)	249	268.609	
CÁC BỘ	108	(368.143)	109	259.422	
Bộ Ngoại Giao	1	40000	2	0	
Viện nghiên cứu chiến lược ngoại giao	x		x		
Viện Biển Đông		40000	x		
Bộ Nội vụ	5	0	5	0	
Bộ Tư Pháp					
Bộ KH&ĐT	4		4		
Bộ Tài chính	5		5		
Bộ công thương					
Bộ Lao động Thương binh Xã hội	1	630	1	620	
Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp		630		620	Tăng thêm 2 tầng trong khu liên cơ của Bộ
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	59	0	59	0	
Bộ Giao thông Vận tải	3	0	3	0	

	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	
Bộ Tài nguyên và Môi trường	8	6.866	9	6.084	
Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu		5.459		5.459	
Viện Khoa học Môi trường		407		625	
Viện Nghiên cứu quản lý đất đai		1.000	x		
Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch	4	0	4	0	
Bộ Y tế	18	36.000	17	46.000	
Viện Trang thiết bị và công trình y tế	x			10.000	Xin quỹ đất để xây dựng cơ sở 2
Viện Dinh dưỡng	x		x		Theo định hướng quy hoạch của bộ về việc hình thành CDC vùng
Viện vắc xin và Sinh phẩm y tế		36.000		36.000	
Bộ Giáo dục và đào tạo					
Bộ Khoa học và Công nghệ	-	(451.639)	-	206.718	
Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	-	(668.600)	-	1.480	
Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng		200.000		200.000	<i>Xây dựng mới Trung tâm Thử nghiệm, Ươm tạo và Chuyển giao công nghệ tại miền Bắc, Tây Nguyên, miền Nam</i>

	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	
Văn phòng công nhận chất lượng		600		1.900	Mở rộng trụ sở tại Hà Nội và Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, đầu tư mới Văn phòng đại diện tại TP Đà Nẵng
Các tổ chức KH&CN lĩnh vực kỹ thuật tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng (trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường và chất lượng)	-	16.361	-	3.338	
Viện Đo lường Việt Nam		1.838		1.838	
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1		12.699			
Trung tâm Mã số mã vạch quốc gia		1.500		1.500	
Văn phòng TBT Việt Nam (Văn phòng Thông báo và hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)		324			
Các tổ chức KH&CN lĩnh vực năng lượng nguyên tử (trực thuộc Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam)	-	(668.600)	-	1.480	
Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội		1.400		480	Tăng diện tích đất sử dụng trong tổng quỹ đất hiện có
Trung tâm Đánh giá không phá hủy				1.000	Tại Hà Nội
Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp		(670.000)			

	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	
Cơ quan ngang bộ	2	0	2	0	
Ngân hàng Nhà nước	1	0	1	0	
Thanh tra Chính Phủ	1	0	1	0	
Ủy ban Dân tộc					
Cơ quan thuộc chính phủ	80	-1.363	75	-1363	
Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	37	0	37	0	
Viện Hàn Lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam	41	-1.363	36	-1.363	
Viện Khoa học Vật liệu		-794		-794	
Viện cơ học và tin học ứng dụng		-569.		-569	
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1	0	1	0	
Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	1	0	1	0	
Các Đại học quốc gia	58	12.920	59	10.550	
Đại học Quốc gia Hà Nội	30	11.920	30	10.550	
Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học		1.000		5.000	
Viện Tài nguyên và Môi trường		3.000			
Trung tâm Chuyển giao Tri thức và Hỗ trợ Khởi nghiệp		1.000		3.000	
Viện ĐBCLGD		500		1.000	
Trung tâm nguồn Gen Vi sinh vật Quốc gia - Viện Vi sinh vật và Công nghệ Sinh học		500		1000	

	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng*	
Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo (CEI) - Khoa Quản trị và Kinh doanh (nay là Trường Quản trị và Kinh doanh)		100		120	
Trung tâm nghiên cứu Khoa học quản lý và Quản trị An ninh phi truyền thống (NSMS) - Khoa Quản trị và Kinh doanh (nay là Trường Quản trị và Kinh doanh)		200		200	
Vườn ươm khởi nghiệp ĐHQGHN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		9.850		23.000	
Văn phòng dịch vụ KH&CN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		120		300	
Quỹ đầu tư KH&CN - Trung tâm Chuyển giao tri thức và Hỗ trợ khởi nghiệp		120		300	
Trung tâm Đánh giá và Đối sánh Khoa học Công nghệ - Viện ĐBC LGD		300		500	
Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh	28	1.000	29	0	
Viện Công nghệ Nano		1.000	x		
Tập đoàn, tổng công ty nhà nước	4	0	4	0	
Tập đoàn Dầu khí VN	1		1		
Tập đoàn Than khoáng sản VN	2		2		
Tập đoàn Hóa chất VN	1		1		

**4.2 Phương án bố trí sử dụng đất cho các tổ chức KH&CN công lập
thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
TỔNG CỘNG		958.728		1.140.398	
(Số tổ chức)	113	34	138	9	
Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)		211.271		1.010.000	
(Số tổ chức)	16	7	21	2	
Cao Bằng					
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ				960.000	
Điện Biên					
Trung tâm Thông tin và ứng dụng tiên bộ KH&CN		50.000			
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		1.000			
Phú Thọ					
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		500			
Lạng Sơn					
Trung tâm Ứng dụng, phát triển khoa học - công nghệ và đo lường, chất lượng sản phẩm		54.972			
Lào Cai					
Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ		50.000			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
Thái Nguyên					
Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ		38.200			
Yên Bái					
Trung tâm Ứng dụng, kỹ thuật, thông tin khoa học và công nghệ		16.598		50.000	
Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)		281.813		35.000	-
(Số tổ chức)	16	5	20	1	
Hải Phòng					
Trung tâm Phát triển khoa học-công nghệ và Đổi mới sáng tạo		4.945.50			Thêm 01 trụ sở khoảng 1,5ha tại Mỹ Đức, An Lão, Hải Phòng Giảm 02 trụ sở (7.443,5m2 ở Quán Toan và 2.611m2 ở Đằng Giang)
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng		1.800			
Nam Định					
Trung tâm Ứng dụng, dịch vụ khoa học và công nghệ				35.000	
Ninh Bình					
Trung tâm Ứng dụng, thông tin khoa học và công nghệ và Đo lường thử nghiệm		10.000			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
Thái Bình					
Trung tâm Ứng dụng, Thông tin khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm		100.067			Số 66 Kỳ Đồng, phường Trần Hưng Đạo, TP Thái Bình Khu thực nghiệm Sinh học Công nghệ cao - Xã Minh Quang, huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình
Vĩnh Phúc					
Trung tâm Ứng dụng và Đổi mới sáng tạo (Hình thành trên cơ sở Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao tiến bộ KH&CN và Trung tâm Thông tin KHCN và tin học)		165.000			
Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)		149.632	-	7.398	
(Số tổ chức)	33	4	34	3	
Bình Định					
Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng				1.000	
Đà Nẵng					
Trung tâm Công nghệ Sinh học Đà Nẵng		132.000			
Khánh Hòa					
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		4.810		4.997	
Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ		9.275			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
Phú Yên					
Trung tâm Khoa học và Công nghệ		3.546			
Thanh Hóa					
Trung tâm Dịch vụ và Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng				1.400	
Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)		45.326	-	85.000	-
(Số tổ chức)	9	3	10	2	-
Gia Lai					
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		2.000		5.000	
Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ		3.326			
Kon Tum					
Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ				80.000	
Trung tâm phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học		40.000			
Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)		154.428	-	3.000	-
(Số tổ chức)	22	5	26	1	
Bà Rịa Vũng Tàu					

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ		114.311			+ Diện tích trụ sở làm việc là 5.248m ² + Trạm ứng dụng chuyển giao Côn Đảo: 12.000m ² + Đầu tư xây dựng dự án Khu khoa học và công nghệ biển của tỉnh: 102.311m ²
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		2.367			
Thành Phố Hồ Chí Minh					
Trung tâm Công nghệ Sinh học		22.750			
Trung tâm Nghiên cứu triển khai Khu Công nghệ cao		13.000			
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng TP.HCM (SMEQ)		2.000		3.000	
Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)		116.259	-	-	-
(Số tổ chức)	17	10	27	-	4
Bến Tre					
Trung tâm Khoa học và Công nghệ		-29.568			Chuyển cho Trung tâm Giồng và Hoa kiểng
Cà Mau					
Trung tâm Phân tích, kiểm nghiệm		190			

Tên tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về diện tích đất sử dụng	Giai đoạn 2021-2030		Giai đoạn 2031-2050		Ghi chú
	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	Giữ ổn định về diện tích đất sử dụng	Thay đổi về diện tích đất sử dụng (m2)	
Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học công nghệ		2.500			
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		35.000			
Cần Thơ					
Trung tâm Thông tin khoa học và công nghệ		5.000			Xây dựng Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo TP Cần Thơ
Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc		40.000			Khu thực nghiệm, nhà xưởng sản xuất
Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng		50.000			(Cơ sở 2)
Tiền Giang					
Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ khoa học và công nghệ		9.922.88			
Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học		2.612.80			
Vĩnh Long					
Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ		601			

Phụ lục 5: Danh mục dự án quan trọng quốc gia ngành Khoa học và Công nghệ

TT	Tên dự án	Thời gian thực hiện	
		Giai đoạn 2021-2030	Sau năm 2030
1	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học và công nghệ Việt Nam	x	x
2	Xây dựng Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam trở thành nền tảng, trụ cột của nền khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam	x	x
3	Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam	x	x
4	Xây dựng Đại học Quốc gia TP. HCM trở thành hạt nhân, nòng cốt và đầu tàu về nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo trong hệ thống giáo dục Việt Nam	x	x
5	Phát triển hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, các trung tâm đổi mới sáng tạo ngành, vùng, các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.	x	x
6	Đầu tư cho một số các tổ chức KH&CN có tính trọng điểm vùng, liên ngành đạt trình độ quốc tế, khu vực (dự kiến 20 tổ chức)	x	x

Phụ lục 6: Danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc các bộ, ngành

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	106 dự án		650.585	
	CÁC BỘ	68 dự án		478.487	
	Bộ Ngoại giao	0 dự án			
	Bộ Nội vụ	0 dự án			
	Bộ Tư pháp	0 dự án			
	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0 dự án			
	Bộ Tài chính	0 dự án			
	Bộ Công Thương				
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	26 dự án		342.703	
	Viện khoa học Nông nghiệp Việt Nam				
1.		Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	Hà Nội, Hải Dương, Nghệ An, TP, Hồ Chí Minh, Cần Thơ	-	Đang thực hiện giai đoạn chuẩn bị đầu tư
2.		Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học enzyme – vi sinh vật	Viện Bảo vệ thực vật	44.963	Giai đoạn 2021-2030. Chưa phê duyệt. Nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn.

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
3.		Dự án: "Tăng cường trang thiết bị KHCN phục vụ công tác nghiên cứu chọn tạo giống ngô chất lượng"	Hà Nội, Viện Nghiên cứu ngô	4.990	Giai đoạn 2021-2030
4.		Cải tạo cơ sở vật chất sản xuất giống chè	Phú Thọ, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc	15.000	Giai đoạn 2021-2030
5.		Dự án: Tăng cường trang thiết bị khoa học công nghệ phục vụ công tác nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng và kiểm định, kiểm nghiệm hạt giống"	Tại Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ - KV8, đường Tây Sơn, P, Nhơn Phú, TP, Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	5.000	Đã được phê duyệt
6.		Dự án "Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ nghiên cứu sản xuất giống cây trồng của Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ"	- Cơ sở II - Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ (KV Tiên Hòa, phường Nhơn Hưng, TX An Nhơn, tỉnh Bình Định, - Trung tâm NCPT Cây lâu năm (xã Cát Hanh, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định),	15.000	Bộ NN&PTNT đã phê duyệt Chủ trương đầu tư và Đang lập dự án trình Bộ phê duyệt
7.		Dự án cấp Bộ: Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống mía theo hệ thống 3 cấp	Bình Dương, Lâm Đồng - Viện Nghiên cứu Mía đường	15.000	Theo Quyết định số 1706/QĐ-BNN-KH ngày 22/4/2021 và số 2010/QĐ-BNN-KH ngày 10/5/2021; thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; thời gian thực hiện 2022-2024
8.		Dự án: "Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển vườn giống gốc cây ăn quả chủ lực khu vực phía Nam" (2022-2025)	Xã Long Định, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang; Phường Hắc Dịch,	70.000	đã được phê duyệt

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
			TX Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu		
	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam				
9.		Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam,	Số 658 Võ Văn Kiệt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	160	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án số 1797/QĐ-BNN-KH ngày 27/4/2021
	Viện Chăn nuôi				
10.		Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi	Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương, Ninh Bình, Thái Bình, Phú Yên, Bình Dương	349	Đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (QĐ3047/QĐ-NN-KH ngày 14/7/2021)
11.		Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi khu vực phía Nam	Bình Thuận, Đồng Tháp	112	Đã có quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án (QĐ3093/QĐ-NN-KH ngày 15/7/2021)
	Viện Thú y				
12.		Dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu, giám sát chủ động đối với bệnh động vật, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm và an ninh sinh học trong lĩnh vực Thú y”	Viện Thú y (Số 86, đường Trường Chinh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội)	145	Giai đoạn 2021-2030 (chưa được phê duyệt)
	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch				

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
13.		Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch	Số 60 Trung Kính, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	50	Quyết định số 3186/QĐ-BNN-KH ngày 19/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch”
14.		Tăng cường thiết bị phân tích nhằm xây dựng phòng thử nghiệm được công nhận năng lực đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017	Số 4 Ngô Quyền, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	39	Giai đoạn 2021-2030 (chưa được phê duyệt)
15.		Xây dựng Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao trong bảo quản và chế biến nông, lâm, thủy sản	số 34/153/4 Vĩnh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội	166	Giai đoạn 2031-2050 (chưa được phê duyệt)
	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II				
16.		Đầu tư tăng cường năng lực cho Trung tâm Công nghệ Sinh học thủy sản thuộc Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản II	TP. HCM	150.0	đã được phê duyệt giai đoạn chuẩn bị đầu tư
17.		Nâng cấp, cải tạo Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt Nam Bộ thuộc Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản II	Tiền Giang	45.0	đã được phê duyệt giai đoạn chuẩn bị đầu tư
18.		Đầu tư nâng cấp phòng thí nghiệm và tăng cường, trang thiết bị khoa học công nghệ cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2031 -2050	TpHCM, BR-VT, Tiền giang, Cà Mau, Bạc Liêu	40	Giai đoạn 2021-2030
19.		Đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp chống xuống cấp CSVC hạ tầng của Viện giai đoạn 2031-2050	TpHCM, BR-VT, Tiền giang, Cà Mau, Bạc Liêu	20	Giai đoạn 2021-2030

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III				
20.		Tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển nuôi biển Nha Trang thuộc Dự án “Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực thủy sản”	Xã Phước Đồng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	22.119	Giai đoạn 2021-2030
21.		Tiểu dự án nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm quốc gia giống hải sản miền Trung thuộc Dự án “Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực thủy sản”	Xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	48.400	Giai đoạn 2021-2030
22.		Tiểu dự án “ Xây dựng Trung tâm Quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Trung” thuộc Dự án “Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng các Viện lĩnh vực thủy sản”	Đường Đặng Tất, phường Vĩnh Hải, tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	60.000	Số 3242/QĐ-BNN-KH ngày 21/07/2021 quyết định về chủ trương đầu tư Dự án
23.		Tiểu dự án “Nâng cấp cơ sở hạ tầng Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Trung” thuộc Dự án “Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển giống thủy sản”	xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	40.000	Số 3330/QĐ-BNN-KH ngày 23/07/2021 quyết định về chủ trương đầu tư Dự án
	Viện Nghiên cứu Hải sản				
24.		Tăng cường năng lực nghiên cứu, chọn tạo giống rong tảo phục vụ nuôi trồng thủy sản	Phường Hải Thành, quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	70	Giai đoạn 2021-2030
25.		Tăng cường năng lực trong nghiên cứu nghề cá biển tại khu vực phía Bắc và miền Trung	Viện nghiên cứu Hải sản	951	Giai đoạn 2021-2030
26.		Tăng cường tiềm lực về cơ sở vật chất nâng cao chất lượng nghiên cứu nghề cá biển tại khu vực phía Nam	Viện nghiên cứu Hải sản	200	Giai đoạn 2031-2050
	Bộ Giao thông Vận tải	1 dự án		56.184	

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
27.		Dự án “Tăng cường năng lực cho Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải”	Viện Chiến lược và phát triển giao thông vận tải	56.184	2,341 triệu USD từ nguồn vốn ODA viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Hàn Quốc
	Bộ Xây dựng	0 dự án			
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	2 dự án		343	
	Viện Khoa học môi trường				
28.		Dự án tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, hạ tầng, nâng cao năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học của Viện Khoa học môi trường	Trụ sở liên cơ quan các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ TNMT	43	Chưa được phê duyệt
29.		Dự án: Phòng thí nghiệm nghiên cứu và đánh giá các sự cố ô nhiễm môi trường	Trụ sở liên cơ quan các Viện nghiên cứu trực thuộc Bộ TNMT	300	Chưa được phê duyệt
	Bộ Thông tin và Truyền thông				
	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0 dự án			
	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0 dự án			
	Bộ Giáo dục và Đào tạo				
	Bộ Y tế	5 dự án		650	
	Viện Dược liệu				

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
30.		Dự án xây dựng và triển khai Trung tâm nghiên cứu nguồn gen và giống dược liệu Quốc gia. Dự án đầu tư nâng cao năng lực nghiên cứu gen và chọn tạo, sản xuất giống cây dược liệu.	Tại Km 12,9 đường Ngọc Hồi xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội - Viện Dược liệu	215	đã được phê duyệt danh mục tại quyết định số: 2792/QĐ-BYT ngày 05 tháng 06 năm 2021 (Tổng mức đầu tư chưa được duyệt)
31.		Xây dựng Trung tâm thông tin thư viện điện tử Quốc gia về dược liệu	Tại 3B Quang Trung, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100	chưa được phê duyệt
32.		Xây dựng cơ bản Trung tâm nghiên cứu Dược liệu Tây Nguyên - Viện Dược liệu	Tỉnh Lâm Đồng	120	chưa được phê duyệt
33.		Xây dựng phòng thí nghiệm tiên tiến nghiên cứu phát triển dược liệu Quốc gia	Tại 3B Quang Trung, Hoàn Kiếm, Hà Nội	200	chưa được phê duyệt
	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên				
34.		Đầu tư xây dựng mới khu chăn nuôi động vật thí nghiệm tại Ea Tu	Xã Ea Tu, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk	15	chưa được phê duyệt
	Bộ Khoa học và Công nghệ	34 dự án		78.607	
	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Sửa chữa nâng cấp khu nhà Đo lường thử nghiệm	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 2 - Số 2 Ngô Quyền, phường Thọ Quang, quận Sơn trà, Đà Nẵng	15	(đã được phê duyệt)
		Thiết kế, thi công mua sắm thiết bị văn phòng làm việc Trung tâm Chứng nhận Phù hợp	Trung tâm Chứng nhận phù hợp - Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa	5	Đã được phê duyệt tại quyết định số 2166/QĐ-TĐC ngày 24/08/2021

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
			Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội		của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng
		Đầu tư trang thiết bị thử nghiệm để nâng cao năng lực phục vụ quản lý nhà nước về tiêu chuẩn đo lường chất lượng của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp	Trung tâm Chứng nhận phù hợp - Số 8 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội	50	Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư dự án theo Quyết định số 2090/QĐ-BKH&CN ngày 12/8/2021 của Bộ trưởng Bộ KH&CN
		Tăng cường tiềm lực trang thiết bị đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 giai đoạn 2021 - 2025	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 Số 8 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, HN và Lô B2-3-6a KCN Nam Thăng Long, Thụy Phương, Bắc Từ Liêm, HN	74.380	(đã được phê duyệt)
		Dự án Trung tâm Đo lường Việt Nam	Viện Đo lường Việt Nam - Khu CNC Hòa Lạc	332	Chưa được phê duyệt
	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Dự án đầu tư tăng cường phát triển hạ tầng đo lường quốc gia	Viện Đo lường Việt Nam - Khu CNC Hòa Lạc	430	Chưa được phê duyệt
		Trung tâm Nghiên cứu khoa học công nghệ hạt nhân	Long Khánh, Đồng Nai		
		Nâng cấp các hệ thống công nghệ và thiết bị chức năng và bổ sung nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt để đảm bảo lò phản ứng tiếp tục hoạt động hiệu quả và an toàn tối thiểu đến năm 2030	Viện Nghiên cứu hạt nhân (Số 01 Nguyên Tử Lực, P. 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	81	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2250/QĐ-BKH&CN ngày 07/9/2021

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
		Tăng cường năng lực quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường giai đoạn 2023-2030	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân (Số 179 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội)	100	
		Xây dựng hệ thống thiết bị nghiên cứu chế biến monazit từ sa khoáng biển Việt Nam	Viện Công nghệ xạ hiếm (Cơ sở 2, xã Đồng Tháp - Đan Phượng - Hà Nội)	130	Chưa được phê duyệt
		Cơ sở nghiên cứu của Viện NLNTVN tại Đà Nẵng (giai đoạn 2)	Hòa Vang, Đà Nẵng		
		Dự án Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường khu vực Tp.HCM (giai đoạn 2)	Trung tâm Hạt nhân Thành phố Hồ Chí Minh Khu quy hoạch phường Phước Long B, Quận 9 (nay là Tp. Thủ Đức) Tp. HCM	95	(Đã được phê duyệt chủ trương đầu tư năm 2016)
		Dự án Tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm Hạt nhân Tp. Hồ Chí Minh để nghiên cứu nước và môi trường bằng kỹ thuật đồng vị thủy văn	Trung tâm Hạt nhân Thành phố Hồ Chí Minh Số 217 đường Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp. HCM	29	Chưa được phê duyệt
		Dự án Tăng cường trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm tại Trung tâm Hạt nhân Tp. HCM	Trung tâm Hạt nhân Thành phố Hồ Chí Minh Số 217 đường Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp. HCM	34	
		Xây dựng phòng chuẩn đo lường cấp II của Viện Nghiên cứu hạt nhân.	Viện Nghiên cứu hạt nhân (Số 01 Nguyên Tử Lực, P. 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng)	40	
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm thủy văn đồng vị và phân tích môi trường của Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân (Số 179	50	

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
			Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội)		
		Cải tạo nâng cấp Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân (Số 179 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội)	50	
		Tăng cường năng lực cho phòng thí nghiệm nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong y tế	Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân (Số 179 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội)	20	
		Đầu tư hệ thống thiết bị cho phòng thí nghiệm để phục vụ nghiên cứu vật liệu tiên tiến và xử lý thải phóng xạ trong chế biến sa khoáng biển	Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp - Số 01, đường DT 723, phường 12, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	31	(đã được phê duyệt chủ trương đầu tư)
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm (Đánh dấu kết hợp mô phỏng, Thủy văn đồng vị và môi trường, Kỹ thuật phân tích) của Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp, năm 2023-2024	Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp - Số 01, đường DT 723, phường 12, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	22	Chưa được phê duyệt
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm (Ứng dụng nguồn bức xạ và Hình ảnh hạt nhân, Nghiên cứu phát triển công nghệ và vật liệu) của Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp”, năm 2024-2025	Trung tâm Ứng dụng kỹ thuật hạt nhân trong công nghiệp - Số 01, đường DT 723, phường 12, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	22	Chưa được phê duyệt
		Xây dựng và Thiết lập phòng Nghiên cứu NDT công nghệ cao đáp ứng yêu cầu kiểm tra, đánh giá chất lượng cho các công trình trọng điểm tiến tới trở thành tổ chức chứng nhận nhân lực quốc gia về NDT	Trung tâm Đánh giá không phá hủy - Số 140 Nguyễn Xuân, Thanh Xuân, Hà Nội	40	Chưa được phê duyệt

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
		Cải tạo mở rộng Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội	Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội - Km12, Đường 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	270	(chưa được phê duyệt)
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm giai đoạn 2025-2030	Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội - Km12, Đường 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	45	Chưa được phê duyệt
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Trung tâm gia tốc cyclotron	Trung tâm Chiếu xạ Hà Nội - Km12, Đường 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	30	Chưa được phê duyệt
	Viện Nghiên cứu và phát triển vùng				
		Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp công nghệ cao	Xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa	47	Chưa được phê duyệt
		Trung tâm Thử nghiệm, ươm tạo và chuyển giao công nghệ miền Bắc	Miền Bắc	130	Chưa được phê duyệt
		Trung tâm Thử nghiệm, ươm tạo và chuyển giao công nghệ Tây Nguyên	Tây Nguyên	200	Chưa được phê duyệt
		Trung tâm Thử nghiệm, ươm tạo và chuyển giao công nghệ miền Nam	Miền Nam	200	Chưa được phê duyệt
	Văn phòng công nhận chất lượng	Đầu tư xây dựng trụ sở Văn phòng Công nhận chất lượng tại Hà Nội	70 Trần Hưng Đạo hoặc Trụ sở Bộ KH&CN, 113 Trần Duy Hưng, Hà Nội	90	Chưa được phê duyệt
	<u>Giai đoạn 2031-2050</u>				

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	Đầu tư mở rộng, hiện đại hoá Viện Ứng dụng bức xạ Đà Nẵng	Thôn Đại la, xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang, TP. Đà Nẵng	1.500	Chưa được phê duyệt
		Tổ hợp Khoa học vật liệu (MSC) trong khuôn khổ dự án Trung tâm Nghiên cứu khoa học công nghệ hạt nhân	Hà Nội	100	Chưa được phê duyệt
	Văn phòng công nhận chất lượng	Đầu tư xây dựng Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Tại 31 Hàn Thuyên, quận 1, TP Hồ Chí Minh	30	Chưa được phê duyệt
	CƠ QUAN NGANG BỘ	0 dự án	-	-	
	Ủy ban Dân tộc	0 dự án			
	Thanh tra Chính phủ	0 dự án			
	Ngân hàng Nhà nước	0 dự án			
	CƠ QUAN THUỘC CHÍNH PHỦ	1 dự án		2.000	
	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 dự án			
	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1 dự án		2.000	
		Trung tâm cấp quốc gia về lưu trữ dữ liệu lớn và tính toán hiệu năng cao, tính toán đám mây, tính toán sương mù	Hà Nội	2.000	Chưa được phê duyệt
	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	0 dự án			

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	0 dự án			
	CÁC ĐẠI HỌC QUỐC GIA	35 dự án		58.398	
	Đại học Quốc gia Hà Nội	8 dự án		830	
35.		Đầu tư hoàn thiện các hệ thống phòng thí nghiệm trọng điểm khối khoa học tự nhiên và công nghệ	Trường Đại học Khoa tự Tự nhiên, Trường Đại học Công nghệ và một số đơn vị có Phòng thí nghiệm trọng điểm được công nhận mới.	150	Chưa được phê duyệt
36.		Đầu tư hoàn thiện hệ thống các trung tâm nghiên cứu trọng điểm khối khoa học xã hội nhân văn, kinh tế và giáo dục	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Kinh tế, và các đơn vị có Trung tâm nghiên cứu trọng điểm được công nhận mới.	150	Chưa được phê duyệt
37.		Đầu tư hoàn thiện hạ tầng các ngành công nghệ tính toán ở ĐHQGHN	Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Công nghệ, Viện Công nghệ Thông tin	100	Chưa được phê duyệt
38.		Đầu tư xây dựng phòng thí nghiệm Robot thông minh	Trường Đại học Công nghệ	100	Chưa được phê duyệt
39.		Dự án đầu tư hạ tầng công nghệ số phục vụ phát triển công nghiệp văn hóa	Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Giáo dục	100	Chưa được phê duyệt

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
40.		Đầu tư phát triển phòng thí nghiệm trọng điểm về Công nghệ tài chính	Trường Đại học Kinh tế	50	Chưa được phê duyệt
41.		Đầu tư phát triển hạ tầng quản trị công nghiệp trong bối cảnh 4.0 (Industrial management)	Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Công nghệ, Trường Quốc tế	100	Chưa được phê duyệt
42.		Đầu tư phòng thí nghiệm đào tạo, nghiên cứu kỹ thuật xây dựng ứng phó với biến đổi khí hậu	Trường Đại học Công nghệ, Trường Đại học Việt Nhật	80	Chưa được phê duyệt
	Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh	27 dự án		57.568	
	Khu Công nghệ phần mềm				
43.		Đầu tư tòa nhà CNPM6 bằng hình thức PPP để hình thành trung tâm nghiên cứu, chuyển giao và khởi nghiệp công nghệ tài chính (Fintech Hub)	Khu CNPM I	367	Chưa được phê duyệt
	Viện Môi trường và Tài nguyên				
44.		Phòng thí nghiệm vật liệu đất và nước mô phỏng giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu	Khu nhà làm việc của Trung tâm Quản lý Nước và Biến đổi khí hậu tại Khu đô thị Đại học Quốc Gia TP.HCM, Phường Đông Hòa, thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	40	đã được ĐHQG ghi vốn

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
45.		Hệ thống phòng thí nghiệm trung tâm nghiên cứu, ứng dụng kỹ thuật sinh thái và môi trường	Viện Môi trường và Tài nguyên – Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Đường Nguyễn Du, khu phố Tân Lập, Phường Đông Hòa, TP. Dĩ An, Bình Dương	26	đã được ĐHQG ghi vốn
	Viện Công nghệ Nano				
46.		Dự án “Phòng Thí nghiệm Chế tạo vật liệu và Linh kiện Micro-Nano”	Khu Viện nghiên cứu của ĐHQG-HCM	45.376	Chưa được phê duyệt
	Trường Đại học Bách khoa				
47.		Phòng thí nghiệm Radar và Công nghệ truyền thông	Cơ sở 2 – Trường Đại học Bách Khoa	50	
48.		Phòng thí nghiệm Vật liệu Tiên tiến	Cơ sở 2 – Trường Đại học Bách Khoa	60	
49.		Phòng thí nghiệm chuyên sâu Kỹ thuật hàng không		30	
50.		Xây dựng Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ		30	
51.		Phòng thí nghiệm Khoa học & Tài nguyên Trái đất		50	
52.		Phòng thí nghiệm Nghiên cứu sản xuất trên nền tảng hỗ trợ công nghệ số		100	

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
53.		Phòng Thí Nghiệm Hệ thống điện nâng cao		10	
54.		Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Lý sinh - Hóa dược		35	
55.		Phòng thí nghiệm Năng lượng sạch và Biến đổi khí hậu		10	
56.		Phòng thí nghiệm Ứng dụng Vật lý hiện đại trong Kỹ thuật Y sinh		45	
57.		Phòng thí nghiệm Nghiên cứu và chế tạo pin sạc lithium thế hệ mới ứng dụng tích trữ điện năng trong các phương tiện đa dạng		45	
58.		Phòng thí nghiệm Công nghệ An ninh mạng		20	
59.		Dự án đầu tư thiết bị phục vụ nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm thiết bị phòng chống lây nhiễm dịch và phục vụ công nghiệp		7	
60.		Dự án đầu tư thiết bị phân tích nước và môi trường		18	
	Trường ĐH KHXH&NV				
61.		Phòng thí nghiệm Nghiên cứu chuyên sâu về truyền thông đa phương tiện và nghiên cứu xây dựng mô hình du lịch thông minh trên nền tảng kỹ thuật công nghệ tiên tiến	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	35	Chưa được phê duyệt

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
62.		Trung tâm nghiên cứu Khoa học hành vi	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	20	Chưa được phê duyệt
63.		Phòng thí nghiệm Nghiên cứu đô thị ứng dụng	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	3	Chưa được phê duyệt
64.		Đầu tư xây dựng trang thiết bị, sưu tập hiện vật, nâng cao năng lực nghiên cứu của Bảo tàng Trường ĐH KHXH&NV	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	10.962	Chưa được phê duyệt
65.		Phòng thí nghiệm Nghiên cứu giáo dục STEAM tích hợp	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	14	Chưa được phê duyệt
66.		Phòng thí nghiệm Môi trường	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	20	Chưa được phê duyệt
67.		Phòng thí nghiệm thực hành viễn thám – GIS	Trường ĐH KHXH&NV, Cơ sở Linh Trung, Thủ Đức	15	Chưa được phê duyệt
	Trường ĐH Quốc tế				
68.		Dự án xây dựng Phòng thí nghiệm cho Trung tâm Nghiên cứu Bệnh Truyền nhiễm	ĐHQT, ĐHQG	90	Chưa được phê duyệt
69.		Dự án tăng cường năng lực nghiên cứu cho Trung tâm Nghiên cứu Bệnh Truyền nhiễm		90	Chưa được phê duyệt, giai đoạn 2021-2050

TT	Cơ quan	Tên Dự án	Địa điểm	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Ghi chú
	TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC	2 dự án		111.700	
	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN)				
	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV)	2 dự án		111.700	
70.		Xây dựng trung tâm thử nghiệm. Kiểm định các loại vỉ chống sử dụng mỏ hầm lò	Quảng Ninh	86.750	Chưa được phê duyệt
71.		Xây dựng phòng thử nghiệm kiểm định tài trực mỏ đáp ứng quy chuẩn KT QG về an toàn tài trực mỏ	Quảng Ninh	24.950	Chưa được phê duyệt
	Tập đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt Nam (Vinachem)				

Phụ lục 7: Danh mục dự án đầu tư phát triển các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc UBND cấp tỉnh

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	TỔNG CỘNG	139 dự án		26.297	
	Vùng 1: Vùng trung du và miền núi phía bắc (14 tỉnh)	14 dự án		590	
	Bắc Giang			-	
	Bắc Kạn			-	
	Cao Bằng			115	
1.		Dự án “Đầu tư nâng cao năng lực đo lường thử nghiệm và ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng”.	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, thuộc Sở KH&CN tỉnh Cao Bằng	35	Đầu tư công trung hạn 2021-2025
2.		Xây dựng trung tâm nghiên cứu, bảo tồn quỹ gen tỉnh Cao Bằng	Xã Lê Chung - Hòa An, Cao Bằng	60	Ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương
3.		Đầu tư Xây dựng Trung tâm Thông tin và Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Cao Bằng	Km3 Nà Cáp, TP Cao Bằng	20	Nguồn kinh phí đầu tư phát triển cho KH&CN từ NSNN
	Điện Biên			50	
4.		Xây dựng hệ thống phòng thí nghiệm và khu thực nghiệm KHCN thuộc Trung tâm Thông tin và Ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ	Thành phố Điện Biên Phủ hoặc huyện Điện Biên	50	
	Hà Giang			116	
5.		Tăng cường năng lực kiểm định, thử nghiệm của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Hà Giang	Tổ 8, phường Quang Trung, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.	116	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Hòa Bình			35	
6.		Dự án đầu tư tăng cường tiềm lực phục vụ quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ và Nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Ứng dụng Thông tin khoa học, công nghệ tỉnh Hòa Bình, giai đoạn 2	Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	35	
	Lai Châu			51	
7.		Dự án tăng cường năng lực hoạt động của Trung tâm Kiểm định và phát triển KH&CN	Số 02 đường Nguyễn Hữu Thọ, phường Đông Phong, TP Lai Châu, tỉnh Lai Châu.	51	
	Phú Thọ			20	
8.		Tên dự án: Dự án “Đầu tư cơ sở vật chất cho không gian khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Phú Thọ”.	Địa điểm: Trụ sở Trung tâm Ứng dụng và Thông tin khoa học công nghệ (Khu 6, xã Phượng Lâu, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	20	
	Lạng Sơn			45	
9.		Dự án Trại thực nghiệm và các trang thiết bị kỹ thuật	Thôn Quảng Trung 1, xã Quảng Lạc, thành phố Lạng Sơn	45	Đang triển khai đầu tư
	Lào Cai			44	
10.		Trại thực nghiệm vùng cao	Thị xã Sa Pa, tỉnh Lào Cai	44	Trung tâm ứng dụng TBKHCN tỉnh xây dựng dự án trình tỉnh thực hiện theo quy định; Chưa được phê duyệt
	Sơn La			-	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Thái Nguyên			50	
11.		Dự án Xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển khoa học và công nghệ	Xóm Ao Miếu, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	50	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên
	Tuyên Quang			20	
12.		Đầu tư phòng phân tích kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng sản phẩm	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN Tuyên Quang (Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang)	20	
	Yên Bái			45	
13.		Mở rộng Trại Thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN (Giai đoạn 2021-2030)	Trong phạm vi của Trại thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN, xã Minh Bảo, tỉnh Yên Bái, tỉnh Yên Bái	15	Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 16/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái phê duyệt chủ trương đầu tư dự án mở rộng Trại thực nghiệm ứng dụng tiến bộ KH&CN
14.		Tiếp tục mở rộng Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (Giai đoạn 2031-2050)	Trong phạm vi của Trạm Nghiên cứu, thực nghiệm, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, xã Minh Bảo, tỉnh Yên Bái, tỉnh Yên Bái	30	Đầu tư phát triển nông nghiệp công nghệ cao.
	Vùng 2: Vùng đồng bằng sông Hồng (11 tỉnh, thành phố)	10 dự án		1.617	
	Bắc Ninh			499	
15.		Xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Bắc Ninh	Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	499	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Hà Nam			-	
	Hà Nội			-	
	Hải Dương			-	
	Hải Phòng			470	
16.		Xây dựng Trung tâm ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp KH&CN (quy mô vùng duyên hải Bắc Bộ)	-	300	Cấp thành phố
17.		Dự án đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm TĐC giai đoạn 1 (trở thành trung tâm quy mô vùng)	Số 240 Văn Cao, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng	70	Cấp thành phố
18.		Dự án đầu tư tăng cường năng lực đo lường, thử nghiệm cho Trung tâm TĐC giai đoạn 2 (trở thành quy mô Quốc gia)	Số 240 Văn Cao, Đằng Giang, Ngô Quyền, Hải Phòng	100	Cấp thành phố
	Hung Yên			93	
19.		Khu nghiên cứu, sản xuất thực nghiệm ứng dụng công nghệ cao tỉnh Hưng Yên; quy mô 20 ha	Thành phố Hưng Yên	68	Thuộc Trung tâm Thông tin, Thống kê, Ứng dụng KH&CN
20.		Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng.	Bố trí 02 điểm trong các huyện: Mỹ Hào, Yên Mỹ, Kim Động. Quy mô 2ha.	25	01 ha do nhà nước quản lý và sử dụng; 01 ha thu hút đầu tư xã hội hóa phát triển hạ tầng đo lường
	Nam Định			-	
	Ninh Bình			-	
	Quảng Ninh			-	
	Thái Bình			15	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
21.		Nâng cao năng lực kiểm định, hiệu chuẩn và thử nghiệm chất lượng hàng hóa trên địa bàn tỉnh Thái Bình	Trung tâm Ứng dụng, Thông tin khoa học công nghệ và Đo lường thử nghiệm trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ Thái Bình	15	
	Vĩnh Phúc			540	
22.		Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị cho Trung tâm ứng dụng và đổi mới sáng tạo		150	cấp tỉnh, Giai đoạn 2021-2030
23.		Dự án khu thực nghiệm ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật (cơ sở 2)		90	cấp tỉnh, Giai đoạn 2021-2030
24.		Trung tâm công nghệ Sinh học và bảo tồn zen động, thực vật quý hiếm tỉnh Vĩnh Phúc		300	Cấp tỉnh, Giai đoạn 2031-2050
	Vùng 3: Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền trung (14 tỉnh, thành phố)	36 dự án		5.003	
	Bình Định			275	
25.		Đề án thành lập PTN trọng điểm về Công nghệ sinh học tại Trạm nghiên cứu thực nghiệm khoa học và công nghệ trực thuộc Trung tâm Thông tin - Ứng dụng khoa học và công nghệ Bình Định	Trạm nghiên cứu thực nghiệm KH&CN, Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN Bình Định	25	Phù hợp với Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28 tháng 09 năm 2015 và Quyết định số 429/QĐ-TTg ngày 24 tháng 3 năm 2021; Chương trình hành động của Tỉnh ủy Bình Định về phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2025
26.		Dự án "Đầu tư nâng cao tiềm lực cho Trung tâm Phân tích và Đo lường chất lượng Bình Định, giai đoạn 2035 - 2040".	TP. Quy Nhơn, Bình Định	250	2035-2040
	Bình Thuận			-	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Đà Nẵng			1.178	
27.		Mở rộng nâng cấp Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng phục vụ nghiên cứu và phát triển vùng Nam Trung Bộ	Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	651	Đang triển khai Giai đoạn 2 (năm thứ 4 đến năm thứ 6)
28.		Trung tâm Công nghệ sinh học kết hợp nuôi cấy mô tế bào thực vật (giai đoạn 2)	Phường Hòa Thọ Đông và phường Hòa Phát, quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	167	Dự án này là một phần của dự án “Mở rộng, nâng cấp Trung tâm CNSH Đà Nẵng phục vụ nghiên cứu và phát triển vùng Nam Trung Bộ”
29.		Khu làm việc và đào tạo khởi nghiệp Đà Nẵng	Phường An Hải Tây, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	360	Do ảnh hưởng kéo dài của đại dịch COVID- 19 nên ngân sách thành phố cần phải tập trung nguồn lực để cân đối chi cho công tác phòng chống dịch và phục hồi kinh tế - xã hội sau đại dịch. Do đó, UBND thành phố tạm thời chưa xem xét đầu tư dự án Khu làm việc và đào tạo khởi nghiệp trong giai đoạn hiện nay.
	Hà Tĩnh			270	
30.		Dự án Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	20	
31.		Dự án đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	Hà Tĩnh	50	
32.		Dự án đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Hà Tĩnh	50	
33.		Dự án đầu tư nâng cao năng lực cho Trung tâm nghiên cứu phát triển Nấm và Tài nguyên sinh vật	Hà Tĩnh	50	
34.		Dự án nâng cao năng lực hoạt động của các đơn vị sự nghiệp KH&CN công lập thuộc	Hà Tĩnh	100	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
		thẩm quyền của UBND tỉnh, đặc biệt là các dự án nâng cấp các phòng thí nghiệm, kiểm định, kiểm nghiệm, đo lường thử nghiệm chuyên ngành.			
	Khánh Hòa			303	
35.		Dự án đầu tư phát triển công nghệ sinh học nhân giống cây trồng sạch bệnh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025	Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao Suối Cát, huyện Cam Lâm tỉnh Khánh Hòa	32	Trung tâm Nông nghiệp Công nghệ cao đề xuất xây dựng dự án đầu tư phát triển Công nghệ sinh học với quy mô: Xây dựng phòng cây mô tể bảo thực vật, nhà đào tạo và chuyển giao công nghệ 1200m ² ; Khu vườn ươm và sản xuất đại trà 27000m ²
36.		Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Khánh Hòa	Lâm phần Khu bảo tồn thiên nhiên Hòn Bà	109	
37.		Dự án Trạm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Phường Ngọc Hiệp, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	102	Theo QĐ số 3323/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 là 77,418 tỷ đồng. Hiện đang xin điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án, theo đó tổng mức đầu tư khoảng 102 tỷ đồng
38.		Trạm thực nghiệm KH&CN nuôi trồng thủy sản	Tam Kỳ, Quảng Nam	40	
39.		Đầu tư xây dựng và hiện đại hóa hạ tầng thông tin, cơ sở vật chất kỹ thuật cho Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ Khánh Hòa	Phường Ngọc Hiệp, TP Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	20	
	Nghệ An			185	
40.		Đầu tư nâng cao năng lực đo lường và thử nghiệm cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Nghệ An	TP. Vinh	50	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
41.		Trạm Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Con Cuông	H. Con Cuông	20	
42.		Trạm nghiên cứu biển thuộc (Thuộc TT Ứng dụng Tiên bộ KH&CN Nghệ An)	H. Diễn Châu	50	
43.		Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc Trung tâm Thông tin KHCN&TH Nghệ An (Dự kiến chuyển đổi thành Trung tâm Thông tin KH&CN và Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo Nghệ An)	TP. Vinh	45	
44.		Đầu tư cơ sở vật chất xây dựng Trung tâm quan trắc và cảnh báo phóng xạ hạt nhân	TX. Thái Hòa	20	
	Ninh Thuận			170	
45.		Dự án đầu tư tăng cường năng lực Trung tâm Thông tin - Ứng dụng KH&CN	Phan Rang – Tháp Chàm	110	
46.		Dự án Xây dựng nhà quản lý kỹ thuật chuyên ngành và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Tại Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng; đường Bùi Thị Xuân, phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận	60	
	Phú Yên			-	
	Quảng Bình			14	
47.		Đầu tư xây dựng Trung tâm Chuẩn đo lường	Trung tâm Kỹ thuật - Đo lường - Thử nghiệm	14	Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: 100% vốn ngân sách
	Quảng Nam			1.706	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
48.		Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại tỉnh Quảng Nam	Khu sinh thái Hồ Sông Đâm, Thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.	1.666	
49.		Phòng phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	Tam Kỳ, Quảng Nam	40	
	Quảng Ngãi			-	
	Quảng Trị			-	
	Thanh Hóa			540	
50.		Dự án đầu tư xây dựng Khu ươm tạo công nghệ và Sàn giao dịch công nghệ tỉnh Thanh Hóa.	Trung tâm Thông tin Ứng dụng Chuyên giao KH&CN. Phía Nam đường tránh QL 1A, Thôn Thịnh Hùng, xã Thịnh, Tp. Thanh Hóa	100	Dự án đầu tư cấp Quốc gia thuộc nhóm B
51.		Dự án đầu tư Nâng cao khả năng kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường theo Đề án 996	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật – Tiêu chuẩn – Đo lường Thanh Hóa. Phía Nam đường tránh QL 1A, Thôn Thịnh Hùng, Quảng Thịnh, Tp. Thanh Hóa	100	Dự án đầu tư cấp Quốc gia thuộc nhóm B
52.		Dự án đầu tư trụ sở làm việc Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo Thanh Hóa	Trường Đại học Hồng Đức, số 565 Quang Trung 3, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa.	40	Dự án đầu tư cấp Quốc gia thuộc nhóm B
53.		Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm dịch vụ kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng thành Viện liên kết chuẩn khu vực Bắc Miền Trung		200	Dự án đầu tư cấp Quốc gia thuộc nhóm B

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
54.		Đầu tư xây dựng Trung tâm xúc tiến chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiên bộ KH&CN		100	Dự án đầu tư cấp Quốc gia thuộc nhóm B
	Thừa Thiên Huế			362	
55.		Xây dựng Trung tâm Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trở thành trung tâm đổi mới sáng tạo tầm quốc gia, động lực thúc đẩy kinh tế sáng tạo và công nghệ cho Thừa Thiên Huế	Tòa nhà CT2 khu SN2 Khu đô thị mới An Vân Dương, TP Huế	120	Viện Nghiên cứu Phát triển
56.		Đầu tư, cải tạo, xây dựng Trạm sản xuất thử nghiệm Phú Đa theo hướng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất các loại nấm và cây dược liệu	Thôn Nam Châu, xã Phú Đa, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế	20	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ
57.		Cải thiện cơ sở vật chất và hạ tầng nhằm phục vụ chuyên môn của Viện Nghiên cứu phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế	53 Nguyễn Huệ, P. Vĩnh Ninh, TP. Huế	19	Viện Nghiên cứu Phát triển
58.		Xây dựng Khu Trung tâm (16ha) giai đoạn 1 - Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung		65	Bảo tàng Thiên nhiên DHMT
59.		Xây dựng Khu Trung tâm (16ha) giai đoạn 2 - Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung		116	Bảo tàng Thiên nhiên DHMT
60.		Xây dựng Khu Trung tâm (16ha) giai đoạn 3 - Bảo tàng Thiên nhiên duyên hải miền Trung		22	Bảo tàng Thiên nhiên DHMT
	Vùng 4: Vùng Tây Nguyên (05 tỉnh)	15 dự án		446	
	Đắk Lắk			225	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
61.		Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Giai đoạn 2022-2025)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	20	
62.		Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Giai đoạn 2025-2030)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	15	
63.		Dự án đầu tư, xây dựng “Khu ươm tạo công nghệ, phát triển doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ” tại Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	100	
64.		Dự án đầu tư, xây dựng “Sàn giao dịch công nghệ” tại Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	20	
65.		Dự án đầu tư, xây dựng “Khu triển lãm trung bày công nghệ” tại Trung tâm Thông tin và Ứng dụng khoa học và công nghệ	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	30	
66.		Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Giai đoạn 2031-2040)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	20	
67.		Dự án nâng cao năng lực hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Giai đoạn 2041-2050)	Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	20	
	Đắk Nông			-	
	Gia Lai			105	
68.		Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	45	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
69.		Đầu tư mở rộng khả năng thử nghiệm, kiểm định trong lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường – Chất lượng	Thành phố Pleiku	20	QĐ 205/QĐ-UBND ngày 14/3/2017
70.		Hoàn thiện, tăng cường tiềm lực về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại Khu thực nghiệm KH và CN; xây dựng cơ sở vật chất bảo tồn quỹ gen	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	20	
71.		Xây dựng và phát triển hạ tầng cơ sở thông tin KHCN phục vụ cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0)	Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	20	
	Kon Tum			53	
72.	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ	Đầu tư phát triển Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học và Công nghệ Giai đoạn 2021-2030	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học và Công nghệ	38	
73.		Đầu tư tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học và Công nghệ tỉnh Kon Tum - Giai đoạn 2031-2050	Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Dịch vụ Khoa học và Công nghệ	15	
	Lâm Đồng			63	
74.		Đầu tư cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm, nghiên cứu, trụ sở làm việc Trung tâm Ứng dụng khoa học và công nghệ	Xã Tà Nung, Đà Lạt, Lâm Đồng	23	Đang thi công
75.		Đầu tư tăng cường năng lực cho Trung tâm Ứng dụng KH&CN tỉnh Lâm Đồng (Tăng cường trang thiết bị phòng thí nghiệm để phục vụ công tác lưu trữ bảo tồn nguồn gen, sản xuất dịch vụ)	Huyện Đơn Dương và xã Tà Nung – Tp Đà Lạt	40	Thời gian triển khai từ năm 2026-2030

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Vùng 5: Vùng Đông Nam Bộ (06 tỉnh, thành phố)	30 dự án		15.508	
	Bà Rịa Vũng Tàu			799	
76.		Khu Khoa học và Công nghệ biển	Thuộc địa phận phường 12, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; đồng thời thuộc phạm vi nghiên cứu của quy hoạch phân khu Bắc Phước Thắng thành phố Vũng Tàu	724	
77.		Trạm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Côn Đảo	Trung tâm Côn Sơn, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	75	
	Đồng Nai			278	
78.		Xây dựng khối nhà làm việc cho Trung tâm Khoa học và Công nghệ và Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường – Chất lượng	Trong khuôn viên hiện hữu của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai	30	
79.		Xây dựng Trung tâm Chiếu xạ tỉnh Đồng Nai	xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai	188	
80.		Xây dựng Trạm Quan trắc và cảnh báo phóng xạ tỉnh Đồng Nai	Tại Trung tâm khoa học và Công nghệ, 2/1 đường kênh Bà Ký, KP. Phước Kiến, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	60	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Tây Ninh			50	
81.		Xây dựng không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trụ sở Trung tâm KH&CN.	20	
82.		Nâng cấp không gian khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Trụ sở Trung tâm KH&CN.	30	
	Bình Dương			10.494	
83.		Nâng cao năng lực kiểm định, thử nghiệm thuộc Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Bình Dương, số 26, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	10,494	Dự án triển khai trong thời gian 2021-2023
	Bình Phước			-	
	Thành Phố Hồ Chí Minh			3.887	
84.		Dự án “Mua sắm thiết bị xử lý, đóng gói, bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch”	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển NNCNC, Ấp 1, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi	59	Dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư theo Quyết định số 5171/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh
85.		Dự án xây dựng nhà thí nghiệm phục vụ nghiên cứu xử lý đóng gói, bảo quản hạt giống và chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch trên địa bàn thành phố	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển NNCNC, Ấp 1, xã Phạm Văn Cội, huyện Củ Chi	80	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư
86.		Đầu tư trang thiết bị hỗ trợ hoạt động ương tạo công nghệ và ương tạo doanh nghiệp trong lĩnh vực chế biến lương thực thực phẩm	Khu Nông nghiệp Công nghệ cao, Phạm Văn Cội, Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh	59	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
87.		Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Thành phố nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	263 Điện Biên Phủ, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	24	Trong đó kinh phí ngân sách nhà nước 13,158 tỷ đồng (chiếm 53,8%), kinh từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Trung tâm 11,312 tỷ đồng (chiếm 46.2%)
88.		Cải tạo, sửa chữa tòa nhà Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ phục vụ phát triển hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo	79 Trương Định, Quận 1, TP.HCM	44	
89.		Xây dựng Khu sản xuất thử chế phẩm sinh học	Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh - Số 2374 Quốc lộ 1, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	620	
90.		Nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho Khu nghiên cứu phát triển giống cây trồng	Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh - Số 2374 Quốc lộ 1, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	100	
91.		Tăng cường, bổ sung trang thiết bị và cơ sở vật chất cho các phòng thí nghiệm công nghệ sinh học	Trung tâm Công nghệ Sinh học Thành phố Hồ Chí Minh - Số 2374 Quốc lộ 1, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	200	
92.		Đầu tư xây dựng khối nhà làm việc của Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo tại Lô I-4b-4.3 đường N3 Khu Công nghệ cao Quận 9	Sở Khoa học và Công nghệ	272	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2025

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
93.		Đầu tư phòng thí nghiệm Trí tuệ nhân tạo cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	330	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2026
94.		Đầu tư phòng thí nghiệm Internet vạn vật IoT cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	330	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2027
95.		Đầu tư phòng thí nghiệm Robotics cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	330	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2028
96.		Đầu tư phòng thí nghiệm 3D cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	330	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2029
97.		Đầu tư cho hoạt động của Trung tâm Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo và ươm tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	100	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2030
98.		Đầu tư phòng thí nghiệm Khoa học sự sống cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	100	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2031
99.		Đầu tư phòng thí nghiệm Vật liệu mới cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	100	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2032
100.		Đầu tư phòng thí nghiệm Hạ tầng tính toán cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	100	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2033
101.		Đầu tư phòng thí nghiệm Tự động hóa cho Viện Công nghệ tiên tiến và đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ	100	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2034
102.		Đầu tư Trang thiết bị phòng thí nghiệm tại các Lab liên kết (trường Đại học Bách Khoa)	Sở Khoa học và Công nghệ	200	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2035
103.		Đầu tư Trang thiết bị phòng thí nghiệm tại các Lab liên kết (trường Đại học Khoa học Tự nhiên)	Sở Khoa học và Công nghệ	50	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2036

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
104.		Đầu tư Trang thiết bị phòng thí nghiệm tại các Lab liên kết (các trường Đại học khác)	Sở Khoa học và Công nghệ	200	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2037
105.		Nâng cấp và đầu tư mở rộng Xưởng nghiên cứu và chế tạo máy tại Lô I-3b-3, đường N6, Khu CNC, Q.9 giai đoạn 2026-2030	Sở Khoa học và Công nghệ	159	Đề án hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo TPHCM giai đoạn 2020-2038
	Vùng 6: Vùng đồng bằng sông Cửu Long (13 tỉnh, thành phố)	34 dự án		3.133	
	An Giang			20	
106.		Dự án đầu tư trang thiết bị giai đoạn 2021-2025 (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN)	Số 17 Lê Lai, P. Mỹ Bình, Long Xuyên, An Giang; Quốc lộ 91, xã Bình Hòa, Châu Thành, An Giang.	20	Trụ sở làm việc và Trại Thực nghiệm KH&CN
	Bạc Liêu			-	
	Bến Tre			450	
107.		Đầu tư tăng cường năng lực hoạt động Trung tâm KH&CN	Trung tâm KH&CN (ấp Phú Chánh, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre)	50	
108.		Đầu tư tăng cường năng lực hoạt động Trung tâm cây giống và hoa kiểng Chợ Lách mang tầm Quốc gia	- Khu Ứng dụng công nghệ sinh học Cái Mon (xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre) - Trung tâm Nông nghiệp Ứng dụng công nghệ cao (Ấp Phước Thạnh, xã Tam Phước, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre)	100	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
109.		Đầu tư tăng cường năng lực hoạt động Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, phát triển giống dừa chất lượng cao cấp Quốc Gia (Đồng Gò)	Xã Lương Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre	100	
110.		Quy hoạch và xây dựng Không gian đổi mới sáng tạo Mekong (Mekong Innovation Hub) trở thành Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của vùng ĐBSCL	Tỉnh Bến Tre	50	
111.		Xây dựng khu công nghệ thông tin tập trung và tham gia vào thành viên của chuỗi công viên phần mềm quang trung	Tỉnh Bến Tre	50	
112.		Xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu không gian (SDI) tỉnh Bến Tre, để tạo nền tảng ứng dụng công nghệ 4.0 và công nghệ vũ trụ trong hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu	Tỉnh Bến Tre	100	
	Kiên giang			-	
	Cà Mau			1.180	
113.		Dự án “Xây dựng trụ sở Trung tâm Phân tích, kiểm nghiệm tỉnh Cà Mau”	Định hướng theo Quyết định Số 2076/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc thành lập Trung tâm Phân tích, kiểm nghiệm tỉnh Cà Mau trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ	30	
114.		Dự án xây dựng: Khu nghiên cứu phát triển, đổi mới sáng tạo và ươm tạo công nghệ.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KH-CN	100	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
115.		Dự án xây dựng: Khu lưu giữ và bảo tồn nguồn gen, giống thuộc lĩnh vực chăn nuôi, trồng trọt, thủy hải sản bản địa có giá trị kinh tế cao.	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng KHCN; huyện U Minh; huyện Năm Căn	50	"
116.		Dự án Thành lập Khu công nghệ cao tỉnh Cà Mau (giai đoạn 2031-2050)	Huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.	1.000	
	Cần Thơ			710	
117.		Sàn giao dịch công nghệ	Phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	30	Quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 22/8/2021 của UBNDTPCT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Sàn giao dịch công nghệ
118.		Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ.	Phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ	60	Quyết định số 2432/QĐ UBND ngày 29/10/2020 của UBNDTPCT về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư dự án
119.		Dự án “Đầu tư mở rộng cơ sở 2 Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng” (Tiếp tục tăng cường trang thiết bị hiện đại chuyên sâu và chuẩn cấp cao để đồng bộ trong thực hiện các dịch vụ kỹ thuật phục vụ quản lý nhà nước về đo lường chất lượng đa ngành, đa lĩnh vực, quy mô phục vụ vùng ĐBSCL)	đường Nguyễn Văn Cừ nối dài, P. An Bình, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ (dự kiến)	300	Nghị quyết số 98/NQ- CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ
120.		Dự án tăng cường nguồn lực cơ sở vật chất, hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu phục vụ ươm tạo và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc	Tại Vườn ươm công nghệ công nghiệp Việt Nam – Hàn Quốc, đường số 8, khu công nghiệp Trà Nóc 2, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ	320	Dự kiến vốn ODA Thông báo số 340/TB- VPUB ngày 31/12/2019 của VP UBND TP; Thông báo số 849- TB/VPTU ngày 01/07/2020 của Văn phòng Thành ủy. Nghị quyết số 98/NQ- CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
	Đồng Tháp			46	
121.		Công trình Xưởng sản xuất thực nghiệm và phòng kiểm định hiệu chuẩn	Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	5	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp
122.		Mua sắm thiết bị kiểm định, kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước giai đoạn 2021 - 2025	Số 130, đường Phù Đổng, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	41	Trung tâm Kiểm định và Kiểm nghiệm Đồng Tháp
	Hậu giang			219	
123.		Xây dựng Khu thực nghiệm, bảo tồn nguồn gen và ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh Hậu Giang	Xã Vị Trung, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang	74	
124.		Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm nuôi cấy tế bào thực vật và Phòng nghiên cứu Công nghệ sinh học thực phẩm, dược phẩm và môi trường	Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	12	
125.		Đầu tư trang thiết bị Phòng thí nghiệm năng lượng sinh học, công nghệ nano, thí nghiệm côn trùng, công nghệ gen, thí nghiệm miễn dịch và vaccin	Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	13	
126.		Khu thực nghiệm, trang thiết bị thí nghiệm Sinh học phân tử, an toàn bức xạ hạt nhân, dược phẩm và chế biến	Phường 5, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	120	
	Long An			50	
127.		Xây dựng Nhà máy sản xuất rau sạch công nghệ cao trong nhà kính	Xã Thanh Hưng, thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An	50	Nguồn vốn Trung ương và của Doanh nghiệp
	Sóc Trăng			62	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
128.		Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2026 - 2030	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng (Số 74, đường Lê Duẩn, Phường 3, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng)	62	
	Tiền Giang			96	
129.		Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ khoa học công nghệ tỉnh Tiền Giang.	Xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho	74	
130.		Nâng cao năng lực của Trung tâm Kỹ thuật và Công nghệ Sinh học (giai đoạn 2).	Xã Đạo Thạnh, thành phố Mỹ Tho	23	
	Trà Vinh			200	
131.		Dự án: Nâng cấp và mở rộng khả năng kiểm định các phương tiện đo, thử nghiệm chất lượng sản phẩm	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Trà Vinh	35	
132.		Dự án: Đầu tư máy móc thiết bị phòng thí nghiệm, trại thực nghiệm cho Chương trình giống cây trồng vật nuôi	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Trà Vinh	60	
133.		Dự án đầu tư khu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ sinh học vào trong sản xuất	Trung tâm Ứng dụng và Dịch vụ khoa học và công nghệ tỉnh Trà Vinh	50	
134.		Xây dựng trụ sở và trang thiết bị vườn ươm của Trung tâm Thông tin Thống kê khoa học công nghệ và Đổi mới sáng tạo tỉnh Trà Vinh	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	35	

TT	ĐỊA PHƯƠNG	TÊN DỰ ÁN	ĐỊA ĐIỂM	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	GHI CHÚ
135.		Dự án xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	Trung tâm Thông tin, thống kê khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	20	
	Vĩnh Long			100	
136.		Dự án “Khu ươm tạo và thực nghiệm công nghệ cao của tỉnh” (Phát triển trung tâm Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ hướng đến mục tiêu hình thành đơn vị nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ mạnh trong khu vực)	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ	25	NSNN cấp tỉnh
137.		Dự án “Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học của địa phương” (Tăng cường cơ sở vật chất trang thiết bị, máy móc nghiên cứu có cấu hình cao, trang thiết bị chuyên ngành đồng bộ, hiện đại, tiên tiến, đáp ứng nhu cầu quản lý và xử lý số liệu tại văn phòng và ngoài hiện trường)	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ	20	NSNN cấp tỉnh
138.		Dự án “Hình thành Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tỉnh Vĩnh Long”	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ	25	NSNN cấp tỉnh
139.		Dự án “Phát triển hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ tỉnh Vĩnh Long”	Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ	30	NSNN cấp tỉnh